

CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG

----- 02 80 -----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH
CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC”

Địa điểm: CN2- CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng,
huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Hải Dương, năm 2022

CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG

----- 88 -----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH
CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC”

Địa điểm: CN2- CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng,
huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN TUYẾN

CHỦ CƠ SỞ



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

Hải Dương, năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương I.....	2
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	2
1. Tên chủ cơ sở.....	2
2. Tên cơ sở:	2
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	7
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	7
5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	7
5.2. Tổng vốn đầu tư.....	9
5.3. Nhu cầu về lao động và chế độ làm việc	9
Chương II.....	10
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	10
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	10
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	10
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	10
Chương III	11
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	11
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	11
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	11
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	11
1.2. Thu gom, thoát nước thải	11
1.3. Xử lý nước thải.....	13
2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	17
2.1. Biện pháp thông thoáng nhà xưởng.....	17
2.2. Công trình thu gom xử lý bụi, khí thải lò hơi.....	18
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	21
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	21
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	21
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	22
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	23
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	23

6.1. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải	23
6.2. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải	25
6.3. Các biện pháp PCCC.....	25
6.4. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động	26
6.5. Các biện pháp phòng chống và ứng phó dịch bệnh, mất an toàn vệ sinh thực phẩm	27
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	27
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	27
Chương IV	29
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	29
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	29
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	29
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	30
Chương V	31
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	31
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	31
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải	33
Chương VI.....	41
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	41
1. Chương trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý môi trường của Cơ sở.....	41
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	42
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	42
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	42
Chương VII	43
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ.....	43
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	43
Chương VIII	44
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	44
PHỤ LỤC	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh mục máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất	6
Bảng 2. Nhu cầu nguyên vật liệu cho 1 năm sản xuất của cơ sở	7
Bảng 3. Các hạng mục công trình của cơ sở	7
Bảng 4. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải	16
Bảng 5. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ xử lý nước thải	16
Bảng 6. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	20
Bảng 8. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của Cơ sở năm 2020	31
Bảng 9. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của Cơ sở năm 2021	31
Bảng 10. Kết quả quan trắc môi trường không khí tại khu vực làm việc năm 2020	33
Bảng 11. Kết quả quan trắc môi trường không khí ngoài khu vực làm việc năm 2020	35
Bảng 12. Kết quả quan trắc môi trường không khí tại khu vực làm việc năm 2021	36
Bảng 13. Kết quả quan trắc môi trường không khí ngoài khu vực làm việc năm 2021	38
Bảng 14. Kết quả phân tích chất lượng bụi và khí thải lò hơi năm 2020	39
Bảng 15. Kết quả phân tích chất lượng bụi và khí thải lò hơi năm 2021	39

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí thực hiện của cơ sở	3
Hình 2. Quy trình sản xuất của Cơ sở	5
Hình 3. Mạng lưới thu gom nước mưa	11
Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Nhà máy	12
Hình 5. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	13
Hình 6. Quy trình xử lý nước thải chung của Cơ sở	14
Hình 7. Sơ đồ quy trình xử lý bụi, khí thải lò hơi	19

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

COD	Nhu cầu oxy hóa hóa học
BOD ₅	Nhu cầu oxy hoá sinh học (5 ngày)
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	Bộ Y tế
COD	Nhu cầu oxy hoá hoá học
HC	Hàm lượng hydrocacbon
HTXL	Hệ thống xử lý
KV	Khu vực
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCCP	Quy chuẩn cho phép
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
TSS	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH GG Hải Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 0800470967 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/01/2018, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này cấp thay cho phần đăng ký kinh doanh trong giấy chứng nhận đầu tư số 041043000072 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 20/11/2011, thay đổi lần thứ 7 ngày 18/6/2015, Công ty TNHH GG Hải Dương được đổi tên từ Công ty TNHH HK VINA.

Năm 2008, Dự án xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc của Công ty được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 041043000072 do UBND tỉnh Hải Dương chứng nhận lần đầu ngày 20/11/2008. Năm 2010, Dự án đã lập cam kết bảo vệ môi trường và được UBND huyện Thanh Miện xác nhận theo Giấy xác nhận số 03/GXN-UBND ngày 08/02/2010.

Năm 2013, Công ty TNHH HK VINA nâng công suất sản xuất hàng may mặc và đã lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản cho *Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc tại xã CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, Cơ sở* được cấp giấy xác nhận số 01/GXN-UBND ngày 05/06/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện cấp.

Năm 2017, Công ty TNHH HK VINA được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quyết định số 994/GP-UBND ngày 29/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, công ty luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường theo quy định của nhà nước Việt Nam. Sau khi đổi tên Công ty TNHH GG Hải Dương tiếp tục thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường. *Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc* của Công ty tại xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện có tổng vốn đầu tư là 49.500.000.000 VNĐ - cơ sở thuộc nhóm C được phân loại theo tiêu chí tại khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019. Cơ sở thuộc mục II.2, phụ lục V, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Theo khoản 1, điều 39 và theo khoản 4, điều 41, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Dự án là đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường gửi Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện cấp giấy phép môi trường.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Công ty TNHH GG Hải Dương tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở “*Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc*” theo hướng dẫn tại phụ lục X, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường trình cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT xem xét cấp Giấy phép môi trường.

Chương I

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH GG Hải Dương

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông PARK SEUNG BUM - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Fax: 0220.3651.189

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0800470967 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 20/11/2008, thay đổi lần thứ 4, ngày 02/01/2018.

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc

Ranh giới tiếp giáp của Cơ sở như sau:

+ Phía Tây: giáp đường tỉnh lộ 392B.

+ Phía Bắc: giáp lô CN1 CCN Ngũ Hùng (đất chưa xây dựng) cách khu dân cư g 250m.

2

Hình 1. Vị trí thực hiện của cơ sở



- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Giấy xác nhận số 01/GXN-UBND ngày 05/06/2013 của UBND huyện Thanh Miện xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc của Công ty TNHH HK Vina (nay là Công ty TNHH GG Hải Dương)

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 994/GP-UBND ngày 29/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

+ Sổ Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 30.000285.T do Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp lại lần 1 ngày 05/7/2018.

- Quy mô cơ sở (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc nhóm C theo tiêu chí phân loại của Luật Đầu tư công (thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng - lĩnh vực công nghiệp).

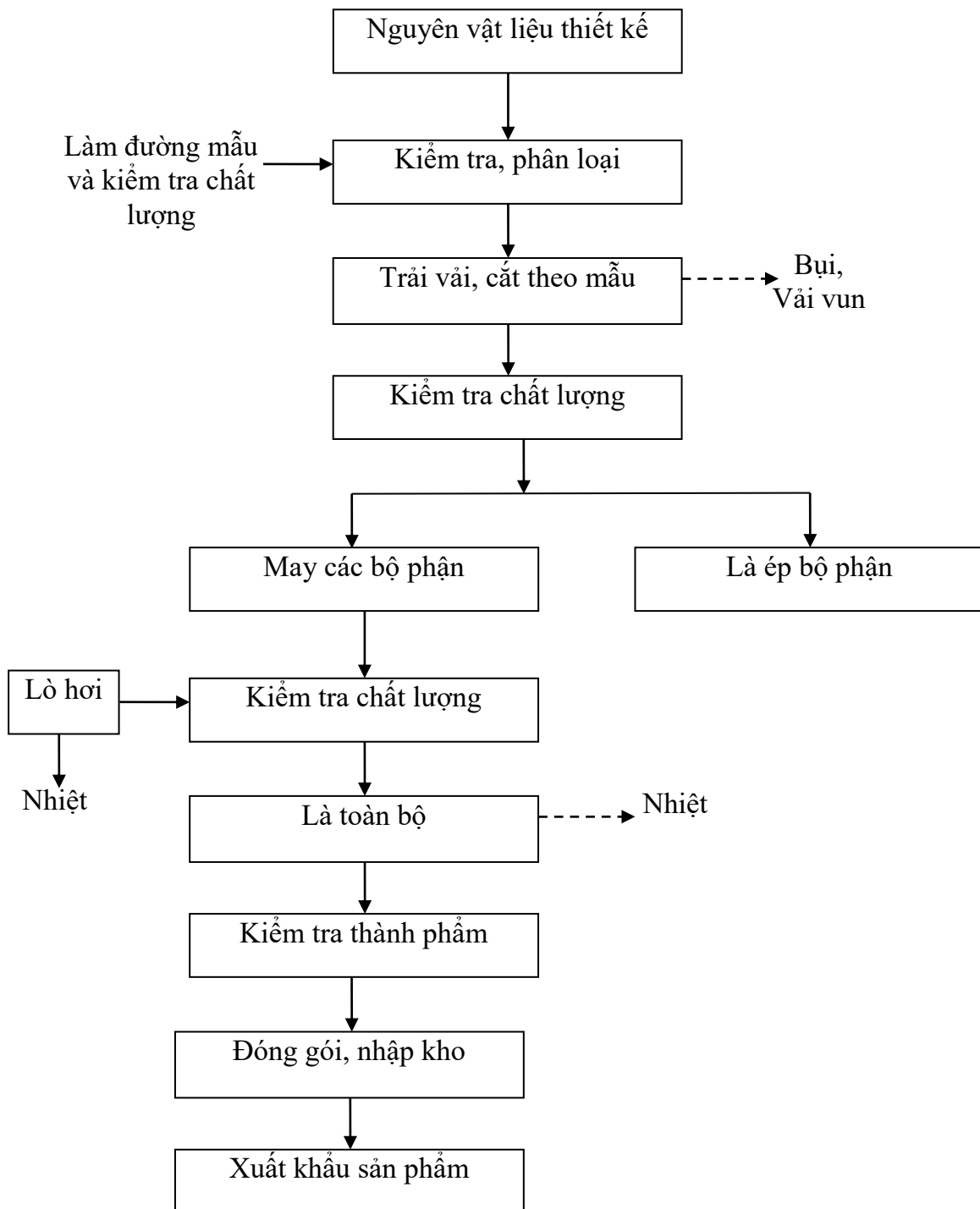
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc, dệt kim, đan móc.

- Quy mô hoạt động của Cơ sở: 1.200.000 sản phẩm quần áo các loại/năm, đạt 100% quy mô đăng ký đầu tư

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở



Hình 2. Quy trình sản xuất của Cơ sở

*** Thuyết minh quy trình sản xuất**

Nguyên liệu nhập về kiểm tra đưa vào kho chứa, một phần đưa xuống phân xưởng cắt, các cuộn vải được trải lên bàn cắt nhờ các máy trải vải. Trải mẫu lên mặt vải, dùng máy cắt vải theo đường mẫu, qua công đoạn kiểm tra, đưa đến các phân xưởng may, kết hợp may và là ép các bộ phận của sản phẩm. Trước khi đóng gói, xuất

kho, sản phẩm được là hơi và kiểm tra lần cuối, loại bỏ các sản phẩm lỗi, không đạt yêu cầu xuất kho.

*** Danh mục máy móc thiết bị của Cơ sở**

Các loại máy móc thiết bị của công ty chủ yếu để phục vụ các hoạt động sản xuất... Hiện tại, các loại máy móc thiết bị này vẫn đang hoạt động tốt. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Danh mục máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất

TT	Danh mục	Đơn vị	Xuất xứ	Số lượng	Năm sử dụng	Tình trạng hoạt động
1	Máy may 1 kim cắt chỉ tự động	Chiếc	Hàn Quốc	411	2018	Tốt
2	Máy may 1 kim cơ	Chiếc	Hàn Quốc	3	2018	Tốt
3	Máy may 1 kim xén	Chiếc	Hàn Quốc	34	2018	Tốt
4	Máy 1 kim mũi thắt nút	Chiếc	Hàn Quốc	15	2018	Tốt
5	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ	Chiếc	Hàn Quốc	98	2018	Tốt
6	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	Chiếc	Hàn Quốc	20	2018	Tốt
7	Máy may 2 kim	Chiếc	Hàn Quốc	33	2018	Tốt
8	Máy di bộ điện tử	Chiếc	Hàn Quốc	4	2018	Tốt
9	Máy lập trình điện tử	Chiếc	Hàn Quốc	08	2018	Tốt
10	Máy đính cúc	Chiếc	Hàn Quốc	17	2018	Tốt
11	Máy thừa vuông	Chiếc	Hàn Quốc	20	2018	Tốt
12	Máy cuốn ống 2 kim	Chiếc	Hàn Quốc	14	2018	Tốt
13	Máy trần đề 3 kim	Chiếc	Hàn Quốc	10	2018	Tốt
14	Máy ép túi	Chiếc	Hàn Quốc	05	2018	Tốt
15	Bộ tra cúc tự động	Chiếc	Hàn Quốc	06	2018	Tốt
16	Máy Kansai	Chiếc	Hàn Quốc	06	2018	Tốt
17	Máy dập cúc	Chiếc	Hàn Quốc	09	2018	Tốt
18	Máy cắt	Chiếc	Hàn Quốc	12	2018	Tốt
19	Máy cắt đầu bàn	Chiếc	Hàn Quốc	06	2018	Tốt
20	Máy ép mex	Chiếc	Hàn Quốc	04	2018	Tốt
21	Máy cắt vòng	Chiếc	Hàn Quốc	02	2018	Tốt
22	Máy kiểm vải	Chiếc	Hàn Quốc	02	2018	Tốt
23	Máy xả vải	Chiếc	Hàn Quốc	01	2018	Tốt
24	Máy soi vải	Chiếc	Hàn Quốc	02	2018	Tốt
25	Máy sấy	Chiếc	Hàn Quốc	02	2018	Tốt
26	Máy thừa khuy	Chiếc	Hàn Quốc	05	2018	Tốt
27	Máy hút chỉ	Chiếc	Hàn Quốc	02	2019	Tốt

28	Máy hút ẩm	Chiếc	Hàn Quốc	02	2019	Tốt
29	Máy phát điện	Chiếc	Hàn Quốc	02	2018	Tốt
30	Nồi hơi	Chiếc	Hàn Quốc	01	2018	Tốt
31	Máy nén khí	Chiếc	Hàn Quốc	01	2019	Tốt
32	Bàn hút to	Chiếc	Hàn Quốc	74	2018	Tốt
33	Bàn hút nhỏ	Chiếc	Hàn Quốc	120	2018	Tốt

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

Bảng 2. Nhu cầu nguyên vật liệu cho 1 năm sản xuất của cơ sở

TT	Nguyên, nhiên liệu	Đơn vị tính	Số lượng/năm
1	Vải các loại	m ³	4.400.000
2	Khóa kéo	Chiếc	3.500
3	Chỉ	cuộn	150.000
4	Chun	m	800.000
5	Méch	m ³	220.000
6	Mác	chiếc	9.200.000
7	Móc	chiếc	1.800.000
8	Bao bì	chiếc	1.400.000
9	Thùng các tông	chiếc	400.000
	Nhu cầu điện, than, dầu	Đơn vị tính	Số lượng/năm
10	Điện	kWh	2.000.000
11	Củi	Tấn	400
12	Nước sinh hoạt+ nồi hơi	m ³	17550

- Nguồn cung cấp nguyên liệu: Các nguyên liệu chính của Nhà máy được mua ở trong nước.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Các hạng mục công trình của nhà máy được xây dựng từ năm 2010, riêng hệ thống xử lý nước thải và công trình PCCC mới được xây lại từ năm 2014. Các công trình cụ thể như sau:

Bảng 3. Các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục xây dựng	Số tầng	Đơn vị	Diện tích (m ²)
1	Nhà xưởng	01	m ²	6703,2
2	Văn phòng	01	m ²	957,6

3	Ký túc xá	02	m ²	188,5
4	Nhà để xe công nhân	01	m ²	1440
5	Trạm điện	01	m ²	50
6	Bể nước ngầm (dùng chữa cháy)	01	m ²	56,25
7	Tháp nước+trạm bơm	01	m ²	13,5
8	Nhà chứa rác	01	m ²	50
9	Phòng máy +kho	01	m ²	675
10	Nhà vệ sinh	01	m ²	203,38
11	Nhà nồi hơi	01	m ²	108
12	Nhà bảo vệ	01	m ²	24
13	Cổng vào nhà máy	01	m	9
14	Logo	01	m ²	5
15	Cột cờ	01	m ²	8,55
16	Mái che	01	m ²	52,74
17	Đường bê tông	01	m ²	6125
18	Diện tích cây xanh	01	m ²	1577
19	Nhà ăn	01	m ²	1512
20	Bể xử lý nước thải	01	m ²	59
21	Bể cứu hỏa mới	01	m ²	195
22	Trạm bơm chữa cháy tự động	01	m ²	22,5

Các công trình được đầu tư xây dựng trên diện tích 21.547 m². Các công trình chủ yếu được xây dựng một tầng, các nhà kho chứa nguyên liệu, thành phẩm có hệ kết cấu là dàn khung thép có khẩu độ lớn.

Các nhà xưởng sản xuất chính được bố trí theo hướng Đông – Tây. Trong hàng rào nhà máy thiết kế hệ thống đường giao thông nội bộ bằng bê tông để phục vụ vào việc đi lại của các phương tiện vận tải, xuất nhập hàng hóa, vật tư, nguyên liệu. Hệ thống đường nội bộ đều được kết nối với một đường bên ngoài nhà xưởng.

Các công trình phụ trợ bao gồm: cây xanh, khu vệ sinh chung, các bể PCCC, kho...bố trí phù hợp tạo cảnh quan, đảm bảo các yếu tố phù hợp mặt bằng và sử dụng đất hiệu quả.

*** Hiện trạng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

- Hệ thống cấp nước: Công ty sử dụng nước sạch từ nguồn cấp nước của khu vực đầu nối với bể chứa nước và PCCC, từ đó cấp nước tới các nơi sử dụng.

- **Hệ thống thoát nước mưa:** Hệ thống thoát nước mặt từ mặt sân đường nội bộ bằng rãnh thoát nước có tấm đan B300 chạy dọc theo tường bao các phía sau công trình, được thu vào các hố ga, sau đó đưa ra mương phía Đông Bắc bằng đường cống BTCT.

- **Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt:** Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại ở các công trình có khu vệ sinh, sau đó đưa vào hệ thống cống BT Ø200 đưa vào hố ga thu hồi rồi đưa ra đường mương thoát nước chung.

- **Hệ thống cấp điện:** Nguồn điện cấp cho doanh nghiệp lấy từ đường điện 35KV vào trạm biến thế 250KVA của khu vực, sau đó cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt của công ty. Điện chiếu sáng đường bằng đèn cao áp thủy ngân.

5.2. Tổng vốn đầu tư

- **Tổng mức đầu tư (theo giấy chứng nhận đầu tư):** 49.500.000.000 VN đồng (bốn mươi chín tỷ năm trăm triệu Việt Nam đồng), tương đương: 3.000.000 USD (ba triệu) đô la.

- **Nguồn vốn:** từ nguồn vốn tự góp của các thành viên.

5.3. Nhu cầu về lao động và chế độ làm việc

- Số lượng công nhân và nhân viên hiện tại: 930 người.

- Chế độ làm việc: Thời gian làm việc theo đúng luật lao động, số ngày làm việc trong năm là 300 ngày/năm.

Số giờ làm việc trong ca 8 giờ.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hiện nay tại Hải Dương chưa có quy hoạch về phân vùng môi trường. Việc triển khai *Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc* của Công ty TNHH GG Hải Dương phù hợp với các quyết định, quy hoạch như sau:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 041043000072 do UBND tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20/11/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 02/05/2012.

- Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 19/11/2009 của UBND huyện Thanh Miện phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Công ty TNHH HK VINA tại xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện (nay là Công ty TNHH GG Hải Dương)

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Đối với môi trường nước: Theo báo cáo hiện trạng môi trường huyện Thanh Miện năm 2020, 2021 thì chất lượng nước mặt tại một số đợt quan trắc có các chỉ tiêu như BOD₅, COD, NO₂⁻-N, NH₄⁺-N, PO₄³⁻, E.Coli... vượt QCCP và chỉ tiêu DO không đạt QCCP. Đối với điểm tiếp nhận nước thải của các CCN Ngũ Hùng trên địa bàn huyện tại một số đợt quan trắc có các thông số ô nhiễm đặc trưng gồm COD, BOD₅, NH₄⁺-N, E. Coli vượt QCCP và thông số DO không đạt QCCP. Nguyên nhân gây ô nhiễm do mương tiếp nhận các nguồn nước thải sinh hoạt của các khu dân cư chưa qua xử lý, nước thải từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nước thải của các đơn vị sản xuất...

- Đối với môi trường không khí: Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương năm 2020, 2021 thì nhìn chung chất lượng môi trường không khí các khu vực dân cư trên địa bàn huyện Bình Giang tương đối tốt, các thông số quan trắc đều có giá trị đạt QCCP. Đối với môi trường không khí khu vực đường giao thông, CCN trên địa bàn huyện Thanh Miện cho thấy tại một số đợt quan trắc có các thông số quan trắc đều đạt QCCP.

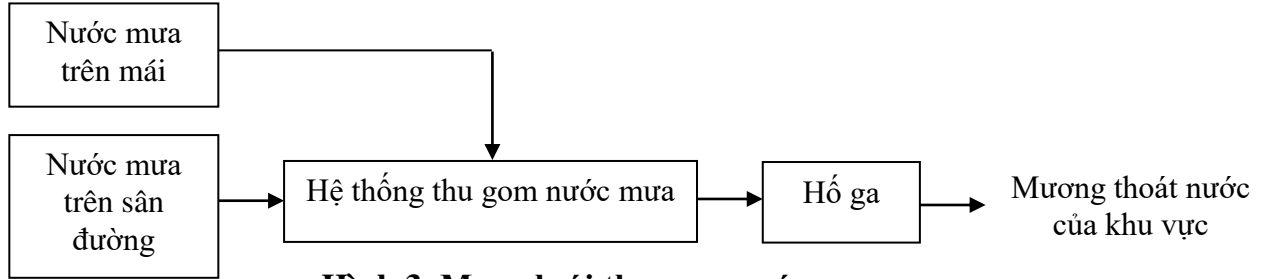
- + Đối với môi trường đất: Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương năm 2020, chất lượng đất tại các điểm quan trắc trên địa bàn huyện Thanh Miện đều đạt QCCP của QCVN 03-MT:2015/BTNMT và QCVN 15:2008/BTNMT.

Mặt khác, Công ty TNHH GG Hải Dương đã đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động đảm bảo xử lý nước thải, khí thải đạt QCCP trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa



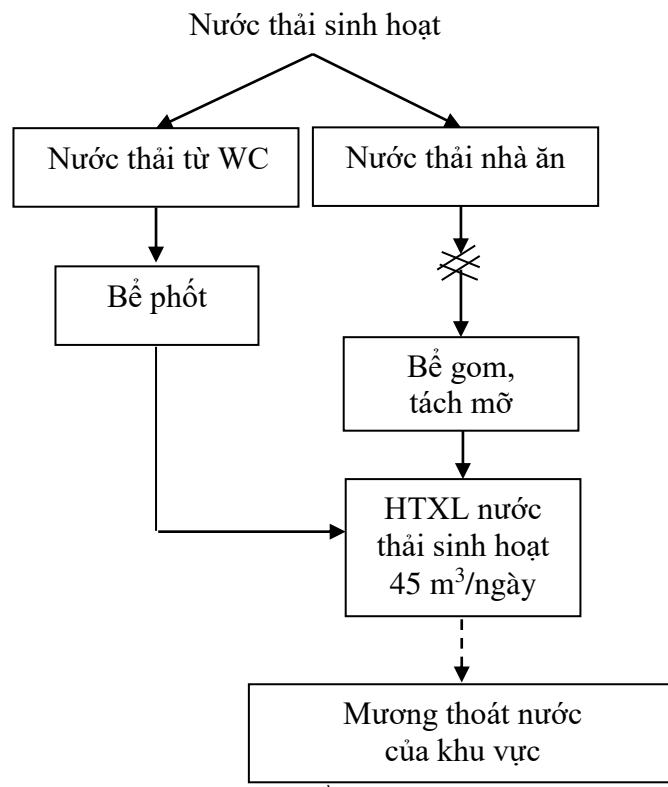
Hình 3. Mạng lưới thu gom nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm:

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa trên mái: Gồm hệ thống đường ống bằng nhựa PVC D110 chảy xuống hệ thống rãnh thoát nước mặt phía dưới sân đường.
- Hệ thống thoát nước mưa bề mặt: Hệ thống rãnh xây gạch kích thước 500 × 700, dài 450m, độ dốc $i = 0,2\%$ và ống cống BTCT D600, dài 70m, độ dốc 0,2%. Trên hệ thống cống, rãnh thu thoát nước mưa bố trí 16 hố ga lắng cặn, kích thước 1000x1000 và thoát ra mương thoát nước giáp đường tỉnh lộ 392B bằng 1 cửa xả.
- Tọa độ điểm xả nước mưa (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 6°) như sau: X(m): 2293625; Y(m): 6301283.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở như sau:

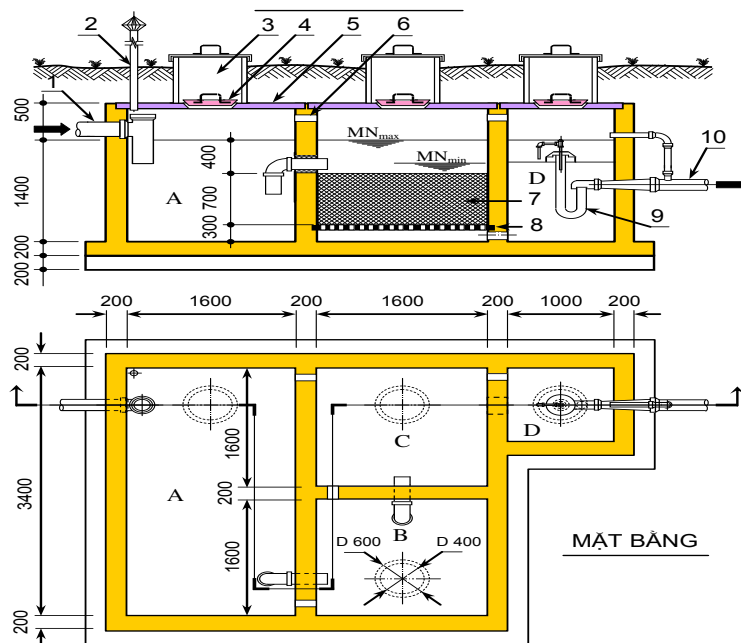


Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Nhà máy

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải phát sinh từ quá trình nấu ăn ca và nước thải phát sinh từ các khu vệ sinh. Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật. Nước thải từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (bể phốt), nước thải từ quá trình nấu ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó được dẫn vào HTXL nước thải sinh hoạt của Nhà máy (công suất 45m³/ngày).

*** Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:**

Nước thải phát sinh từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cùng với nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ.



Hình 5. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại:

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời, cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Bể tự hoại cải tiến cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm. Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc, và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước.

*** Xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn:**

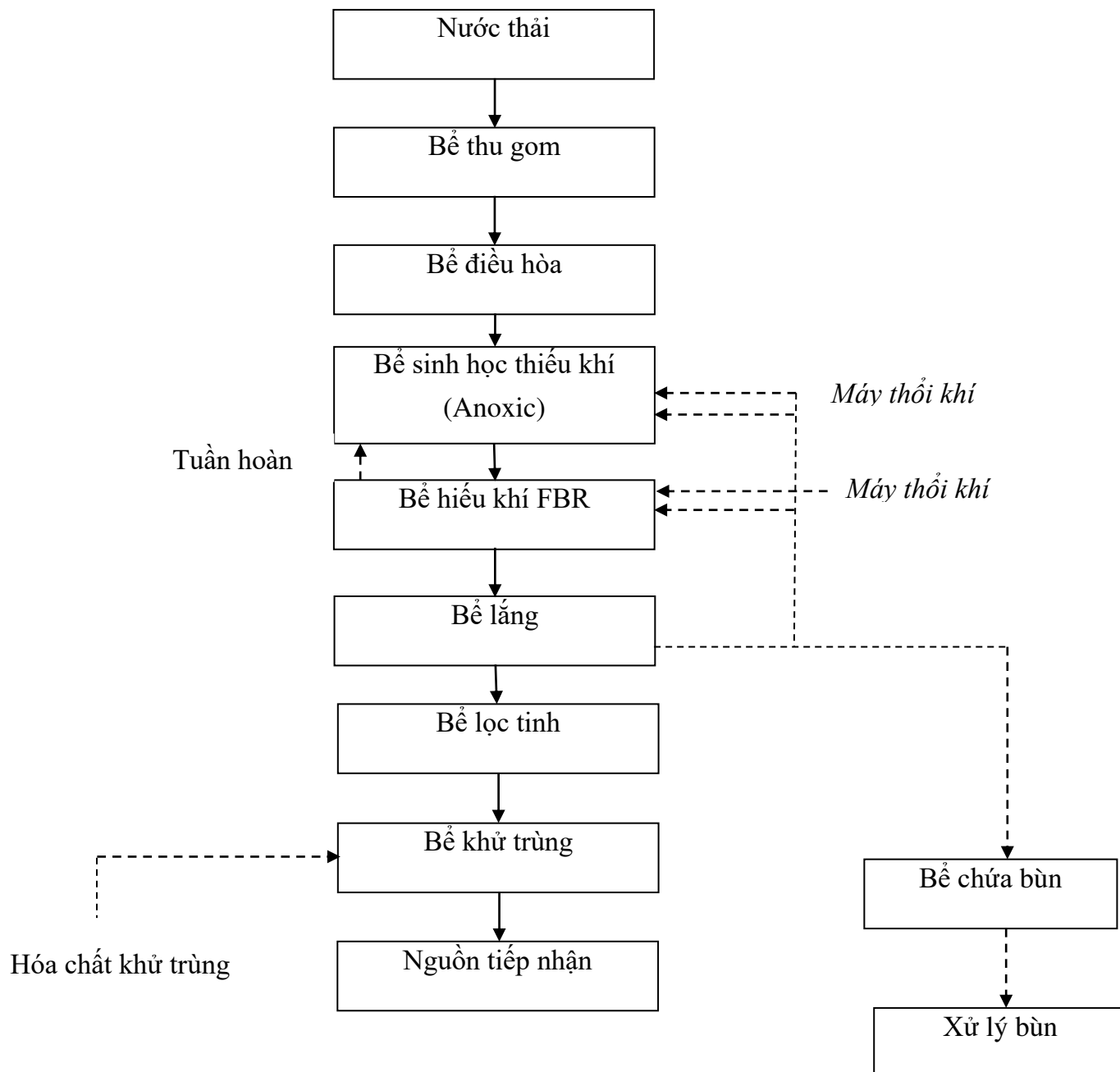
Nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, thể tích 1m³. Bể có vai trò tách phần lớn mỡ lẫn trong nước thải bằng phương pháp tuyển nổi tự nhiên. Do mỡ nhẹ hơn nước nên khi cho nước thải chảy chậm qua bể, mỡ lẫn trong nước sẽ nổi lên phía trên. Phần mỡ nổi được vớt ra khỏi bể hàng ngày. Nước thải sau tách mỡ được dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt của Nhà máy.

1.3. Xử lý nước thải

HTXL nước thải sinh hoạt của Nhà máy được xây dựng năm 2014

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Môi trường Vinaxanh.
- Đơn vị thực hiện thi công: Công ty TNHH Môi trường Vinaxanh.

Sơ đồ công nghệ xử lý của hệ thống như sau:



Hình 6. Quy trình xử lý nước thải chung của Cơ sở

*** Thuyết minh công nghệ:**

Nước thải từ các hoạt động sinh hoạt được thu vào **Bể Thu Gom**

Sau đó nước thải được bơm lên **Bể Điều Hòa**. Bể điều hòa có chức năng lưu trữ lượng nước thải trong một ngày, đồng thời với tác dụng làm ổn định lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trong bản thân nguồn thải.

Nguồn nước thải từ bể điều hòa được dùng bơm để ổn định lưu lượng và bơm qua **Bể Sinh Học Thiếu Khí Anoxic**. Bản thân nước thải sinh hoạt chứa hàm lượng các chất hữu cơ, thành phần đậm đặc. Chính vì thế, phần lớn các chất ô nhiễm có nguồn gốc hữu cơ được xử lý hầu hết tại bể Sinh Học Hiếu Khí (công đoạn sau). Song sau khi nguồn thải được xử lý thông qua công đoạn trên vẫn còn tồn tại một phần chất đậm dưới dạng Nitrat. Thành phần Nito hữu cơ sẽ nhanh chóng chuyển sang Nitrat có

khả năng làm tái ô nhiễm nguồn nước thải được xử lý. Vì vậy, nguồn nước thải trước tiên sẽ được đưa vào Bể Sinh Học Thiếu Khí Anoxic. Tại đây, lượng Nitơ dưới dạng muối Nitrat sẽ được chuyển hóa thành các muối Nitrit tiếp tục chuyển hóa thành Nitơ tự do thoát khỏi nước thải nhờ quá trình cấp khí. O₂ bơm được bố trí trong bể thiếu khí nhằm tuần hoàn nội bộ và tạo động lực khuấy trộn giúp hiệu quả xử lý đạt ở mức độ cao nhất.

Từ bể thiếu khí Anoxic nước thải tiếp tục dẫn qua **Bể Sinh Học Hiếu Khí Dính Bám FBR (Fixed Bed Reactor)** thực hiện quá trình xử lý sinh học tiếp theo. Trong bể sinh học hiếu khí dính bám, nước thải được cung cấp dưỡng khí oxy. Lượng khí oxy trên được cung cấp liên tục trong ngày, chúng có đủ thời gian để nuôi dưỡng các chuẩn vi sinh vật trong nước tồn tại và tăng trưởng. Oxy còn có tác dụng xáo trộn nước thải liên tục, làm tăng thời gian tiếp xúc giữa khí - nước thải. Quá trình trên diễn ra liên tục sẽ làm tăng lượng oxy hòa tan trong nước thải, tạo điều kiện thích nghi nhanh của vi sinh vật đặc trưng xử lý nước thải bằng quá trình hiếu khí.

Đồng thời, tại bể sinh học hiếu khí dính bám kết hợp các giá thể dính bám được bố trí trong bể là nơi lưu trú tốt nhất của vi sinh vật, vừa làm tăng bề mặt tiếp xúc của vi sinh vật hiếu khí với nước thải, đủ thời gian xử lý nguồn nước thải tốt hơn bằng cách phân huỷ các chất gây ô nhiễm. Các chất hữu cơ ô nhiễm sinh học được chủng vi sinh vật đặc trưng dần thích nghi, chuyển hoá bằng cơ chế hấp thụ, hấp phụ ở bề mặt và bắt đầu quá trình phân huỷ chất thải hữu cơ gây ô nhiễm sinh học, tạo ra CO₂; H₂O; H₂S; CH₄ cùng với tế bào vi sinh vật mới. Việc thổi khí liên tục, nhằm tạo điều kiện cho vi sinh vật sử dụng oxy phát triển để xử lý các chất ô nhiễm có khả năng phân huỷ sinh học nhanh hơn, và giảm bớt mùi hôi do các chất ô nhiễm hữu cơ gây ra. Trong bể sinh học hiếu khí, vi sinh vật sử dụng các chất hữu cơ hoà tan và không hoà tan trong nước thải làm nguồn dinh dưỡng để tồn tại, dính bám thành các bông cặn có khả năng lắng được dưới tác dụng của trọng lực.

Sau khi qua bể FBR, nước thải sẽ mang một lượng bùn nhất định phát sinh trong quá trình phát triển của Vi Sinh Vật, do đó nước thải tiếp tục chảy sang **Bể Lắng Sinh Học**. Tại đây, nước thải tự chảy qua bể lắng thông qua ống lắng trung tâm, phân bố đều từ tâm ra thành bể. Môi trường sục khí liên tục tại bể lọc sinh học sẽ tạo sự tăng trưởng về sinh khối, mật độ vi sinh vật càng tăng nhanh và lớn hơn. Việc sử dụng cơ chế hấp phụ bề mặt, hấp thụ vào cơ thể của vi sinh vật có trong nước thải làm toàn bộ chất ô nhiễm tạo thành những mảng bông cặn, các chất lơ lửng kết dính với nhau, các chất vô cơ có trọng lượng nặng hơn trọng lượng của nước. Chúng sẽ lắng tập trung xuống đáy bể dưới tác dụng trọng lực.

Lượng bùn sẽ được bơm tuần hoàn về bể Anoxic và bể FBR với mục đích sử dụng lượng bùn này để bổ sung bùn cho bể sinh học hiếu khí FBR với nồng độ bùn

cần thiết cho cơ chế xử lý 2.500mg/l-4000mg/l. Lượng bùn dư sẽ được bơm về **Bể chứa bùn**, bùn trong bể chứa bùn sẽ được thuê xử lý.

Nước thải sau **Bể Lắng Sinh Học** sẽ được tự chảy vào bể lọc tinh, sau đó được chảy sang **Bể Khử Trùng** để loại bỏ hoàn toàn Vi Sinh Vật gây hại còn sót lại trong nước thải. Nguồn nước thải sau khi xử lý bằng quá trình sinh học, quá trình hóa lý với các tác nhân oxy hóa mạnh, nhằm loại bỏ các mầm bệnh tồn tại trong nước.

Hệ thống xử lý của Cơ sở được thải ra mương tiếp nhận đảm bảo đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, vĩ độ 6°): X(m): 2293758; Y(m): 630137

Bảng 4. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

TT	Công trình	Thể tích (m ³)	Kết cấu
1	Bể gom nước thải, song chắn rác	5	BTCT, tường xây gạch, trát trong và láng đáy
2	Bể điều hòa kết hợp yếm khí	10	BTCT, tường xây gạch, trát trong và láng đáy
3	Bể vi sinh yếm khí	25	BTCT, tường xây gạch, trát trong và láng đáy
4	Bể vi sinh hiếu khí	45	BTCT, tường xây gạch, trát trong và láng đáy
5	Bể khử trùng	3	BTCT, tường xây gạch, trát trong và láng đáy
6	Bể lọc tinh kết hợp lọc hấp phụ	4	BTCT, tường xây gạch, trát trong và láng đáy
7	Bể chứa nước trung gian	6	BTCT, tường xây gạch, trát trong và láng đáy
8	Bể thu bùn	5	BTCT, tường xây gạch, trát trong và láng đáy
9	Bể chứa nước sạch	5	BTCT, tường xây gạch, trát trong và láng đáy

Bảng 5. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ xử lý nước thải

TT	Máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
1	Bơm cấp nước thải	- Lưu lượng: 14,4 m ³ /h - Cột áp: 11,5 m - Công suất: 0,4kW	Cái	02	HCP-Taiwan
3	Máy thổi khí	- Lưu lượng: Q = 1,5 m ³ /phút - Công suất: 2,2 kW	Cái	01	Taiwan
4	Bơm định lượng	- Lưu lượng: 0-30 lít/phút - H = 0,7 kg/cm ²	Cái	01	Mỹ

TT	Máy móc thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
5	Bơm bùn	- Lưu lượng: 19,2 m ³ /h - Cột áp: 9,5m - Công suất: 0,4kW	Cái	02	HCP-Taiwan
6	Bơm rửa lọc	- Lưu lượng: 14,4 m ³ /h - Cột áp: 11,5m - Công suất: 0,4kW	Cái	01	HCP-Taiwan
7	Thiết bị cấp hóa chất khử trùng	Nhựa PVC 500 lít	Bộ	01	Việt Nam
8	Động cơ khuấy	Công suất 00,18 KW, cánh khuấy inox	Cái	02	Taiwan
9	Đường ống công nghệ PVC – loại C2 của HTXL + Giá đỡ đệm vi sinh		HT	01	Việt Nam
10	Đệm vi sinh + Đầu phân phối		Gói	01	Việt Nam
11	Tủ điện điều khiển và dây phân phối cho các thiết bị tại hệ thống		Gói	01	Việt Nam

- Định mức hóa chất sử dụng: Javel: 0,5 lít/m³ nước thải



Hình ảnh của HTXL nước thải của Cơ sở

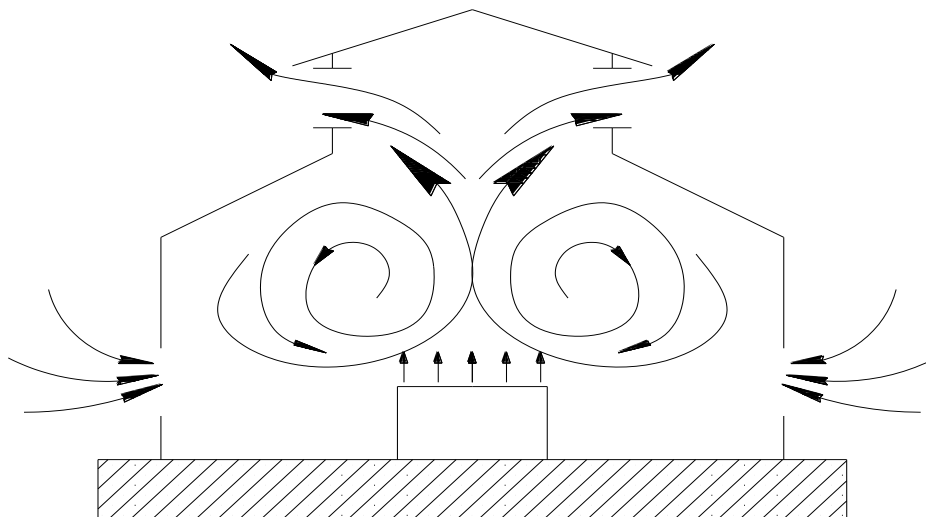
2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp thông thoáng nhà xưởng

Công ty thực hiện biện pháp như sau:

- Áp dụng biện pháp thông thoáng nhà xưởng bằng biện pháp tự nhiên.

- Bố trí các quạt mát cho công nhân.



- Nguyên lý hoạt động của hệ thống thông gió tự nhiên:

Thông gió tự nhiên là hiện tượng trao đổi không khí bên trong nhà xưởng và ngoài do chênh lệch mật độ không khí. Thông gió tự nhiên được thực hiện nhờ gió, nhiệt hoặc tổng hợp cả hai.

Khi nhiệt độ trong nhà xưởng lớn hơn nhiệt độ bên ngoài thì giữa chúng có sự chênh lệch áp suất và do đó có sự trao đổi không khí bên ngoài với bên trong. Các phần tử không khí trong phòng có nhiệt độ cao, khối lượng riêng nhẹ nên bốc lên cao, tạo ra vùng chân không phía dưới phòng và không khí bên ngoài sẽ tràn vào thế chỗ. Ở phía trên các phần tử không khí bị dồn ép và có áp suất lớn hơn không khí bên ngoài và thoát ra ngoài theo các cửa gió phía trên. Như vậy, ở một độ cao nhất định nào đó áp suất trong phòng bằng áp suất bên ngoài, vị trí đó gọi là vùng trung hoà.

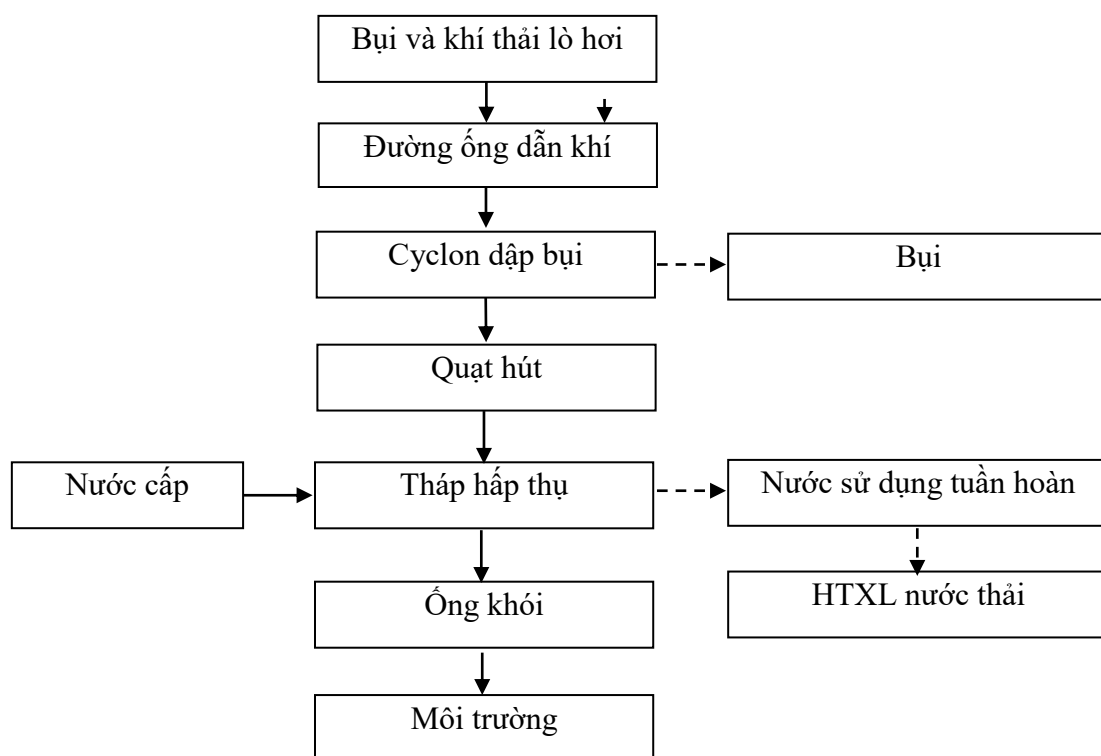
Khi luồng gió đi qua sẽ tạo ra độ chênh cột áp ở 2 phía của nhà xưởng: Ở phía đối diện trực tiếp với luồng gió, tốc độ dòng không khí giảm đột ngột nên áp suất tĩnh cao, có tác dụng đẩy không khí vào nhà xưởng. Ngược lại, ở phía bên kia của nhà xưởng có dòng không khí xoáy quẩn nên áp suất giảm xuống tạo nên vùng chân không, có tác dụng hút không khí ra khỏi nhà xưởng.

2.2. Công trình thu gom xử lý bụi, khí thải lò hơi

Công ty có 01 lò hơi công suất 2 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu than đá, cấp hơi nóng cho quá trình là quần áo của công ty. Quá trình sử dụng lò hơi làm phát sinh bụi và khí thải do đốt than, Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường tiếp nhận

+ Đơn vị thiết kế, thi công, lắp đặt: Công ty TNHH phát triển công nghệ môi trường quốc tế 379

+ Sơ đồ nguyên lý của hệ thống như sau:

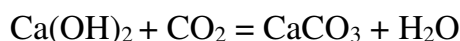
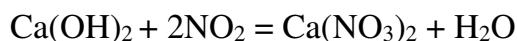
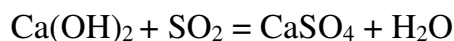


Hình 7. Sơ đồ quy trình xử lý bụi, khí thải lò hơi

*** Thuyết minh nguyên lý hoạt động:**

Bụi và khí thải lò hơi được dẫn qua xyclon thu bụi, tại đây bụi được tách bằng phương pháp trọng lực, dòng khí có chứa bụi chuyển động theo một quỹ đạo tròn dịch chuyển xuống dưới và hình thành dòng xoáy ngoài. Khi đó các hạt bụi có khối lượng riêng lớn hơn không khí có tác dụng của lực ly tâm văng vào thành xyclon, tiến đến gần đáy chop, dòng khí bắt đầu quay ngược trở lại và chuyển động lên trên hình thành dòng xoáy trong. Các hạt bụi văng đến thành, dịch chuyển xuống dưới nhờ lực tác dụng của dòng xoáy và trọng lực rơi xuống thùng chứa được đặt ở đáy xyclon, khí thải được thoát ra ở phía trên xyclon tiếp tục đi đến tháp hấp thụ.

Tại tháp hấp thụ: Luồng khí sau khi đi qua xyclon đã được loại bỏ phần lớn bụi, sẽ tiếp tục được đưa qua tháp khử bụi ướt để loại bỏ khí ô nhiễm và bụi còn lại. Tại đây các chất khí được hấp thụ bằng dung dịch Ca(OH)_2 , nồng độ 0,5 mol/lit thông qua các phản ứng:



Nước thải sau quá trình đập bụi được thu về bể chứa, tại đây nước phía trên được tuần hoàn, cặn ở dưới đáy được định kỳ thu gom và đem thuê xử lý theo quy định

Hiệu quả xử lý của hệ thống: Sau xyclon và tháp hấp thụ, bụi và khí thải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra ống khói vào môi trường.

*** Thông số kỹ thuật của hệ thống:**

Bảng 6. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống dẫn khí	01 cái	Vật liệu: inox 304 Đường kính trong: 600
2	Xyclon thu bụi	01 cái	Vật liệu: inox 304 Đường kính trong: 840mm Chiều cao xyclon: 4920mm
3	Quạt hút	01 cái	Lưu lượng quạt hút: 6000m ³ /h
4	Tháp hấp thụ	01 cái	Kích thước DxR = 1657 x 1000 (mm) Giàn phân phối nước Vật liệu hấp phụ
5	Ống khói	01 cái	Vật liệu: inox 304 Đường kính trong: 600 Chiều cao ống khói: 20 (m)

Một số hình ảnh của các hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi





3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở là 465 kg/ngày.
- Vị trí phát thải: Khu vực ăn ca công nhân, văn phòng.
- Biện pháp xử lý: Trang bị 32 thùng chứa rác loại 120 lít đặt tại các khu vực phát sinh.

- Hàng ngày, công nhân vệ sinh tiến hành thu gom chất thải sinh hoạt, chuyển vào khu vực tập kết để thuê thu gom hàng ngày.

Công ty ký hợp đồng với tổ thu gom rác thải của địa phương theo hợp đồng số 0201/HĐTGRT ngày 02/01/2022 định kỳ đến thu gom và xử lý (hợp đồng đính kèm phụ lục).

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn sản xuất của Cơ sở chủ yếu là vải đầu tấm và vải vụn, lõi chỉ, ống giấy, hộp các tông, bìa... được thể hiện trong bảng sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình kg/năm
1	Chỉ, vải vụn, vải lõi...	Rắn	20.000
2	Giấy vụn, bìa carton, lõi cuộn vải...	Rắn	5000
3	Bao bì nylon, lõi chỉ	Rắn	500

4	Xi lò hơi	Rắn	2000
5	Rác thải vệ sinh công nghiệp khác (chất thải xây dựng, gỗ tạp, cao su, thủy tinh hỏng...)	Rắn	1500

Đây là loại chất thải rắn không bị phân hủy sinh học, được Công ty tiến hành thu gom vào kho chứa phân loại vào các mục đích sử dụng khác, hoặc bán cho các đơn vị thu mua làm nguyên liệu sản xuất, các chất thải còn lại không sử dụng được công ty thuê Công ty Cổ phần môi trường xanh Minh Phúc vận chuyển đi xử lý theo quy định của pháp luật

- Chất thải rắn sản xuất được lưu giữ tại kho chứa chất thải có diện tích 42m², có mái che, tường bao, có biển báo theo quy định.

- Công ty ký hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường xanh Minh Phúc theo Hợp đồng số 02.01/HDD/MP-GG ngày 02/01/2022 định kỳ đến thu gom và xử lý theo đúng quy định của Nhà nước.

Hình ảnh các kho chứa, thùng chứa chất thải thông thường



4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Cơ sở như sau:

Bảng 7. Khối lượng chất thải nguy hại

TT	Chất thải rắn	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	185	17 02 03
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính thành phần nguy hại	Rắn	200	18 01 02
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính thành phần nguy hại	Rắn	65	18 01 03
4	Giẻ lau dầu máy	Rắn	180	07 03 11
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	25	16 01 06

- Các loại chất thải phát sinh được thu gom vào kho chứa chất thải nguy hại có

diện tích 8m² bằng tường xây lững kết hợp với tường rào mắt cáo, mái lợp tôn, có biển báo CTNH theo quy định, bên trong chứa các thùng có nắp đậy, dán nhãn CTNH đối với từng loại.

- Công ty đã có Sổ Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 30.000285.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp lại lần 01 ngày 05/07/2018.

- Công ty ký hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường xanh Minh Phúc theo Hợp đồng số 02.01/HDD/MP-GG ngày 02/01/2022 định kỳ đến thu gom và xử lý theo đúng quy định của Nhà nước.



5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung, Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Gia cố móng/bệ máy và lắp đặt các bệ chống rung cho các thiết bị rung, ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt.
- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng hướng dẫn và đúng quy trình của nhà sản xuất.
- Kiểm tra định kỳ mức độ ồn trong xưởng sản xuất nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động.
- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên Nhà máy để giảm tiếng ồn phát ra khu vực xung quanh.
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn mà Công ty đã đặt ra.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Kiểm soát quá trình vận hành, tuân thủ các yêu cầu và thông số kỹ thuật thiết kế.
+ Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Các biện pháp ứng phó khi sự cố xảy ra:

+ Đối với lỗi sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống: Công ty tạm ngừng vận hành để khắc phục sự cố.

+ Đối với lỗi sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí...): Ngừng vận hành hệ thống xử lý và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa.

+ Đối với lỗi sự cố do quá trình vận hành:

++ Khi sự cố xảy ra, phòng kỹ thuật và công nhân vận hành rà soát lại toàn bộ các thông số để điều chỉnh theo đúng thiết kế.

++ Nếu sự cố vượt quá khả năng của Công ty, Công ty mời chuyên gia về xử lý nước thải về kiểm tra điều chỉnh.

++ Khi hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ nhanh chóng xác định nguyên nhân, khắc phục sự cố.

++ Khi xảy ra sự cố, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường để nắm bắt thông tin.

++ Tìm biện pháp khắc phục để khắc phục sớm nhất có thể (trước khi bể chứa đầy).

++ Sau khi khắc phục xong cần thường xuyên theo dõi sát sao, đảm bảo hệ thống được vận hành ổn định, hiệu quả. Khi hệ thống đã đi vào hoạt động ổn định sẽ lấy mẫu nước thải đầu ra gửi đến đơn vị có chức năng phân tích, kiểm tra. Nếu nước thải vẫn chưa đạt QCCP sẽ tiếp tục khắc phục đến khi đạt quy chuẩn.

Cụ thể các sự cố thường gặp và cách khắc phục như sau:

Các sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
Bơm yếu hoặc không chạy	- Do rác dẫn đến kẹt cánh quạt bơm	- Vệ sinh rọ rác hàng ngày tại hố thu gom - Tháo bơm ra kiểm tra
	- Mất nguồn điện cấp vào	- Kiểm tra lại nguồn điện cấp vào bơm, nếu bơm hỏng thay bơm
	- Phao tín hiệu hỏng	- Kiểm tra lại phao - Thay thế phao mới
Bùn không đảo hoặc đảo không đều	- Do chưa mở máy hoặc mở máy không đúng - Do tắc giàn ống đảo bùn bên dưới	- Điều chỉnh lại máy khuấy đảo bùn

Các sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
Nước đảo nhưng không có bùn	- Do vận hành sai dẫn tới mất bùn	- Tiến hành nuôi cấy lại
Bể sinh học chứa đầy bọt trắng	- Vi sinh bị ức chế dẫn đến phân hủy nội bào	- Xem lại hệ thống vận hành
Đĩa phân phối khí gặp sự cố	- Do mất áp cho giàn khí, - Đĩa khí hết hạn sử dụng - Đĩa khí bị tắc	- Điều chỉnh lại van khí thay đổi áp cho phù hợp để khí phân bố đều trên bề mặt - Thay thế đĩa khí mới nếu hết hạn sử dụng
Đường ống bị rò rỉ, vỡ bể	- Do các tác nhân ngoại cảnh	- Xác định đoạn ống bị vỡ - Khóa nguồn nước chảy qua đoạn ống bị vỡ - Tiến hành thay thế đoạn ống - Khi bị vỡ bể, thu gom, lưu giữ nước về bể điều hòa, nhanh chóng khắc phục sự cố, nếu chưa kịp khắc phục mà vượt quá khả năng chứa của các bể còn lại thì sẽ thuê đơn vị thứ hai đến hút đi xử lý.

6.2. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khí thải

- Các biện pháp phòng ngừa sự cố:

- + Vận hành HTXL khí thải theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.
- + Lập quy trình vận hành cho hệ thống xử lý khí thải.
- + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế vật liệu lọc, dung dịch hấp thụ
- + Tiến hành kiểm tra toàn bộ các thiết bị trước mỗi ca làm việc.
- + Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.
- + Tiến hành đo kiểm chất lượng khí thải định kỳ 3 tháng/lần và theo yêu cầu của nhà quản lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Các biện pháp ứng phó khi sự cố xảy ra:

- + Lập tức kiểm tra nguyên nhân gây sự cố.
- + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
- + Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố vượt quá 3 giờ thì Công ty sẽ dừng hoạt động của các công đoạn phát sinh khí thải đến khi khắc phục xong sự cố mới hoạt động trở lại.

6.3. Các biện pháp PCCC

Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng nội quy, quy định về PCCC, nội quy tại các khu vực, nội quy sử dụng điện.

- Thành lập lực lượng phòng cháy và chữa cháy tại cơ sở và được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy.

- Lập phương án chữa cháy cơ sở và đã được phê duyệt tháng 10/2018, được nghiệm thu theo biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 28/01/2019 của Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Hải Dương.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

- Công ty đã lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy, cụ thể như sau:

- + Hệ thống cấp nước chữa cháy gồm: Lắp đặt 4 trụ nước chữa cháy ngoài nhà, 01 trụ tiếp nước chữa cháy, 24 họng nước chữa cháy trong nhà và một số họng chữa cháy ngoài nhà

- + Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bằng nước: với 519 đầu phun loại 68⁰ quay xuống và 68 đầu phun loại quay lên, được kết nối với trạm bơm chữa cháy gồm 1 máy bơm chữa cháy động cơ điện có lưu lượng $Q = 388\text{m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 60\text{cm}$, 01 máy bơm bù áp động cơ điện có lưu lượng $Q = 1,2 - 4,5\text{m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 176 - 104\text{mcn}$. Nguồn cấp điện cho máy bơm chữa cháy là nguồn điện ưu tiên Bể dự trữ nước PCCC có khối tích thực khoảng 390m^3 ($13 \times 12 \times 2,5\text{m}$)

- + Hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt tổng số 88 đầu báo khói, 117 đầu báo cháy nhiệt, 9 đầu báo cháy tia chiếu Beam và 28 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy, được kết nối với 1 tủ trung tâm báo cháy 25 kênh đặt tại phòng bảo vệ.

- + Phương tiện chữa cháy ban đầu: Trang bị 159 bình bột chữa cháy MFZL4 ABC, 54 bình chữa cháy khí CO_2 (MT3)

- + Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn: Lắp đặt 37 đèn chiếu sáng sự cố, 28 đèn chỉ dẫn thoát nạn trên các lối thoát nạn, đường thoát nạn và các cửa ra

6.4. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

- Tổ chức các lớp huấn luyện về vệ sinh và an toàn lao động.

- Lập bảng hướng dẫn, nội quy vận hành thiết bị, máy móc. Các công nhân tham gia vận hành máy móc, thiết bị được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, đúng quy trình. Biết cách giải quyết khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị để đảm bảo an toàn khi vận hành.

- Trang bị cho công nhân đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động.

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi sản xuất, bố trí hợp lý các thiết bị, máy móc để ngăn ngừa tai nạn.

- Kiểm soát các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động.
- Thiết lập các bảng hướng dẫn, nội quy vận hành thiết bị máy móc.
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố điện.
- 100% cán bộ, công nhân trong Công ty được mua bảo hiểm y tế. Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động 1 lần/năm.

*** Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố mất an toàn lao động:**

- Ngừng ngay hoạt động của máy, thiết bị và các hoạt động tại nơi có sự cố.
- Tạm dừng hoạt động khi các nguy hiểm chưa được khắc phục.
- Thực hiện các biện pháp để cứu người và tài sản, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động. Gọi cấp cứu y tế (115) nếu có người bị tai nạn.
- Kịp thời thông báo với chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố.

6.5. Giải pháp an toàn giao thông

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa theo giờ. Hạn chế vận chuyển vào các giờ cao điểm như 7h - 8h sáng, 11h trưa, 16-17h chiều.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật của xe nhằm phòng tránh tai nạn giao thông, rò rỉ nhiên liệu và cháy nổ thùng xe.
- Nghiêm cấm vận tải vượt quá tải trọng của xe quy định.
- Thường xuyên tuyên truyền giáo dục lái xe về tuân thủ các quy định an toàn giao thông.

6.5. Các biện pháp phòng chống và ứng phó dịch bệnh, mất an toàn vệ sinh thực phẩm

- Kế hoạch phòng chống:

- + Xây dựng kế hoạch cấp cứu khi có dịch và ngộ độc thực phẩm.
- + Phối hợp chặt chẽ với cơ quan y tế tổ chức cấp cứu khi có ngộ độc.

- Kế hoạch ứng phó khi xảy ra sự cố:

- + Sơ cứu đối với trường hợp ngộ độc nặng, bị mất kiểm soát cơ thể.
- + Đưa những người bị ngộ độc tới cơ sở y tế gần nhất.
- + Cảnh báo những người có nguy cơ bị ngộ độc nhằm theo dõi sức khỏe bản thân để có ứng cứu kịp thời.
- + Điều tra, làm rõ nguyên nhân gây ngộ độc và có biện pháp xử lý, phòng tránh.
- + Phát hiện và báo cáo cho cơ sở y tế địa phương về dịch bệnh.
- + Cách ly người bệnh với cán bộ công nhân viên bằng cách đưa tới trạm y tế hoặc đưa bệnh nhân về nhà (nếu được sự đồng ý của cơ quan y tế địa phương).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Năm 2013, Công ty được phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo giấy xác nhận số 01/GXN-UBND ngày 05/06/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện.

So với nội dung đã xác nhận trong Đề án BVMT đơn giản của Cơ sở, có một số nội dung thay đổi, cụ thể như sau:

TT	Các hạng mục công trình	Đề án BVMT đơn giản	Thay đổi
1	Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải lò hơi	Lò hơi sử dụng than không có hệ thống xử lý nước thải	Lò hơi đốt củi, có hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- **Nguồn phát sinh nước thải:** Nước thải sinh hoạt
- **Lưu lượng xả nước thải tối đa:** 45 m³/ngày đêm; 1,875 m³/giờ.
- **Dòng nước thải:** 01 dòng nước sau xử lý
- **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:**
Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đảm bảo đạt giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K = 1,0$ của QCVN 14:2008/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT, mức B, $C_{\max}$
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅	mg/l	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4.0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	40
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- + Vị trí xả nước thải:
 - ++ Mương thoát nước phía sau của Cơ sở.
 - ++ Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰’, múi chiều 6⁰): X(m): 2293758; Y(m): 630137
- + Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý theo đường ống BTCT D600, độ dốc 0,2% tự chảy ra mương thoát nước phía sau của Cơ sở.
- + Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- **Nguồn phát sinh khí thải:**
 - + Số lượng: 01 nguồn thải
 - + Vị trí: Ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi
- **Lưu lượng xả khí thải tối đa:** 6.000 m³/h, bao gồm:
- **Dòng khí thải:** 01 dòng khí thải, từ ống khói của HTXL bụi, khí thải lò hơi

- **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:** Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đạt giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K_p = 1$, $K_v = 1,2$ của QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Mức B, $C_{\max}$ ($K_p = 1$; $K_v = 1,2$)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240
2	SO ₂	mg/Nm ³	600
3	NO _x	mg/Nm ³	1020
4	CO	mg/Nm ³	1200

- **Vị trí, phương thức xả khí thải:**

+ Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰, múi chiều 6⁰):

Tọa độ: X(m) = 2293137; Y(m) = 630975

+ Phương thức xả khí thải: Cường bức bằng các quạt hút ly tâm; xả thải 8/24h.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- **Nguồn phát sinh:** Từ hoạt động từ các hoạt động sản xuất trong xưởng và khu vực lò hơi: bao gồm các nguồn phát sinh từ các khu vực máy cắt; máy may; quạt công nghiệp, lò hơi.

- **Vị trí phát sinh: trong xưởng sản xuất**

- **Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:** Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT. Cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

Chương V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Bảng 8. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của Cơ sở năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Lần đo đạc, lấy mẫu, phân tích				QCVN 40: 2011/BTNMT Cột B	C _{max}
			Lần 1 (28/2/2020)	Lần 2 (22/5/2020)	Lần 3 (10/8/2020)	Lần 4 (08/12/2020)		
1	Lưu lượng	m ³ /24h	45	42	40	45	-	-
2	Nhiệt độ	°C	28.0	30.5	33.2	25.2	40	40
3	pH	-	7.6	7.0	8.24	6.1	5,5-9	5,5-9
4	TDS	mg/l	483	338	531	416	-	-
5	TSS	mg/l	6	<10	78	20	100	108
6	COD	mg/l	74	24	58	57	150	162
7	BOD ₅	mg/l	28	10	19	16	50	54
8	N _{tổng}	mg/l	39.2	36.4	34.3	47.2	40	43,2
9	P _{tổng}	mg/l	4.2	4	5.2	4.8	6	6,48
10	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	20.8	-	4.85	18.7	10	10,8
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	0.79	<0.66	<0.66	<0.66	-	-
12	Coliform	MPN/100ml	2400	240	<3	9300	5000	5000

Bảng 9. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của Cơ sở năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Lần đo đạc, lấy mẫu, phân tích				QCVN 40: 2011/BTNMT Cột B	C _{max}
			Lần 1 (30/3/2021)	Lần 2 (14/6/2021)	Lần 3 (13/9/2021)	Lần 4 (24/11/2021)		

TT	Thông số	Đơn vị	Lần đo đạc, lấy mẫu, phân tích				QCVN 40: 2011/BTNMT Cột B	C _{max}
			Lần 1 (30/3/2021)	Lần 2 (14/6/2021)	Lần 3 (13/9/2021)	Lần 4 (24/11/2021)		
1	Lưu lượng	m ³ /h	1.10	1.2	1.1	1.3	-	-
2	Nhiệt độ	°C	26.51	31.05	27.1	26.3	40	40
3	pH	-	7.06	7.21	7.01	7.19	5,5-9	5,5-9
4	TDS	mg/l	31.36	43.75	315	282	-	-
5	TSS	mg/l	13.65	18.17	45	60	100	108
6	COD	mg/l	42	42	47.2	31.3	150	162
7	BOD ₅	mg/l	246	324	21.9	15.5	50	54
8	N _{tổng}	mg/l	38.39	31.1	30.82	28.3	40	43,2
9	P _{tổng}	mg/l	3.425	3.78	3.569	1.64	6	6,48
10	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	7.58	8.37	8.81	4.31	10	10,8
11	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	0.8	2.6	-	-	-	-
12	Coliform	MPN/100ml	430	930	1500	4600	5000	5000

Ghi chú:

- **Nt:** Nước thải sau xử lý tại cửa xả thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận
- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B.
- C_{max}: Nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải.
- C_{max} được tính toán như sau: $C_{max} = C \times K_q \times K_f$

Trong đó:

- K_q: Hệ số theo lưu lượng dòng chảy, đối với mương tiếp nhận của nguồn nước thải của Công ty có $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$ nên lấy K_q = 0,9.

- K_f: Hệ số theo lưu lượng nguồn thải, đối với Công ty có lưu lượng nước thải ở mức $F \leq 50 \text{ m}^3/24\text{h}$ nên lấy $K_f = 1,2$.

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích tại các đợt lấy mẫu cho thấy: Các thông số quan trắc đều nhỏ hơn giá trị C_{max} của QCVN 40:2011/BTNMT, áp dụng mức B.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải

Bảng 10. Kết quả quan trắc môi trường không khí tại khu vực làm việc năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								Giới hạn cho phép
			K1	K2	K3	K4	K1	K2	K3	K4	
			Đợt 1 ngày 28/2/2020				Đợt 2 ngày 22/5/2020				
1	Nhiệt độ	°C	29.1	29.7	29.8	30.7	32.0	32.0	33.7	34.7	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	63.3	62.1	60.7	57.1	74.6	75.1	75.7	73.9	40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0.21	0.21	0.25	0.27	0.22	0.25	0.31	0.21	0,2-1,5 ⁽¹⁾
4	Mức ồn (LA _{eq})	dBA	69.5	73.8	77.1	72.9	74.0	75.0	77.2	72.4	≤85 ⁽²⁾
5	Mức ồn (LA _{max})	dBA	72.8	77.6	82.2	85.0	84.5	80.2	79.5	74.7	≤115 ⁽²⁾
6	CO	mg/m ³	3.15	3.06	2.89	2.76	2.81	2.77	2.94	3.10	40 ⁽³⁾
7	NO ₂	mg/m ³	0.019	0.017	0.015	0.018	0.018	0.016	0.019	0.021	10 ⁽³⁾
8	SO ₂	mg/m ³	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	10 ⁽³⁾
9	Bụi tổng	mg/m ³	0.38	0.36	0.26	0.33	0.312	0.368	0.486	0.347	8 ⁽⁴⁾
10	HC	mg/m ³	1.23	0.078	0.465	0.045	0.232	0.223	0.245	0.147	300 ⁽⁵⁾
TT	Thông số	Đơn vị	K1	K2	K3	K4	K1	K2	K3	K4	
			Đợt 3 ngày 10/8/2020				Đợt 4 ngày 08/12/2020				

1	Nhiệt độ	°C	32.0	32.0	32.7	34.9	25.3	24.4	23.6	24.6	18-32⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	65.2	65.3	64.5	65.4	52.2	53.2	55.5	52.1	40-80⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0.23	0.24	0.27	0.21	0.22	0.23	0.23	0.25	0,2-1,5⁽¹⁾
4	Mức ồn (LA _{eq})	dBA	66.9	73.8	76.7	72.2	74.1	75.2	77.4	72.2	≤85⁽²⁾
5	Mức ồn (LA _{max})	dBA	73.5	77.8	80.1	75.5	80.5	80.8	81.1	78.5	≤115⁽²⁾
6	CO	mg/m ³	3.12	3.26	3.06	3.11	2.76	2.83	2.95	3.08	40⁽³⁾
7	NO ₂	mg/m ³	0.019	0.021	0.017	0.020	0.015	0.018	0.021	0.023	10⁽³⁾
8	SO ₂	mg/m ³	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	10⁽³⁾
9	Bụi tổng	mg/m ³	0.22	0.22	0.18	0.16	0.07	0.09	0.10	0.09	8⁽⁴⁾
10	HC	mg/m ³	0.632	0.478	1.063	0.450	0.14	0.133	0.128	0.128	300⁽⁵⁾

Ghi chú:

- **K1:** Khu vực cắt
- **K2:** Khu vực chuyển máy
- **K3:** Khu vực là, hoàn thiện
- **K4:** Khu vực nôi hơi
- ⁽¹⁾**QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- ⁽³⁾**QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- ⁽⁴⁾**QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- ⁽⁵⁾**QCVN 3733-2002/BYT:** Quyết định của Bộ y tế về tiêu chuẩn vệ sinh lao động;
- (-): Không quan trắc

Nhận xét:

Kết quả các đợt quan trắc năm 2020 trong các khu vực làm việc của Cơ sở cho thấy:

- Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 26:2016/BYT.
- Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT.
- Nồng độ các khí CO, NO₂, SO₂ tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn QCVN 03:2019/BYT.
- Nồng độ bụi tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt QCVN 02:2019/BYT

Bảng 11. Kết quả quan trắc môi trường không khí ngoài khu vực làm việc năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								Giới hạn cho phép
			K5	K6	K5	K6	K5	K6	K5	K6	
			28/02/2020		22/5/2020		10/8/2020		08/12/2020		
1	Nhiệt độ	°C	-	-	34.7	34.9	33.8	33.9	24.2	24.2	-
2	Độ ẩm	%	-	-	72.6	72.8	64.2	64.5	55.2	55.2	-
3	Tốc độ gió	m/s	-	-	0.31	0.32	0.31	0.32	0.32	0.32	-
4	Mức ồn (LA _{eq})	dBA	-	-	55.2	54.6	55.4	54.8	54.6	55.4	≤70 ⁽¹⁾
5	Mức ồn (LA _{max})	dBA	-	-	60.2	60.5	58.8	57.5	58.9	60.1	-
6	CO	mg/m ³	-	-	2.58	2.50	3.07	2.94	2.58	2.64	30 ⁽²⁾
7	NO ₂	mg/m ³	-	-	0.015	0.013	0.018	0.017	0.016	0.014	0.2 ⁽²⁾
8	SO ₂	mg/m ³	-	-	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	<0.04	0.35 ⁽²⁾
9	Bụi tổng	mg/m ³	-	-	0.395	0.162	0.285	0.428	0.085	0.09	0.3 ⁽²⁾
10	HC	mg/m ³	-	-	0.121	0.115	0.10	0.10	0.10	0.08	5 ⁽³⁾

Ghi chú:

K5: Khu vực cổng công ty

K6: Cuối hướng gió cách công ty 100m

(-): không quan trắc

(1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

(2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, trung bình 1h

(3): QCVN 06-2019/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Nhận xét:

Kết quả phân tích môi trường không khí ngoài khu vực sản xuất của cơ sở quan trắc năm 2020 có các chỉ tiêu phân tích đều đạt QCCP

Bảng 12. Kết quả quan trắc môi trường không khí tại khu vực làm việc năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								Giới hạn cho phép
			K1	K2	K3	K4	K1	K2	K3	K4	
			Đợt 1 ngày 30/3/2021				Đợt 2 ngày 14/6/2021				
1	Nhiệt độ	°C	25.7	25.8	25.6	-	29.1	28.7	28.8	30.4	20-34 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	72.8	73.9	75.7	-	67.8	68.2	67.4	66.8	40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0.3	0.2	0.5	-	0.2	0.2	0.2	0.2	0,1-1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	74.3	72.1	74.8	-	61.2	60.8	66.1	58.8	85 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng	mg/m ³	0.289	0.201	0.168	-	0.347	0.312	0.215	0.128	8 ⁽³⁾
6	CO	mg/m ³	<02.68	3.03	3.84	-	<2.68	3.04	3.85	3.06	40 ⁽⁴⁾
7	SO ₂	mg/m ³	0.071	0.063	0.069	-	0.07	0.058	0.06	0.055	10 ⁽⁴⁾
8	NO ₂	mg/m ³	0.054	0.054	0.065	-	0.06	0.06	0.061	0.061	10 ⁽⁴⁾
9	VOC	mg/m ³	2.964	6.197	1.099	-	KPH	KPH	0.612	KPH	-

TT	Thông số	Đơn vị	K1	K2	K3	K4	K1	K2	K3	K4	
			Đợt 3 ngày 13/9/2021				Đợt 4 ngày 24/11/2021				
1	Nhiệt độ	°C	30.1	29.8	28.5	-	25.8	25.7	25.8	25.7	20-34 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	70.1	72.3	74.5	-	59.2	54.7	55.1	55.9	40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0.2	0.3	0.2	-	0.4	0.3	0.3	0.6	0,1-1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	70.2	69.5	70.1	-	63.8	73.9	73.9	56.2	85 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng	mg/m ³	0.363	0.333	0.262	-	0.302	0.297	0.231	102	8 ⁽³⁾
6	CO	mg/m ³	<2.68	2.96	3.86	-	<2.68	2.90	3.81	2904	40 ⁽⁴⁾
7	SO ₂	mg/m ³	0.073	0.058	0.057	-	0.072	0.062	0.066	62.1	10 ⁽⁴⁾
8	NO ₂	mg/m ³	0.061	0.062	0.062	-	0.061	0.06	0.061	60.8	10 ⁽⁴⁾
9	VOC	mg/m ³	KPH	KPH	0.285	-	KPH	KPH	KPH	KPH	-

Ghi chú:

- **K1:** Khu vực cắt
- **K2:** Khu vực chuyển may
- **K3:** Khu vực là, hoàn thiện
- **K4:** Khu vực nồi hơi
- ⁽¹⁾**QCVN 26:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- ⁽²⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- ⁽³⁾**QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- ⁽⁴⁾**QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

(-): không quan trắc

Nhân xét:

Kết quả các đợt quan trắc năm 2021 trong môi trường lao động của Cơ sở cho thấy:

- Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 26:2016/BYT.
- Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT.
- Nồng độ các khí CO, NO₂, SO₂ tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn QCVN 03:2019/BYT.
- Nồng độ bụi tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt QCVN 02:2019/BYT.

Bảng 13. Kết quả quan trắc môi trường không khí ngoài khu vực làm việc năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép (K6)				GHCP
			30/3/2021	14/6/2021	13/9/2021	24/11/2021	
1	Nhiệt độ	°C	-	30.4	-	25.3	-
2	Độ ẩm	%	-	66.8	-	57.1	-
3	Tốc độ gió	m/s	-	0.2	-	0.7	-
4	Tiếng ồn	dBA	-	58.8	-	57.4	≤70 ⁽¹⁾
9	Bụi tổng	mg/m ³	-	0.128	-	0.119	0.3⁽²⁾
7	NO ₂	mg/m ³	-	0.061	-	0.0605	0.2⁽²⁾
8	SO ₂	mg/m ³	-	0.055	-	0.056	0.35⁽²⁾
6	CO	mg/m ³	-	3.06	-	3.0	30⁽²⁾
10	VOC	mg/m ³	-	KPH	-	KPH	5⁽³⁾

Ghi chú:

K6: Cuối hướng gió cách công ty 100m

(-): không quan trắc

(1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

(2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, trung bình 1h

(3): QCVN 06-2019/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Bảng 14. Kết quả phân tích chất lượng bụi và khí thải lò hơi năm 2020

TT	Thông số	Đơn vị	Lần đo đạc, lấy mẫu, phân tích (OK)				QCVN 19: 2009/BTNMT Cột B
			Lần 1 (28/2/2020)	Lần 2 (22/5/2020)	Lần 3 (10/8/2020)	Lần 4 (08/12/2020)	
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-		-	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	129,88	44,30	39,57	3,12	200
3	CO	mg/Nm^3	65	879	889	139	1000
4	SO ₂	mg/Nm^3	7	32	29	3	500
5	NO ₂	mg/Nm^3	48	28	25	478	850
6	VOC _s	mg/Nm^3	0,112	12,372	4,165	<0,3	_(1)

Bảng 15. Kết quả phân tích chất lượng bụi và khí thải lò hơi năm 2021

TT	Thông số	Đơn vị	Lần đo đạc, lấy mẫu, phân tích (OK)				QCVN 19: 2009/BTNMT Cột B
			Lần 1 (30/3/2021)	Lần 2 (14/6/2021)	Lần 3 (13/9/2021)	Lần 4 (24/11/2021)	
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	107	48	105	87	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	83,7	87,93	92,84	90,4	200
3	CO	mg/Nm^3	352,26	12,31	58,8	76,4	1000
4	SO ₂	mg/Nm^3	264,45	19,23	24,6	5,24	500
5	NO ₂	mg/Nm^3	16,77	27,25	15,4	8,36	850
6	VOC _s	mg/Nm^3	KPH	KPH	3,76	KPH	_(1)

Ghi chú:

- **OK:** Ống khói lò hơi

- **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B.
- $C_{\max}$: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.
- $C_{\max}$ được tính toán như sau: $C_{\max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó:

- C: là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19:2009/BTNMT
- K_p : Hệ số lưu lượng nguồn thải, áp với $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ nên lấy $K_p = 1,0$.
- K_v : Hệ số vùng, đối với công ty thuộc khu vực nông thôn, lấy $K_v = 1,2$.

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích tại các đợt quan trắc bụi và khí thải lò hơi năm 2020, 2021 của Cơ sở cho thấy: Các thông số quan trắc đều nhỏ hơn giá trị $C_{\max}$ của QCVN 19:2009/BTNMT, áp dụng mức B.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Chương trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý môi trường của Cơ sở

Công ty TNHH HK VINA (nay đổi tên thành Công ty TNHH GG Hải Dương) thuộc mục g, khoản 1, điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Cơ sở có công trình xử lý nước thải đã được cấp phép theo giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường năm 2014 nên HTXLNT của Công ty thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường, không phải vận hành thử nghiệm. Tuy nhiên năm 2018 Công ty thay đổi lò hơi đốt than bằng lò hơi đốt củi, đồng thời lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi, vì vậy theo hồ sơ GPMT này, Công ty sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm lại đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi.

*** Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi:**

+ Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành: 01/8/2022
- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 30/8/2022
- Công suất hoạt động tại thời điểm vận hành thử nghiệm: 100% công suất

+ Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Ống khói lò hơi
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO₂, SO₂
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần lấy và lấy trong 03 ngày liên tiếp, thời gian

10-12/8/2022

*** Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch**

- Trung tâm Quan trắc và Phân tích Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương.

- Địa chỉ: Số 159 đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Điện thoại: 02202.3898.194

Fax: 02202.3892.428

Trung tâm Quan trắc và Phân tích Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy phép đủ điều kiện hoạt động theo Nghị định 127/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số VIMCERT 017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và đạt chuẩn ISO IEC 17025:2015 với mã số VILAS 437 của Văn phòng công nhận chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc nước thải: Theo quy định tại khoản 2 Điều 111, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động sản xuất của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường nước định kỳ do không có lưu lượng xả thải nước thải lớn ra môi trường.

- Quan trắc khí thải: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động sản xuất của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường không khí định kỳ do không có lưu lượng xả thải khí thải lớn ra môi trường.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo quy định tại khoản 1 Điều 111 và khoản 1 Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động sản xuất của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục do không có lưu lượng xả thải nước thải lớn ra môi trường và không có lưu lượng xả khí thải lớn ra môi trường.

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ tháng 6 năm 2020 đến nay, Công ty chưa bị cơ quan chức năng nào xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Ngày 14/6/2022, Tổ công tác phòng cảnh sát – Công an tỉnh Hải Dương tiến hành kiểm tra Công ty TNHH GG Hải Dương theo chỉ đạo của Cục Cảnh sát môi trường – Bộ Công an.

Kết quả kiểm tra cho thấy Công ty chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phát sinh theo đúng quy định trong quá trình hoạt động sản xuất.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc của Công ty TNHH GG Hải Dương trong quá trình hoạt động. Chủ cơ sở cam kết:

* Cam kết toàn bộ các thông tin, thông số nêu trong bản Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường nêu trên là hoàn toàn chính xác, trung thực, nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 45m³/ngày đêm đảm bảo quy chuẩn xả thải ra môi trường

- Vận hành hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi đảm bảo quy chuẩn xả thải ra môi trường

- Thông thoáng nhà xưởng, cải thiện vi khí hậu trong nhà xưởng.

- Thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và xử lý theo quy định.

- Thu gom, lưu giữ, bảo quản và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Duy trì hệ thống PCCC theo đúng các quy định về PCCC.

- Thường xuyên vệ sinh mặt bằng khu vực Nhà máy.

- Trồng cây xanh tại những chỗ trống để tạo cảnh quan.

* Cam kết trong quá trình hoạt động, Nhà máy đảm bảo đạt các quy chuẩn Việt Nam về môi trường bao gồm:

- *Môi trường không khí*: Các chất ô nhiễm trong khí thải của cơ sở khi thải ra môi trường bảo đảm đạt các tiêu chuẩn sau:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 10/10/2002 về việc áp dụng 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu nơi làm việc.

- *Tiếng ồn*: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình hoạt động của cơ sở đạt các tiêu chuẩn cho phép bao gồm:

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- *Độ rung*: Đảm bảo độ rung sinh ra từ quá trình hoạt động của cơ sở đạt quy chuẩn cho phép bao gồm:

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- *Nước thải*: Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, mức B, giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K = 1,0$.

- *Chất thải rắn và chất thải nguy hại*: Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0800470967

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 11 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 02 tháng 08 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GG HAI DUONG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GG HAI DUONG CO.LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Tiêu Lâm, Xã Ngũ Hùng, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02203651188

Fax: 02203651189

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 90.908.584.200 đồng.

Bằng chữ: Chín mươi tỷ chín trăm lẻ tám triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn hai trăm đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: GG INTERNATIONAL CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 110111-4748707

Ngày cấp: 28/12/2011 Nơi cấp: Phòng thuế quận Jungbu

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 tòa nhà GG, 192, Jangchungdan-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHO YONG SOO

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 23/11/1971

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: M26696162

Ngày cấp: 11/07/2011

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao và thương mại Hàn Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 1706-1501, Jayeon & Desian apartment, 674, Dongbaek-dong, Giheung-gu, Yongin-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc

Chỗ ở hiện tại: Số 226 phố Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Huy Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 041043000072

Chứng nhận lần đầu: Ngày 20 tháng 11 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 02 tháng 12 năm 2011

Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: Ngày 02 tháng 5 năm 2012

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29/11/2005

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND ngày 26/11/2003

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

Căn cứ Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 về đăng ký kinh doanh

Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định số 8/2010/NĐ-CP ngày 18/8/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 về thu tiền thuế đất, thuế mặt nước

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 041043000072 chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh Hải Dương

Căn cứ bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, bổ sung thay đổi người đại diện theo pháp luật và hồ sơ kèm theo của Hankyung International Corporation và Tờ trình số 423/TT-KHĐT-KTDN ngày 27/4/2012 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận:

Nhà đầu tư: Hankyung International Corporation; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2158670719 do Phòng thuế quận Songpa cấp ngày 11 tháng 5 năm 2005; Trụ sở chính: Tầng 3, số 149-11, Bang-dong, Songpa-gu Seoul, Korea

Đại diện bởi: Ông Kyung-Rong-Hyun, quốc tịch Hàn Quốc; Sinh ngày 15/12/1959; Hộ chiếu số SC2182126 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 24/04/2008

Đang ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:



Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh

1. Tên doanh nghiệp:

- Tên bằng tiếng Việt Nam: CÔNG TY TNHH HK VINA.

- Tên bằng tiếng Anh: HK VINA COMPANY LIMITED.

- Tên viết tắt: HK VINA CO., LTD.

2. Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

4. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, gia công các sản phẩm may mặc, dệt kim, đan móc.

5. Vốn điều lệ của doanh nghiệp: 11.100.000.000 (Mười một tỷ, một trăm triệu) VNĐ đồng, tương đương 650.000 (Sáu trăm năm mươi nghìn) US đô la.

6. Người đại diện pháp luật của doanh nghiệp: Ông Han Kyong Ku, sinh ngày 02 tháng 11 năm 1958; Quốc tịch Hàn Quốc; Hộ chiếu số M50864618 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 23 tháng 12 năm 2010; Nơi đăng ký thường trú tại: Chung cư số 2, Hyun Daj, tòa nhà số 205, phòng số 1502, Đại lộ 19 số 18, phố Nowon, Quận Nowon-Ku, Seoul, Hàn Quốc. Chỗ ở hiện tại: Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Chức danh: Giám đốc.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC.

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

- Mục tiêu: Sản xuất, kinh doanh, gia công các sản phẩm may mặc, dệt kim, đan móc.

+ Quy mô của dự án: 1.200.000 sản phẩm quần áo các loại/năm.

- Lao động sử dụng khoảng 1.500 người.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN2, CCN Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện.

Diện tích sử dụng: 21.547 m² (Chủ đầu tư ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định).

Chủ đầu tư bỏ kinh phí làm đoạn đường gom phía trước mặt Nhà máy của Công ty theo quy hoạch của CCN. Trước mắt, cho phép Nhà đầu tư mở tam giác vào phía trước mặt Công ty, khi CCN triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng (hoặc khi tỉnh Hải Dương yêu cầu) thì chủ đầu tư sẽ tiến hành xây dựng đoạn đường gom nói trên và tự giải tỏa đường tạm theo đúng quy hoạch được duyệt.

4. Tổng vốn đầu tư: 49.500.000.000 (Bốn chín tỷ, năm trăm triệu) VNĐ đồng, tương đương 3.000.000 (Ba triệu) US đô la.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án 11.100.000.000 (Mười một tỷ một trăm triệu) VNĐ đồng, tương đương 650.000 (Sáu trăm năm mươi nghìn) US dollar.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 49 năm kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2008.

6. Tiến độ thực hiện dự án: Đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

a) Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% áp dụng trong thời gian 10 (mười) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 (ba) năm tiếp theo.

b) Được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định.

c) Được miễn tiền thuế đất 03 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành dựa dự án vào hoạt động theo quy định.

Điều 3: Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc, 01 bản cấp cho doanh nghiệp, 01 bản lưu tại Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 0410430000/2 chứng nhận lần thứ tư ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh Hải Dương, đồng thời sao gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ TN-MT, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công Thương, các Sở ngành, Kế hoạch & Đầu tư, Công thương, Tài chính, Công an tỉnh, Cục thuế tỉnh và UBND huyện Thanh Miện. /*kt*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Dương Thái

PHÒNG TƯ PHÁP H. THANH MIỆN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Quyển: C.1. S. TT. 3.3.2
Ngày: 2.5. tháng 3 năm 2012



TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Văn Phụng



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

SốAL 569261

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH HẢI DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TNHH HK VINA

Giấy chứng nhận đầu tư số: 041043000072 do UBND tỉnh Hải Dương chứng nhận lần đầu ngày tháng 11 năm 2008.

Trụ sở: xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 1315
2. Tờ bản đồ số: 12
3. Địa chỉ thửa đất: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
4. Diện tích: 21.547,0 m²
Bằng chữ: Hai mươi một nghìn năm trăm bốn mươi bảy mét vuông.
5. Hình thức sử dụng:
+ Sử dụng riêng: 21.547,0 m²
+ Sử dụng chung: không m²
6. Mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc.
7. Thời hạn sử dụng đất: 49 năm (đến ngày 26/12/2057).
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Tổng diện tích công ty thuê là 21.547,0 m². Trong đó có 707,0 m² thuộc hành lang đường yêu cầu công ty khi sử dụng đất phải tuân hành đúng các quy định tại Nghị định 106/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 của Chính Phủ.

V- Sơ đồ thửa đất

Đi T.T Thanh Miên

B

Đất canh tác

180.0

16.0 12.5

QH đường gom 110.0

HL đường điện 6.0

Tìm đường 392 B

Đi Bến Trại

Canh tác

120.0

SKC $\frac{1315}{21.547,0}$

170.0

Đất canh tác

Ngày 09 tháng 9 năm 2009

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

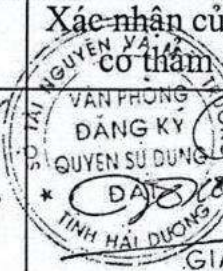
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN TRỌNG THỪA

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T01549

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
09/9/2010	Thế 'chấp' bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP lý thường Kiệt Nam - CN Hải Dương theo hồ sơ H' : 535, 902/ĐK.	 GIAM ĐỐC NGUYỄN MẠNH HÒI
	Kèm theo giấy chứng nhận này có Trang bìa sổ đỏ;	

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 1315

Tờ bản đồ số: 12

Số phát hành GCN: AL 569261

Số vào sổ cấp GCN: T01549.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
19/4/2011. Đã xóa 'thẻ' chấp 'bằng' tài sản gắn liền với đất đai 'thẻ' chấp với 'phần' giao dịch TECH COM BANK Thống Nhất - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng thu hồ sơ hiện đang N: 000206, 9'02/BA; STT: 48, 9'03/ĐK. 19/4/2011. 'Thẻ' chấp 'bằng' tài sản gắn liền với đất đai với Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX - CN Hải Phòng thu hồ sơ hiện đang N: 000207, 9'02/BA; STT: 48, 9'03/ĐK.	GIÁM ĐỐC NGUYỄN MẠNH KHÔI GIÁM ĐỐC NGUYỄN MẠNH KHÔI
19/4/2011. Đã xóa 'thẻ' chấp 'bằng' tài sản gắn liền với đất đai với Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX - CN Hải Phòng thu hồ sơ hiện đang N: 000216.XC.004; 9'05'05, STT: 216/ĐK.	GIÁM ĐỐC ĐOÀN THANH HẢI
19/4/2011. 'Thẻ' chấp 'bằng' tài sản gắn liền với đất đai với Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX - CN Hải Phòng thu hồ sơ hiện đang N: 000216.XC.004; 9'05'05, STT: 216/ĐK. Ngày 07/9/2017. Đã xóa 'thẻ' chấp 'bằng' tài sản gắn liền với đất đai với Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX - CN Hải Phòng thu hồ sơ hiện đang N: 000216.XC.004; 9'05'05, STT: 216/ĐK.	

Trang bổ sung số: 01.

Số: **934** /GP-UBND

Hải Dương, ngày **29** tháng 3 năm 2017

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP, ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH HK VINA ngày 27 tháng 02 năm 2017 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 307/TTr-TNMT ngày 24 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH HK VINA; địa chỉ: Cụm công nghiệp Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước trong khu vực.

2. Vị trí nơi xả nước thải:

- Địa danh hành chính: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}00'$, múi chiếu 6°):

X(m): 2293 758

Y(m): 630 137

3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

4. Chế độ xả nước thải: Không theo chu kỳ.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $45\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

6. Chất lượng nước thải: (Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải tại phụ lục kèm theo)

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Yêu cầu đối với Công ty TNHH HK VINA:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này. Khi có thay đổi nội dung quy định trong giấy phép phải được Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện chế độ quan trắc, giám sát lưu lượng, chất lượng nước thải theo tần suất quan trắc và các thông số quan trắc quy định tại Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và môi trường có liên quan.

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

5. Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo tất cả nước thải sau khi xử lý và thải vào nguồn tiếp nhận đều phải nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, Cmax mức B với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1,2$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cmax mức B với hệ số $K=1,2$.

Điều 3. Công ty TNHH HK VINA được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chậm nhất 90 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH HK VINA còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. *h*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH HK VINA;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục Bảo vệ môi trường;
- UBND huyện Thanh Miện;
- Lưu: VT. Ô.Đông. (7b) *h*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Cường

Phụ lục: Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải
 (ban hành kèm theo Giấy phép số **934**/GP-UBND ngày **29/3/2017**
 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	PH	-	5,5 - 9
3	Độ màu	Pt-Co	150
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	54
5	COD	mg/l	162
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108
7	Asen	mg/l	0,108
8	Thủy ngân	mg/l	0,0108
9	Chì	mg/l	0,54
10	Cadimi	mg/l	0,108
11	Crom (VI)	mg/l	0,108
12	Crom (III)	mg/l	1,08
13	Đồng	mg/l	2,16
14	Kẽm	mg/l	3,24
15	Niken	mg/l	0,54
16	Mangan	mg/l	1,08
17	Sắt	mg/l	5,4
18	Tổng xianua	mg/l	0,108
19	Tổng Phenol	mg/l	0,54
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8
21	Sunfua	mg/l	0,54
22	Florua	mg/l	10,8
23	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10,8
24	Tổng Ni tơ	mg/l	43,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6,48
26	Clorua	mg/l	1080
27	Clo dư	mg/l	2,16
28	Hoá chất bảo vệ thực vật: Clo hữu cơ	mg/l	0,108
29	Hoá chất bảo vệ thực vật: photpho hữu cơ	mg/l	1,08
30	Tổng PCB	mg/l	0,0108
31	Coliforonn	MPN/100 ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/l	1200
35	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	60
36	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
37	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
38	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày... tháng... năm 2013.

BIÊN BẢN SỐ: 01/VNX-HK

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TÁC XÂY DỰNG BỂ

CÔNG TRÌNH: CÔNG TY TNHH HKVINA

HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG

Địa điểm: Tiêu Lâm – Ngũ Hùng – Thanh Miện - Hải Dương.

1. Đối tượng nghiệm thu:

Hoàn thành công tác thi công xây dựng bể xử lý nước thải Công Ty TNHH HKVINA.

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

- Đại diện Công Ty TNHH HKVINA:

Ông (Bà): Phan Thị Thảo..... chức vụ: T.P Nhân sự.....

Ông (Bà):..... chức vụ:.....

- Đại diện Công Ty TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH:

Ông (Bà): NGÔ XUÂN TRÍ..... chức vụ: NV Kỹ Thuật.....

Ông (Bà):..... chức vụ:.....

3. Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu : 15..... ngày 11..... tháng 12..... năm 2013.

Kết thúc : 17..... ngày 11..... tháng 12..... năm 2013.

Tại: Trạm xử lý nước thải Công Ty TNHH HKVINA.

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện:

- Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:
 - Căn cứ hợp đồng số 11/2013-VNX/HĐK.
 - Hồ sơ thiết kế thi công đã được chủ đầu tư phê duyệt.
 - Căn cứ các tiêu chuẩn kỹ thuật:

5. Kết luận:

Đã y nghiệm thu hoàn thành công tác xây dựng bể

Biên bản này được lập thành bốn (04) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ THI CÔNG
CTY TNHH VINAXANH



GIÁM ĐỐC
Ngô Hồng Cẩm

Hải Dương, ngày 29 tháng 12 năm 2013

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LẦN 1

HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 45M³/ NGÀY ĐÊM

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2013, Chúng tôi gồm:

Đại diện chủ đầu tư(Bên A): CÔNG TY TNHH HK VINA

Ông: Kyung Yong Hyun Chức vụ: **Giám đốc**

Ông: Chức vụ:

Đại diện đơn vị thi công(Bên B): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH

Ông: Ngô Hồng Cẩm Chức vụ: **Giám đốc**

Ông: Nguyễn Trọng Vũ Chức vụ: **Trưởng phòng kỹ thuật**

Căn cứ vào quá trình thực hiện và hoàn thành các hạng mục xây dựng, cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 45 m³/ngày đêm của Công ty TNHH HK VINA, hai bên thống nhất nghiệm thu với nội dung như bảng sau:

STT	Danh mục	Quy cách	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá	Thành tiền
I	XÂY DỰNG					36,000,000
1	Vận chuyển hoàn trả mặt bằng	HT	1	cái	15,000,000	15,000,000
2	Nền/nhà đặt thiết bị	BT, Gạch	1	cụm	21,000,000	21,000,000
II	THIẾT BỊ					264,000,000
1	Bơm cấp nước thải: - Thông số kỹ thuật: Qmax=14.4m ³ /h; Hmax=11.5m; N=0.4kw - Chất liệu: Inox	HCP - Taiwan	2	cái	12,500,000	25,000,000
2	Máy thổi khí: N=2.2kw; Q=1.5m ³ /ph	Taiwan	1	cái	25,000,000	25,000,000
3	Bơm định lượng 0-30l/h; H=0.7Kg/cm ²	Mỹ	1	cái	13,000,000	13,000,000
4	Bơm bùn: - Thông số kỹ thuật: Qmax=19.2m ³ /h; Hmax=9.5m; N=0.4kw	HCP - Taiwan	2	cái	15,500,000	31,000,000
5	Bơm rửa lọc: - Thông số kỹ thuật: N=0.4Kw; Qmax=14,4m ³ /h; Hmax=11.5m - Chất liệu: Inox	HCP - Taiwan	1	cái	12,500,000	12,500,000
6	Đường ống công nghệ PVC - loại C2 của hệ thống xử lý + Giá đỡ đệm vi sinh	VN	1	HT	26,000,000	26,000,000
7	Điện vi sinh + đĩa phân phối khí	VN	1	gói	69,000,000	69,000,000
8	Tủ điện điều khiển và dây điện phân phối cho các thiết bị tại hệ thống	VN	1	gói	33,000,000	33,000,000

9	Vận chuyển, nhân công lắp đặt, chuyên giao công nghệ, hướng dẫn vận hành					29.500.000
	Tổng I + II					300,000,000
	Thuế VAT 10%					30,000,000
	Tổng cộng					330,000,000

Biên bản được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02(hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH HK VINA

(Ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
LÊ NGUYỄN SONG HYUN

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH

(Ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
Ngô Hồng Cẩm



Hải Dương, ngày 02 tháng 06 năm 2014

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LẦN 2

HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 45M³/ NGÀY ĐÊM

Hôm nay, ngày 02 tháng 06 năm 2013, Chúng tôi gồm:

Đại diện chủ đầu tư(Bên A): CÔNG TY TNHH HK VINA

Ông: Kyung Yong Hyun Chức vụ: Giám đốc

Ông: Chức vụ:

Đại diện đơn vị thi công(Bên B): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH

Ông: Ngô Hồng Cẩm Chức vụ: Giám đốc

Ông: Nguyễn Trọng Vũ..... Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật

Căn cứ vào quá trình thực hiện và hoàn thành các hạng mục xây dựng, cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 45 m³/ngày đêm của Công ty TNHH HK VINA, hai bên thống nhất nghiệm thu với nội dung như bảng sau:

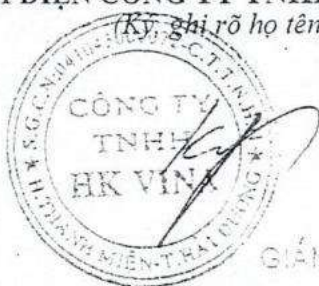
STT	Danh mục	Quy cách	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá	Thành tiền
I	XÂY DỰNG					179,500,000
1	Bể gom nước thải 5m ³ + Song trần rác	BT, Gạch	1	Cái	7,500,000	7,500.000
2	Bể điều hòa nước thải kết hợp hiêm khí: 10m ⁴	BT, Gạch	1	Cái	15,000,000	15.000.000
3	Bể vi sinh hiêm khí 25m ³	BT, Gạch	1	Cái	45,000,000	45.000.000
4	Bể vi sinh hiếu khí 45m ³	BT, Gạch	1	Cái	72,000,000	72.000.000
5	Bể khử trùng 3m ³	BT, Gạch	1	Cái	6,000,000	6.000.000
6	Bể lọc tinh kết hợp lọc hấp phụ 4m ³	BT, Gạch	1	Cái	9,000,000	9.000.000
7	Bể chứa nước trung gian 6m ³	BT, Gạch	1	Cái	10,000,000	10.000.000
8	Bể thu bùn: 5m ³	BT, Gạch	1	Cái	7,500,000	7.500.000
9	Bể chứa nước sạch 5m ³	BT, Gạch	1	Cái	7,500,000	7.500.000
II	THIẾT BỊ					80,500,000
1	Thiết bị cấp hóa chất khử trùng - Bình PVC 500l	VN	1	bộ	3,500,000	3,500,000
2	Động cơ khuấy - Thông số kỹ thuật: N=0.18KW, Mật bích, 60-120rpm. - Cánh khuấy: Inox	Taiwan/Japan	2	cái	4,500,000	9,000,000

3	Vật liệu lọc: Cát thạch anh, than hoạt tính	VN	1	gói	18.500,000	18.500,000
4	Điện vi sinh + đĩa phân phối khí	VN	1	gói	21,000,000	21,000,000
6	Vật tư phụ khác	VN	1	gói	5,000,000	5,000,000
7	Hóa chất kiểm tra chạy thử	VN	1	gói	5,000,000	5,000,000
8	Phân tích lấy mẫu	VN	1	đợt	3,000,000	3,000,000
9	Vận chuyển, nhân công lắp đặt, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn vận hành					15,500,000
	Tổng I +II					260,000,000
	Thuế VAT 10%					26,000,000
	Tổng cộng					286,000,000

Biên bản được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02(hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH HK VINA

(Ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

KYUNG YONG HYUN

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG

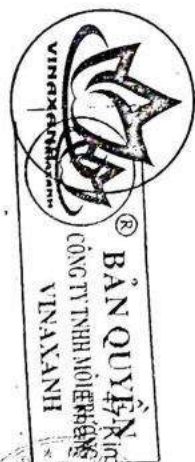
(Ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC

Ngô Hồng Cẩm





BẢN QUYỀN
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH
P. Công Vi, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội - Việt Nam
Email: info.vinaxanh@vinaxanh.vn Website: www.mtvvinaxanh.vn
Tel: (84.4) 6286 1682

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----000-----

HỒ SƠ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ	: CÔNG TY TNHH HK VINA
CÔNG TRÌNH	: XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT.
HẠNG MỤC	: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT Q=45 M ³ /NGÀY.
ĐỊA ĐIỂM	: THANH MIỀN - HÀI DƯƠNG.
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH
47 Kim Mã Thượng, P. Cống Vị, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội - Việt Nam
Email: info.vinaxanh@vinaxanh.vn Website: www.mtvinaxanh.vn
Tel: (84.4) 6286.1682

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----oOo----

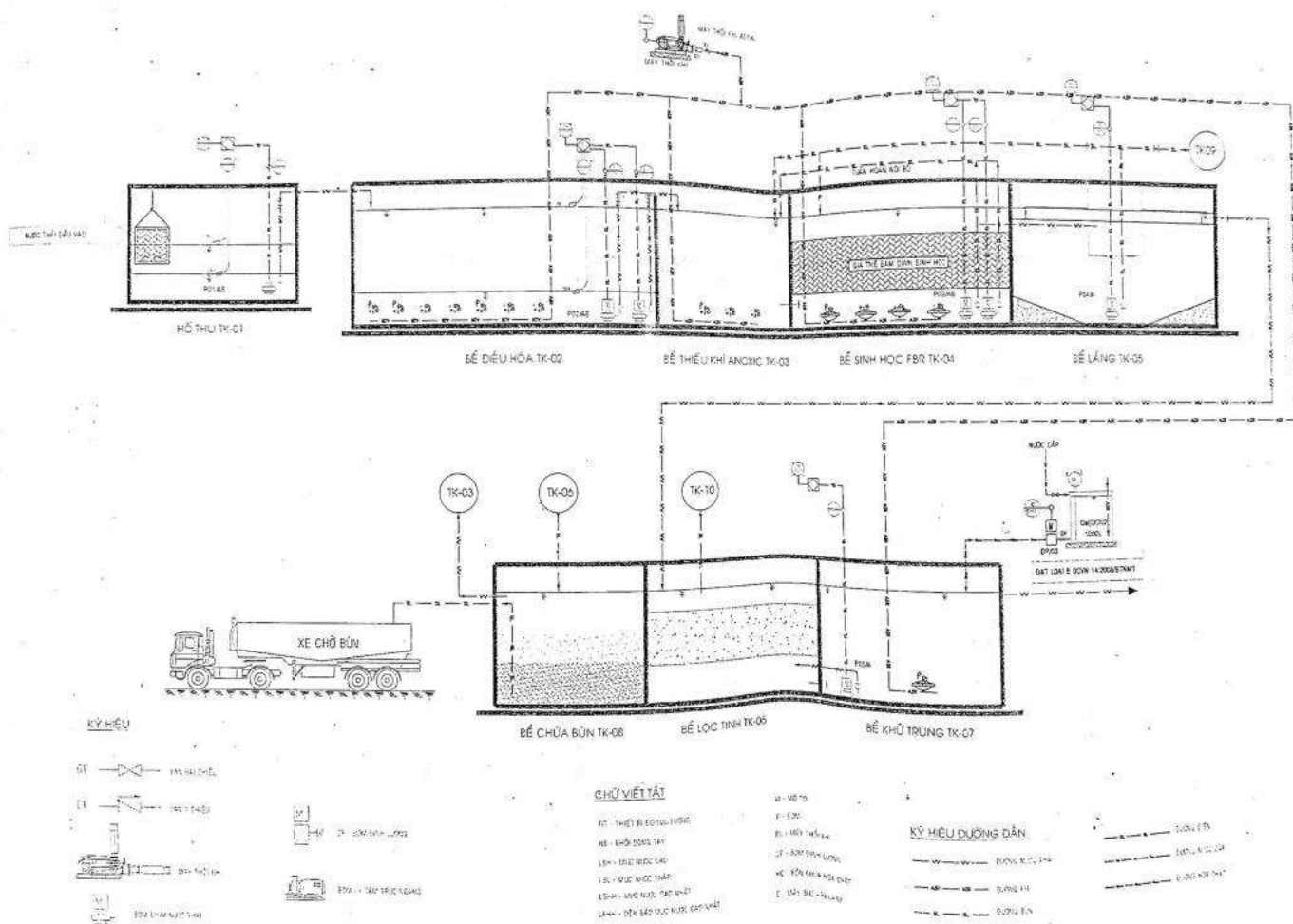
HẠNG MỤC A

HỒ SƠ HOÀN CÔNG

PHẦN A.I: THIẾT KẾ HẠNG MỤC CÔNG NGHỆ

CHỦ ĐẦU TƯ	: CÔNG TY TNHH HK VINA
CÔNG TRÌNH	: XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT.
HẠNG MỤC	: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT Q=45 M ³ /NGÀY.
ĐỊA ĐIỂM	: THANH MIỆN - HẢI DƯƠNG.
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 45M3/NGÀY ĐÊM



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH HKVINA

GIAM ĐỐC:

KEY THREATS:

ĐỊA ĐIỂM :
THANH MIỀN - HẢI DƯƠNG

ĐÁP ÁN:
 KẸP DUNG HẾT THỜI GIAN NẾU KHÔNG THỂ
 KINH HOẠT ĐƯỢC HẾT MỘT NGÀY ĐỀ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH



ĐỊA CHỈ: SỐ 47 KINH MÃ THƯỜNG - BÀ ĐÌNH
- RẠNG HỒ

Downloaded At: 11:53 11 September 2009

GIAM ĐỐC: *[Signature]*

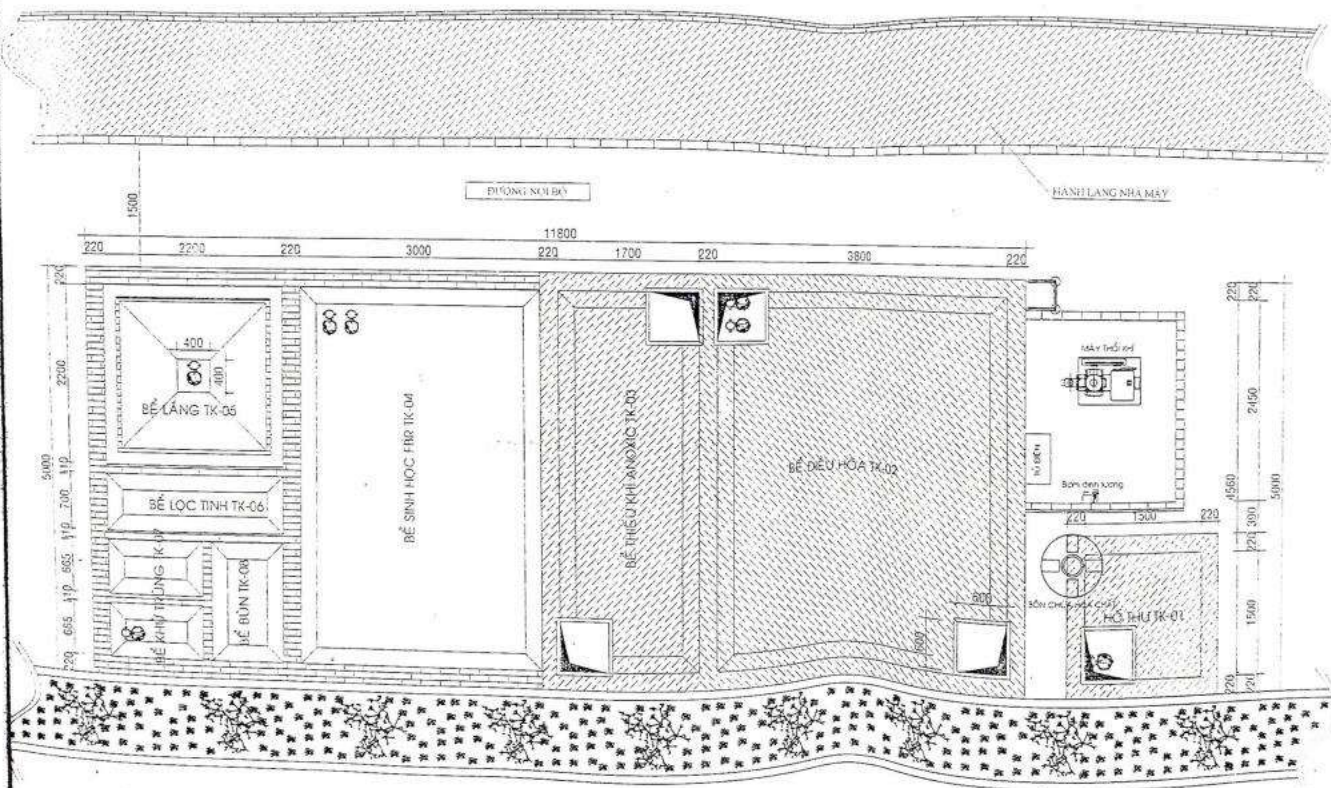
NY TRUATS 196 00000

TÊN SẢN PHẨM:

SỞ ĐỒ CÔNG NGHỆ BÉ XU LY
NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 43M3/NGÀY ĐÊM

DATE OF BIRTH	DATE OF DEATH

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG CỤM BỂ XỬ LÝ



CHU ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH KỶ ĐÀ

GIAM ĐỐC :

KỸ THUẬT:

ĐỊA ĐIỂM:
THÀNH MIỀN - HẢI DƯƠNG

DYAN:

SAU ĐANG ĐI THƯỜNG SẼ YÊN LŨNG THAI
SINH ĐƯỢC CON MÃI LÊN ĐANG SẼ YÊN LŨNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH



ĐẠI CHI: SỐ 47 KINH MÃ THU, QUẢNG - BẮC ĐÔNG
- HÀ NỘI

GIAM ĐỐC

K9-THL-A2

TEN BANNE

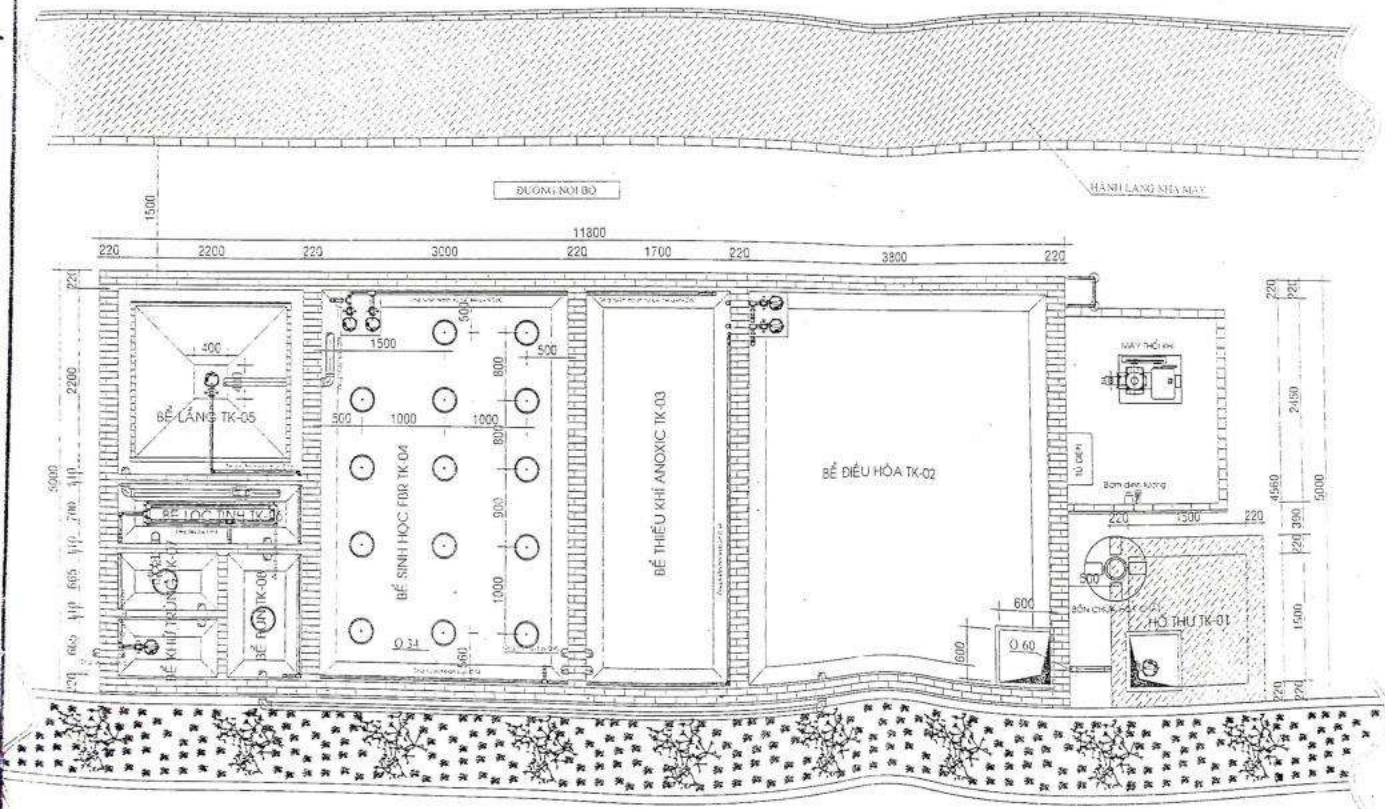
VẬT BẢNG BỐ THỊ THIẾT BỊ

DIỆN TÍCH NỘI BỘ



CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH VINAXA	
QUẢN LÝ	
KẾ THOÁT	
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ - HẢI PHÒNG	
DỰ ÁN: XÂY DỰNG HỆ THỐNG VI MÔ VI CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẾ ĐỘ	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH NỘI TRÚ CÔNG VINAXA	
	
ĐỊA CHỈ: SỐ 27 NGUYỄN THỊ CÔNG - HẢI PHÒNG (HẢI PHÒNG)	
ĐIỆN THOẠI: 0912.302.302 FAX: 0912.302.302	
GIÁM ĐỐC:  NGUYỄN THỊ CÔNG	
TÊN NGƯỜI MÃT BẢNG BỘ NỘI DẠNG	

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG NƯỚC TRONG CỤM BỂ XỬ LÝ



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KVN

GIÁM ĐỐC:

KỸ THUẬT:

ĐỊA ĐIỂM:

THÀNH MIỀN - HÀI ĐƯƠNG

ĐƠN VỊ:

XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG

VINAXANH



ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG

VINAXANH

GIÁM ĐỐC:

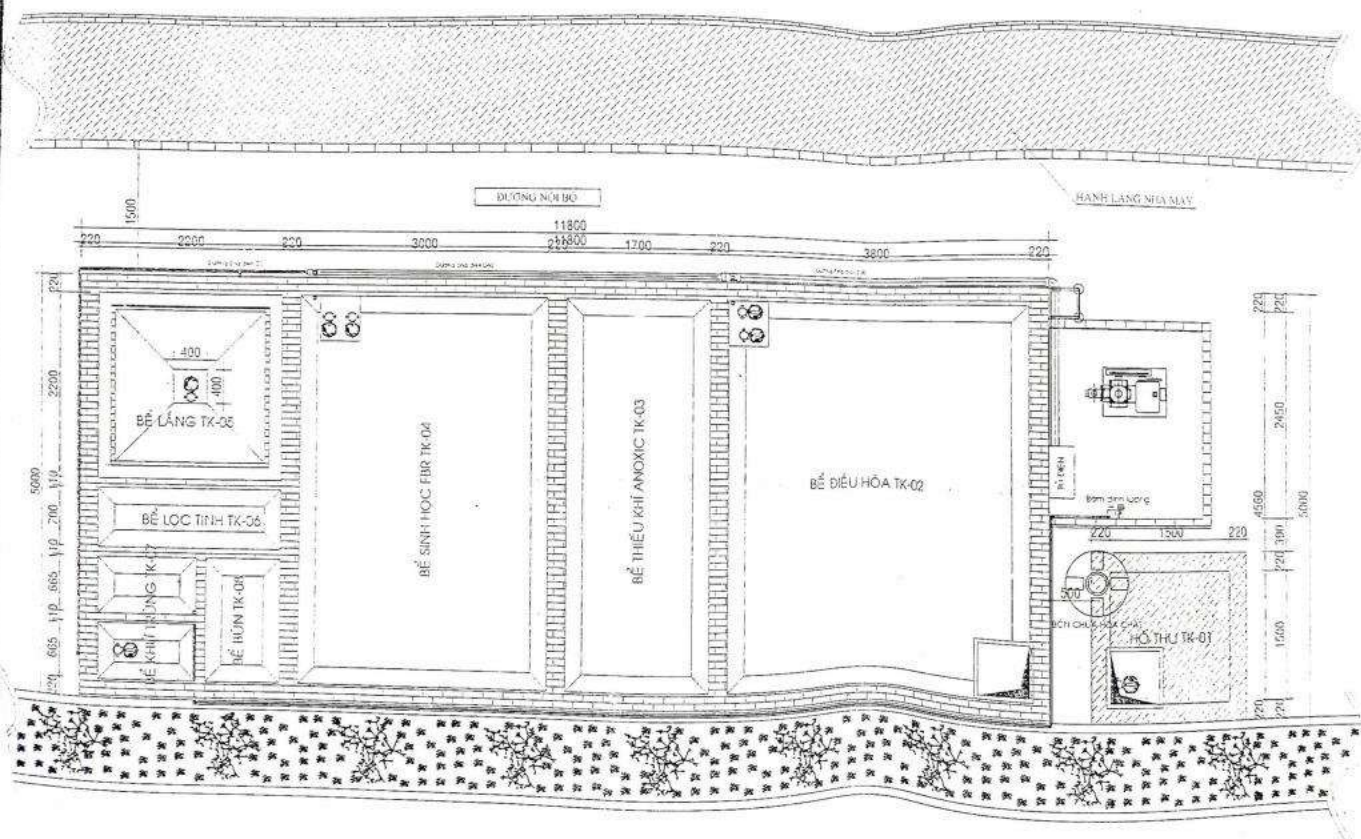
KỸ THUẬT:

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ

ĐƯỜNG NƯỚC

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ĐIỆN VÀ HÓA CHẤT TRONG CỤM BỂ XỬ LÝ



CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH HIKANA

GIÁM ĐỐC

KẾ THƯAT

ĐỊA ĐIỂM

THÀNH MIỀN - HẢI DƯƠNG

ĐỒ ÁN

SÂY DỰNG KẾT THÚC VÀI TỶ SÁO KẾT
HỒN HỢP CÔNG TRÌNH VÀI TỶ SÁO KẾT

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH



ĐỊA CHỈ: SỐ 47 NINH LÃ TRƯỜNG - BẮC
- HÀ NỘI

WEBSITE: WWW.VINAXANH.VN

GIẤY ĐÓNG

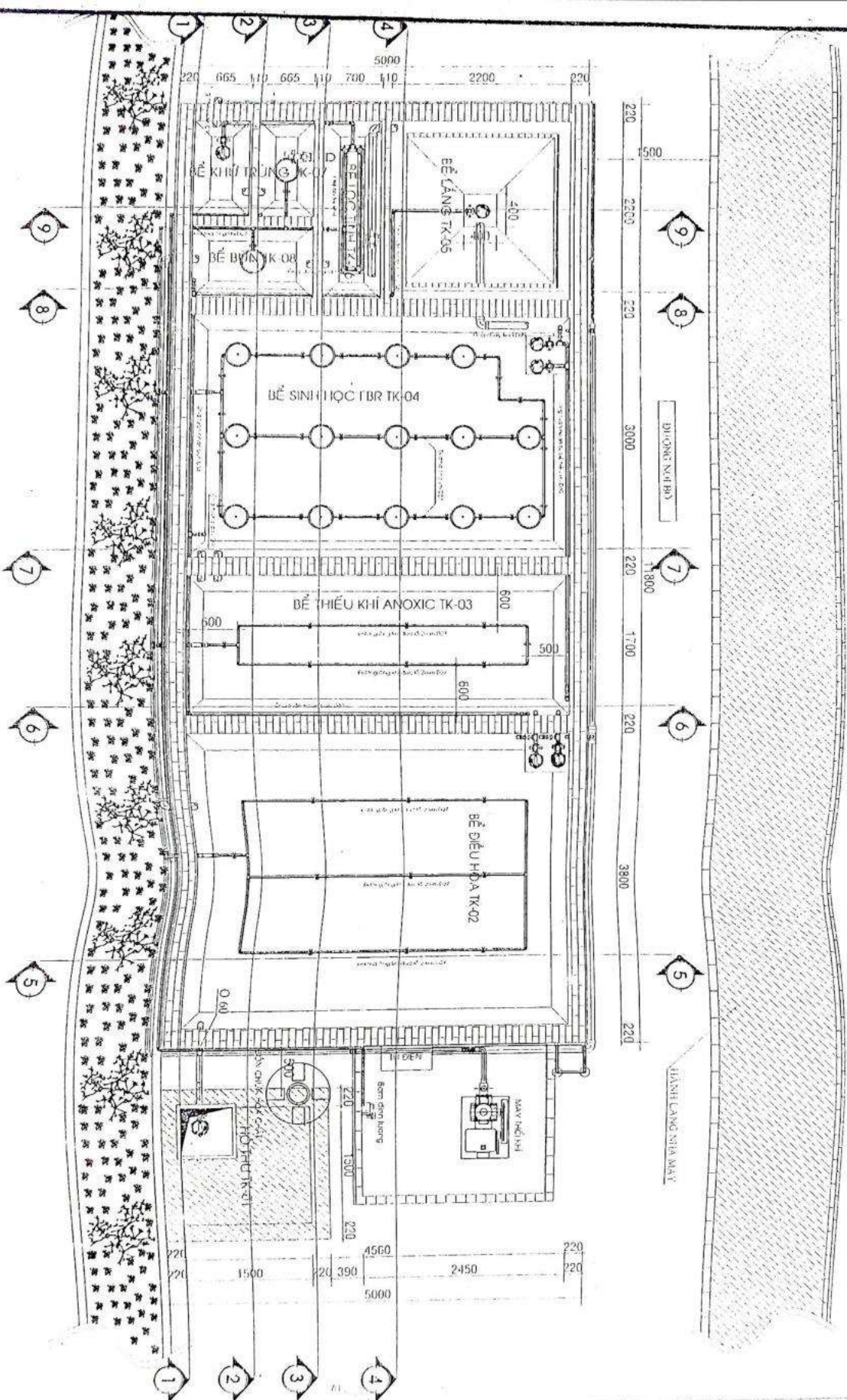
KÝ THUẬT

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG
ĐIỆN VÀ HÓA CHẤT

Ngày: 10/01/2018

MẶT BẰNG BỐ TRÍ TỔNG THỂ ĐƯỜNG ống TRONG CỤM
BẾ XỬ LÝ



CHỦ DẦU TƯ

CONCISE COMMUNICATIONS

GIVEN BY:

RESULTS

STADIUM:

FAO/WHO/UNEP

1997

SONG T. VAN-THUAT

CONG THAM TATONG

INDEX



2. *2,2'-Bis(4-methyl-5-thiophenyl)-5,5'-bibenzidine*

1990年12月

100

1

20

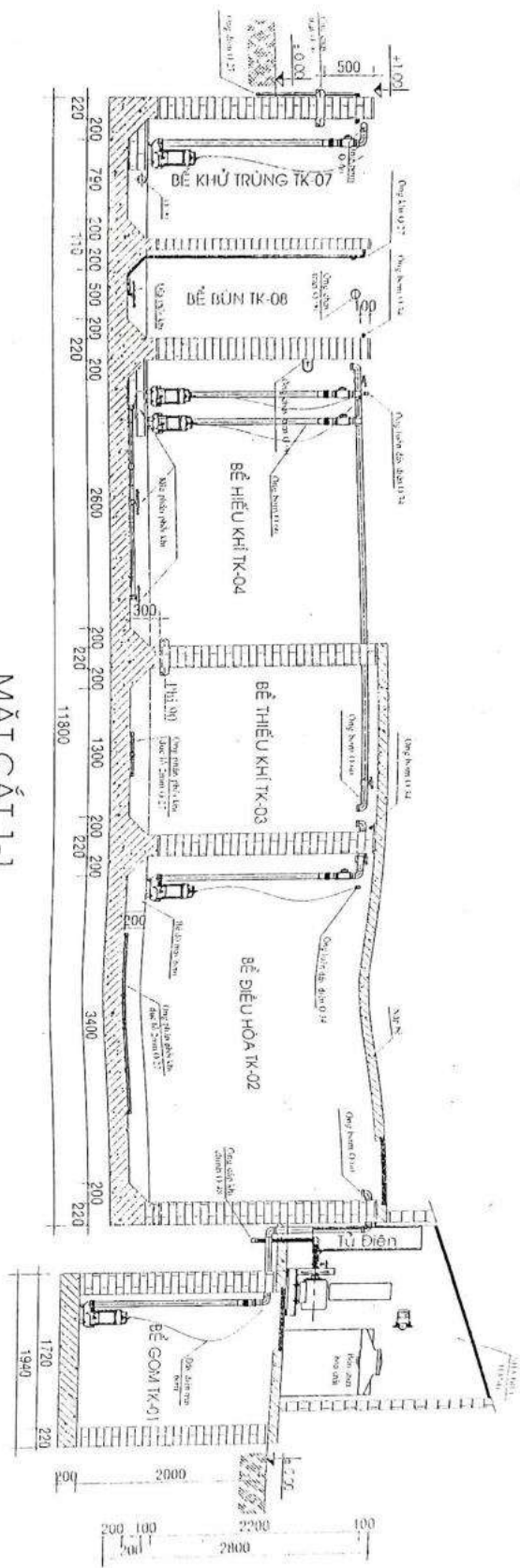
一ノノノノ

MAI BANG BO TRI THONG
THE DUNG ONG

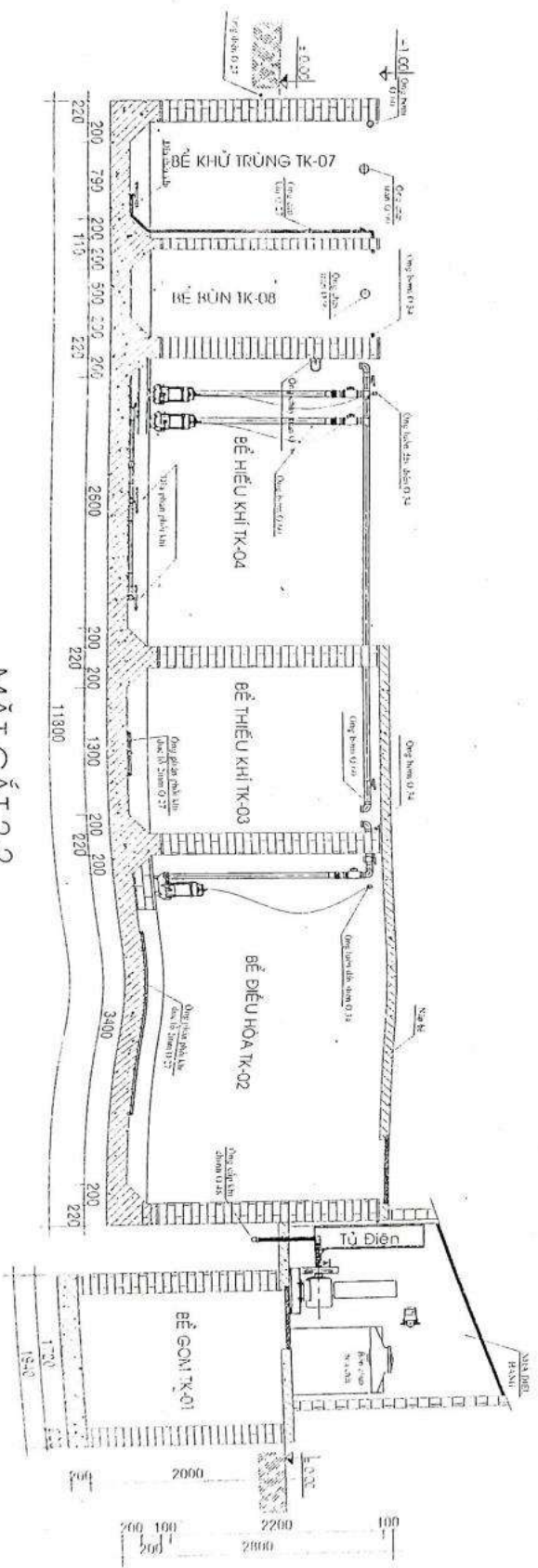
1105214 5, 10, 20, 40, 80, 160, 320, 640, 1280, 2560, 5120, 10240, 20480, 40960, 81920, 163840, 327680, 655360, 1310720, 2621440, 5242880, 10485760, 20971520, 41943040, 83886080, 167772160, 335544320, 671088640, 1342177280, 2684354560, 5368709120, 10737418240, 21474836480, 42949672960, 85899345920, 171798691840, 343597383680, 687194767360, 1374389534720, 2748779069440, 5497558138880, 10995116277760, 21990232555520, 43980465111040, 87960930222080, 175921860444160, 351843720888320, 703687441776640, 1407374883553280, 2814749767106560, 5629499534213120, 11258999068426240, 22517998136852480, 45035996273704960, 90071992547409920, 180143985094819840, 360287970189639680, 720575940379279360, 1441151880758558720, 2882303761517117440, 5764607523034234880, 11529215046068469760, 23058430092136939520, 46116860184273879040, 92233720368547758080, 184467440737095516160, 368934881474191032320, 737869762948382064640, 1475739525896764129280, 2951479051793528258560, 5902958103587056517120, 11805916207174113034240, 23611832414348226068480, 47223664828696452136960, 94447329657392904273920, 188894659314785808547840, 377789318629571617095680, 755578637259143234191360, 1511157274518286468382720, 3022314549036572936765440, 6044629098073145873530880, 12089258196146291747061760, 24178516392292583494123520, 48357032784585166988247040, 96714065569170333976494080, 193428131138340667952988160, 386856262276681335905976320, 773712524553362671811952640, 1547425049106725343623905280, 3094850098213450687247810560, 6189700196426901374495621120, 12379400392853802748991242240, 24758800785707605497982484480, 49517601571415210995964968960, 99035203142830421991929937920, 198070406285660843983859875840, 396140812571321687967719751680, 792281625142643375935439503360, 1584563250285286751870879006720, 3169126500570573503741758013440, 6338253001141147007483516026880, 12676506002282294014967032053760, 25353012004564588029934064107520, 50706024009129176059868128215040, 101412048018258352119736256430080, 202824096036516704239472512860160, 405648192073033408478945025720320, 811296384146066816957890051440640, 1622592768292133633915780102881280, 3245185536584267267831560205762560, 6490371073168534535663120411525120, 12980742146337069071326240823050240, 25961484292674138142652481646100480, 51922968585348276285304963292200960, 103845937170696552570609926584401920, 207691874341393105141219853168803840, 415383748682786210282439706337607680, 830767497365572420564879412675215360, 1661534994731144841129758825350430720, 3323069989462289682259517650700861440, 6646139978924579364519035301401722880, 13292279957849158729038070602803445760, 26584559915698317458076141205606891520, 53169119831396634916152282411213783040, 106338239662793269832304564822427566080, 212676479325586539664609129644855132160, 425352958651173079329218259289710264320, 850705917302346158658436518579420528640, 1701411834604692317316873037158841057280, 3402823669209384634633746074317682114560, 6805647338418769269267492148635364229120, 13611294676837538538534984297270728458240, 27222589353675077077069968594541456916480, 54445178707350154154139937189082913832960, 108890357414700308308279874378165827665920, 217780714829400616616559748756331655331840, 435561429658801233233119497512663310663680, 871122859317602466466238995025326621327360, 1742245718635204932932477990050653242654720, 3484491437270409865864955980101306485309440, 6968982874540819731729911960202612970618880, 13937965749081639463459823920405225941237760, 27875931498163278926919647840810451882475520, 55751862996326557853839295681620903764951040, 111503725992653115707678591363241807529902080, 223007451985306231415357182726483615059804160, 446014903970612462830714365452967230119608320, 892029807941224925661428730905934460239216640, 1784059615882449851322857461811868920478433280, 3568119231764899702645714923623737840956866560, 7136238463529799405291429847247475681913733120, 14272476927059598810582859694494951363827466240, 28544953854119197621165719388989902727654932480, 57089907708238395242331438777979805455309864960, 1141798154164767904846628775559596109106197299

1246

CHI TIẾT DƯỜNG ỒNG LẬP DẶT - MẶT CẮT 1-1 VÀ 2-2



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG VINACARBON

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINACARBON

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

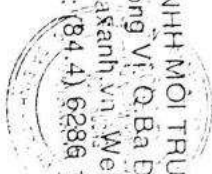
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

MẶT CẮT 1-1

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XINAXANH
47 Kim Mã Thượng, P. Công Vi, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội - Việt Nam
Email: info.vinaxanh@vinaxanh.vn, Website: www.mlvinaxanh.vn
Tel: (84.4) 6286 1682



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----000-----

HÀNG MỤC A HỒ SƠ HOÀN CÔNG

PHẦN A.II: THIẾT KẾ HÀNG MỤC KIẾN TRÚC - XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ	: CÔNG TY TNHH HK VINA
CÔNG TRÌNH	: XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT.
HÀNG MỤC	: TRÀM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT Q=45 M ³ /NGÀY.
ĐỊA ĐIỂM	: THANH MIỀN - HẢI DƯƠNG.
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH

CHU ĐÀU TƯ
CÔNG TY TNHH IKVINA



XÂY DỰNG HỆ THỐNG NÚT LƯỚI TẠI
SINH HOẠT CÔNG SÁT 45M NGÀY ĐÊM

ĐIỂM ĐIỂM:
THÀNH MIỀN - HẢI DƯƠNG

GLAM DUX:

CONG LY PHU HUNG

MẬT BẢNG BỐ TRÍ HẠNG
MỤC XÂY DỰNG

KỸ THUẬT

GLAMBOC: H/C

REF ID: A6253105

DIACHI SŌTŌ KINMAI THONG-SAN DIN

[illegible]

GLAMBOC: H/C

212

KỸ THUẬT

TÊN B. N. VI.

MẬT BẢNG BỐ TRÍ HẠNG
MỤC XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH KIVA



CÔNG TY TNHH HUYA

WILLIS

THANHNH - HADTONG

D. 2. 2.

2015年12月15日

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINACENH



100-44333-10

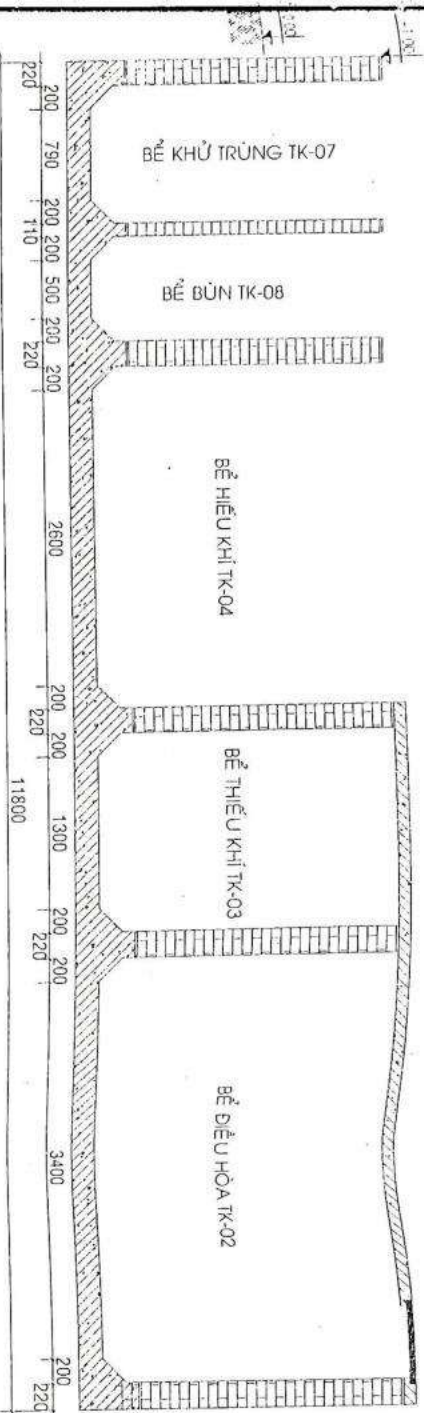
54

7:

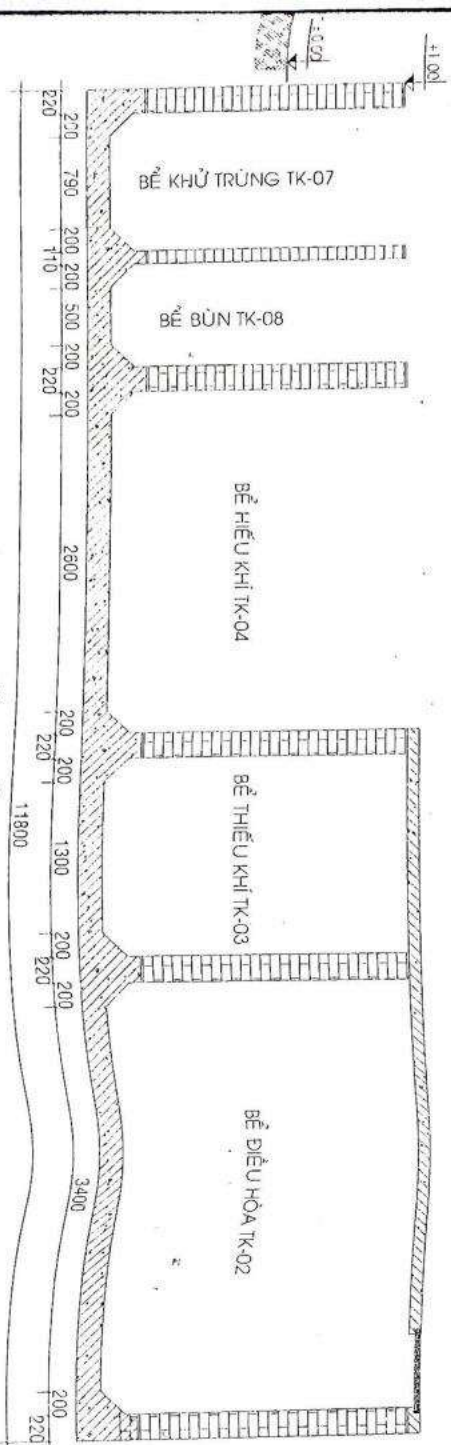
INDEX

MẬT BẢNG ĐỒ TRỊ TRÚC CẢ
KIẾN TRÚC

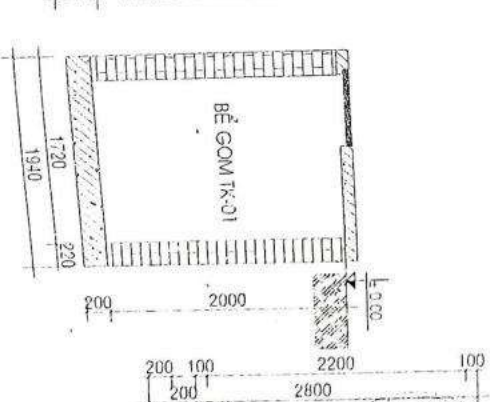
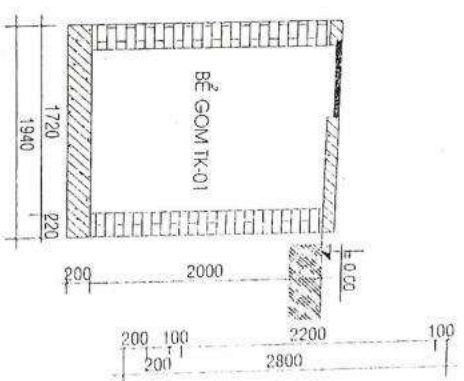
MẶT CẮT KIẾN TRÚC I-I, II-II



MẶT CẮT I-I

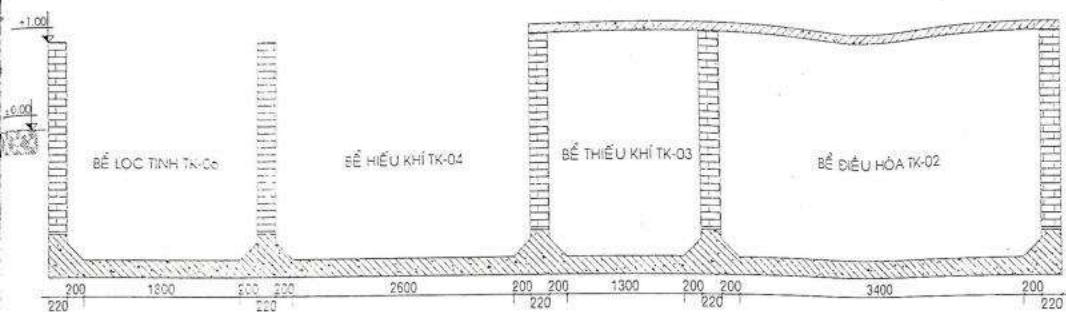


MẶT CẮT II-II

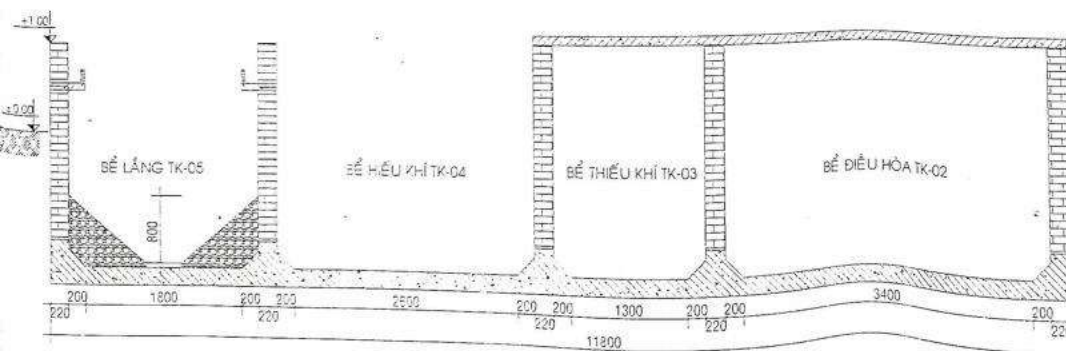


CHỦ ĐẦU TƯ		CÔNG TY TNHH BIVINA	
GIÁM ĐỐC :			
KỸ THUẬT :			
ĐỊA ĐIỂM :		THÀNH MIỀN - HẢI DƯƠNG	
DỰ ÁN :		XÂY DỰNG HỆ THỐNG VI LY XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG NGHIỆP NGÀNH DỆT	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ		CÔNG TY TNHH NÔNG TRÚC	
VINAXANH			
		BÊN CHỊ: SỐ 47 KINH MÃ TRƯỜNG - HÀ NỘI BÊN AN: SỐ 47 KINH MÃ TRƯỜNG - HÀ NỘI CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG	
CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG		CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG	
TÊN BẢN VẼ :		MẶT CẮT KIẾN TRÚC	
TÊN BẢN VẼ :		TÊN BẢN VẼ :	
TÊN BẢN VẼ :		TÊN BẢN VẼ :	

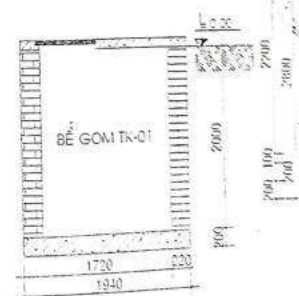
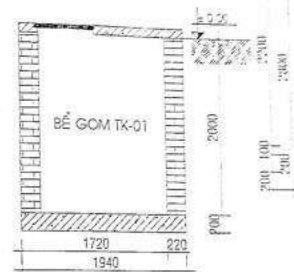
MẶT CẮT KIẾN TRÚC III-III, IV-IV



MẶT CẮT III-III



MẶT CẮT IV-IV



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH K&A

GIAM ĐỐC

KỸ THUẬT

ĐỊA ĐIỂM
THÀNH NIÊN - HẢI PHÒNG

ĐƠN VỊ
CÔNG TY TNHH K&A

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH



ĐỊA CHỈ: SỐ 100 NÚT THƯỜNG - HẢI PHÒNG

CHỖ THỰC HIỆN

CHỖ THỰC HIỆN

KÝ ĐƠN VỊ

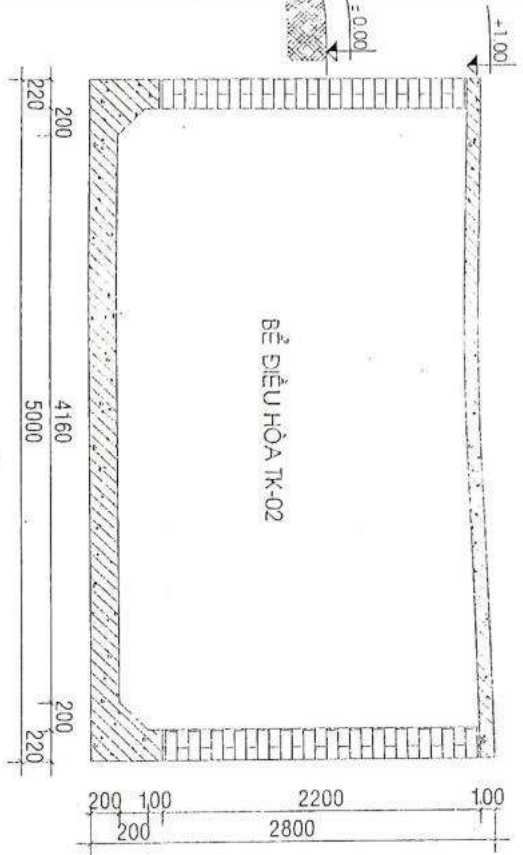
TÊN ĐƠN VỊ

MẶT CẮT KIẾN TRÚC
BỂ GOM TK-01

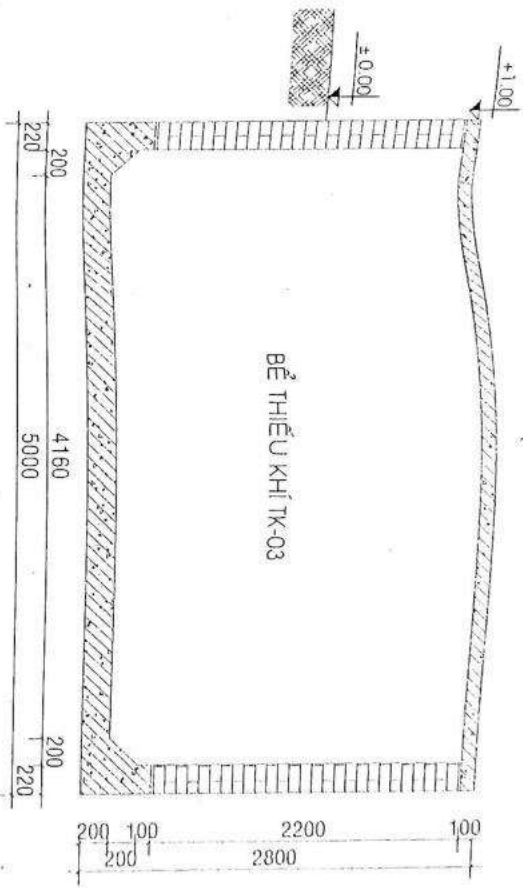
THẺ CHỮ CHỮ

THẺ CHỮ CHỮ

MẶT CẮT KIẾN TRÚC V-V, VI-VI, VII-VII, VIII-VIII



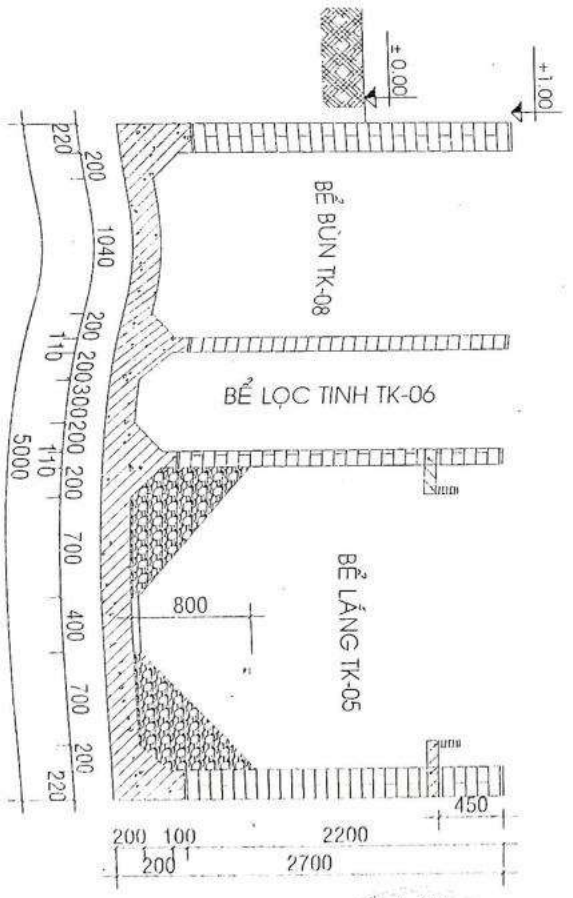
MẶT CẮT V-V



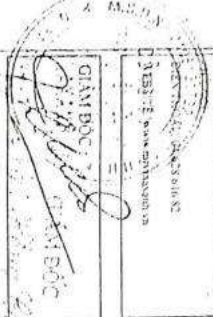
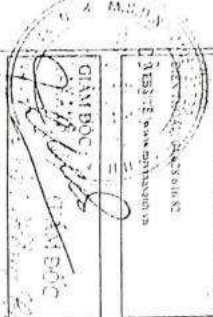
MẶT CẮT VI-VI



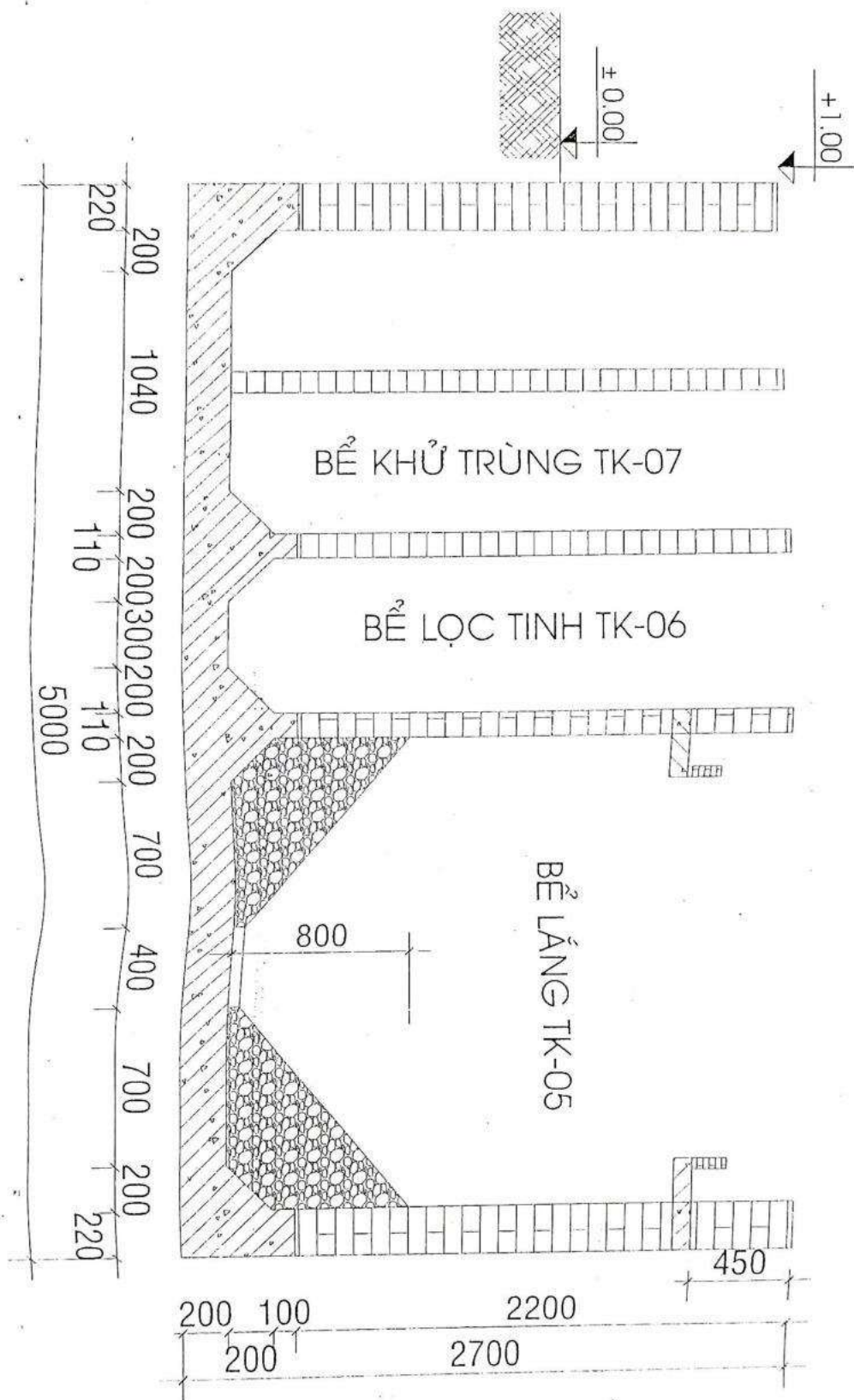
MẶT CẮT VII-VII



MẶT CẮT VIII-VIII

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH VINAVINA	
GIÁM ĐỐC:	
KỸ THUẬT:	
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH MIỀN - HẢI DƯƠNG	
DỰ ÁN: XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG KHU VỰC NÀNG ĐÈN	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH	
	
ĐẠCH: SỐ 47 NINH MÃ TRUNG - ĐÀ NẴNG	
	
	
KỸ THUẬT:	
TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT KIẾN TRÚC V-V, VI-VI, VII-VII, VIII-VIII	
MÔT: 1/100	

MẶT CẮT KIẾN TRÚC IX-IX



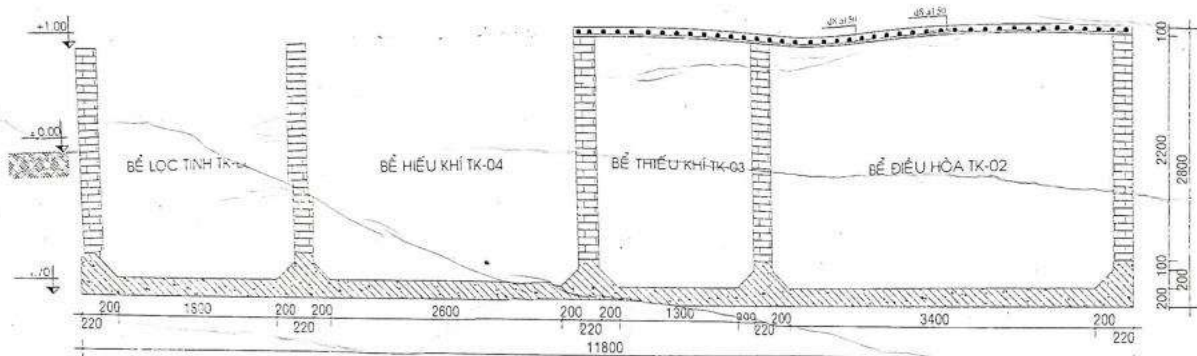
MẶT CẮT IX-IX

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH BINA	GIAM ĐỐC	KỸ THUẬT	ĐỊA ĐIỂM THÀNH MIỀN - HẢI PHÒNG	DỰ ÁN XÂY DỰNG HỆ THỐNG LƯU VÀ CẤP THUẬN TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP VÀO NGUYỄN ĐÌNH	ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINA XANH	BIÊN TRƯỞNG SỐ 17 NĂM 1970 - BÀ BÌNH CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ	CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ	CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ	CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ	CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ	CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
--	-----------------	-----------------	---	--	---	---	---	---	---	---	---

220	2200	220	3000	220	1700	220	3800	220
-----	------	-----	------	-----	------	-----	------	-----



MẶT CẮT BỐ TRÍ THÉP NẮP BỂ, ĐÁY BỂ



MẶT CẮT II-II



MẶT CẮT V-V

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH KVN

GIÁM ĐỐC

KỸ THUẬT

ĐỊA ĐIỂM

THÀNH MIỀN - HẢI DƯƠNG

DIỆN

NĂM 2018, THỜI GIAN SỬ DỤNG 10 NĂM, NGÀY 10/10/2018, CÔNG SỰ 10/10/2018

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH



ĐỊA CHỈ: SỐ 47 KINH MÃ THƯỜNG - BÀ ĐÌNH

GIẤY PHÉP THI CÔNG SỐ 10/2018

GIẤY PHÉP THI CÔNG SỐ 10/2018

GIÁM ĐỐC

KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP NẮP BỂ, ĐÁY BỂ



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XINAXANH
47 Kim Mã Thượng, P. Cổ Nhuế, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội - Việt Nam
Email: info.vinaxanh@vinaxanh.vn Website: www.mtvvinaxanh.vn
Tel: (84-4) 6286 1682



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
-----000-----

HÀNG MỤC A HỒ SƠ HOÀN CÔNG

PHẦN A.III: THIẾT KẾ HÀNG MỤC CƠ KHÍ

CHỦ ĐẦU TƯ	: CÔNG TY TNHH HK VINA
CÔNG TRÌNH	: XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT.
HÀNG MỤC	: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT Q=45 M ³ /NGÀY.
ĐỊA ĐIỂM	: THANH MIỀN - HẢI DƯƠNG.
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH

220	340	220
220	3000	220



CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH HUYNA	
GIAI ĐOẠN :	
KÝ THIỆT :	
ĐỊA ĐIỂM :	
THÀNH MIỀN - HUY DƯƠNG	
DỰ ÁN :	
CÁC TỔNG KẾ HOẠCH THIẾT KẾ VÀ CÁC SỐ ĐOẠN TÍNH TOÁN VÀ CÁC SỐ ĐOẠN CÔNG TÁC THIẾT KẾ	
CÔNG TY TNHH VĂN - THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINH ANH	
	
BẢN THÌ SỐ NHÀ TRƯỞNG - S. ANH BẢN THÌ SỐ NHÀ TRƯỞNG - S. ANH BẢN THÌ SỐ NHÀ TRƯỞNG - S. ANH	
CHỈ DẪN SỐ 1/2017 CHỈ DẪN SỐ 1/2017	
NHẬT THẬT NHẬT THẬT	
TÊN BAN ANH TÊN BAN ANH	
CHỈ THIẾT KẾ ĐỒ DẪN VÀ S. ANH	



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XINAXANH
47 Kim Mã Thượng, P. Công Vĩ, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội - Việt Nam
Email: info.vinaxanh@vinaxanh.vn Website: www.mtvinoxanh.vn
Tel: (84.4) 6286.1682

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----000-----

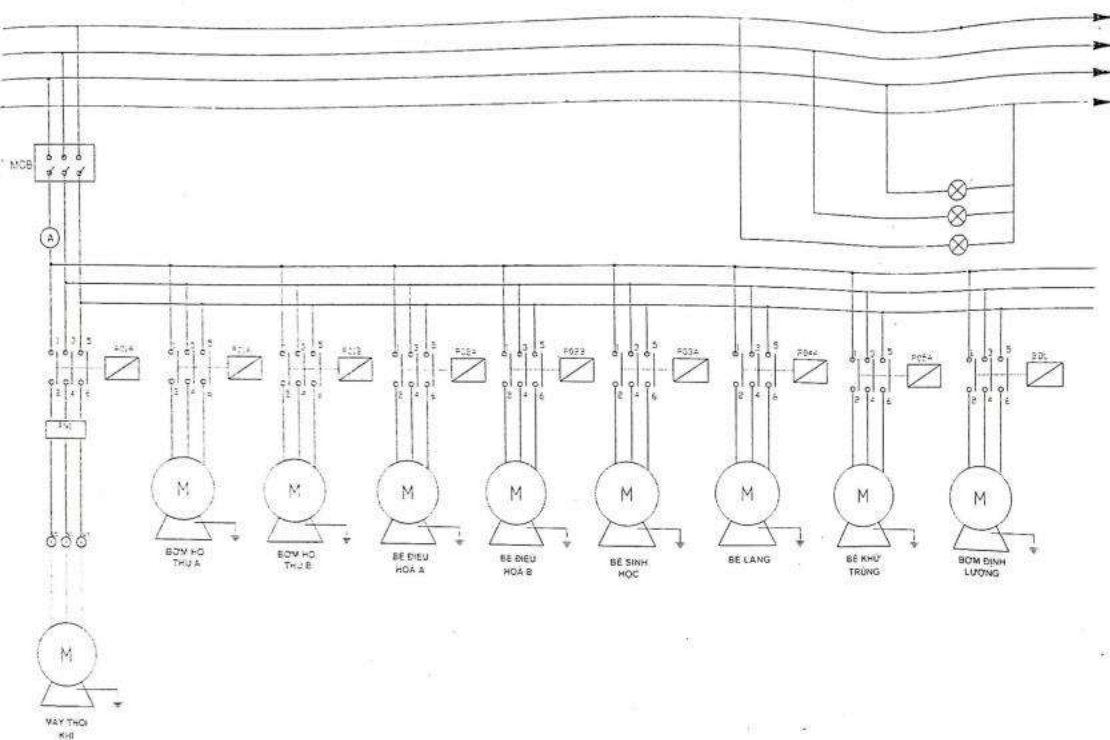
HÀNG MỤC B

HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

PHẦN B: THIẾT KẾ HÀNG MỤC ĐIỆN

CHỦ ĐẦU TƯ	: CÔNG TY TNHH HK VINA.
CÔNG TRÌNH	: XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT.
HÀNG MỤC	: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT Q=45 M ³ /NGÀY.
ĐỊA ĐIỂM	: THANH MIỀN - HẢI DƯƠNG.
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VINAXANH

CHI TIẾT TỪ ĐIỂN



NOTE: 1519 T-152

- | | |
|---|-------------|
|  | Bình hà yên |
|  | Bình hà yên |
|  | Bình hà yên |
|  | Bình hà yên |
|  | Bình hà yên |
|  | Bình hà yên |

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH KPVNA

每页字数

KAY TIDNELL

DI A DIEM:
THANH MIEN - HAID LONG

Er. A9.

ALL INFORMATION CONTAINED HEREIN IS UNCLASSIFIED
DATE 08-17-2011 BY 60322 UCBAW/SAB

ĐƠN VỊ: VĂN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH



DIAPH. 5247 KIMMARTON-G-BADEN

OT 5000 - 4000 - 10

2000

CLAMPED

NOTES

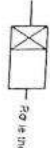
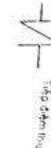
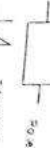
TÊN HỌ VÀ:

CIVIL ENGINEERING

1030 WANG ET AL.

2017-08-15 10:00:00

NOTE/CHÚ THÍCH



CHU DẦU TƯ
CÔNG TY TNHH HAVINA

GIÁM ĐỐC:

KỸ THUẬT:

ĐỊA ĐIỂM:
THÀNH MIỀN - HẢI PHÒNG

DỰ ÁN:

ĐƠN VỊ VẬN - THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
VINAXANH



ĐIỀU KIỆN: SỐ 10/2014 TRƯỜNG - BÀ ĐÌNH

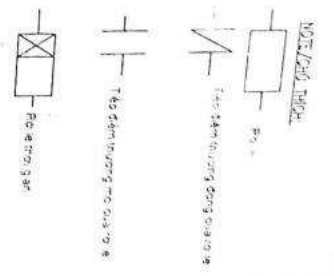
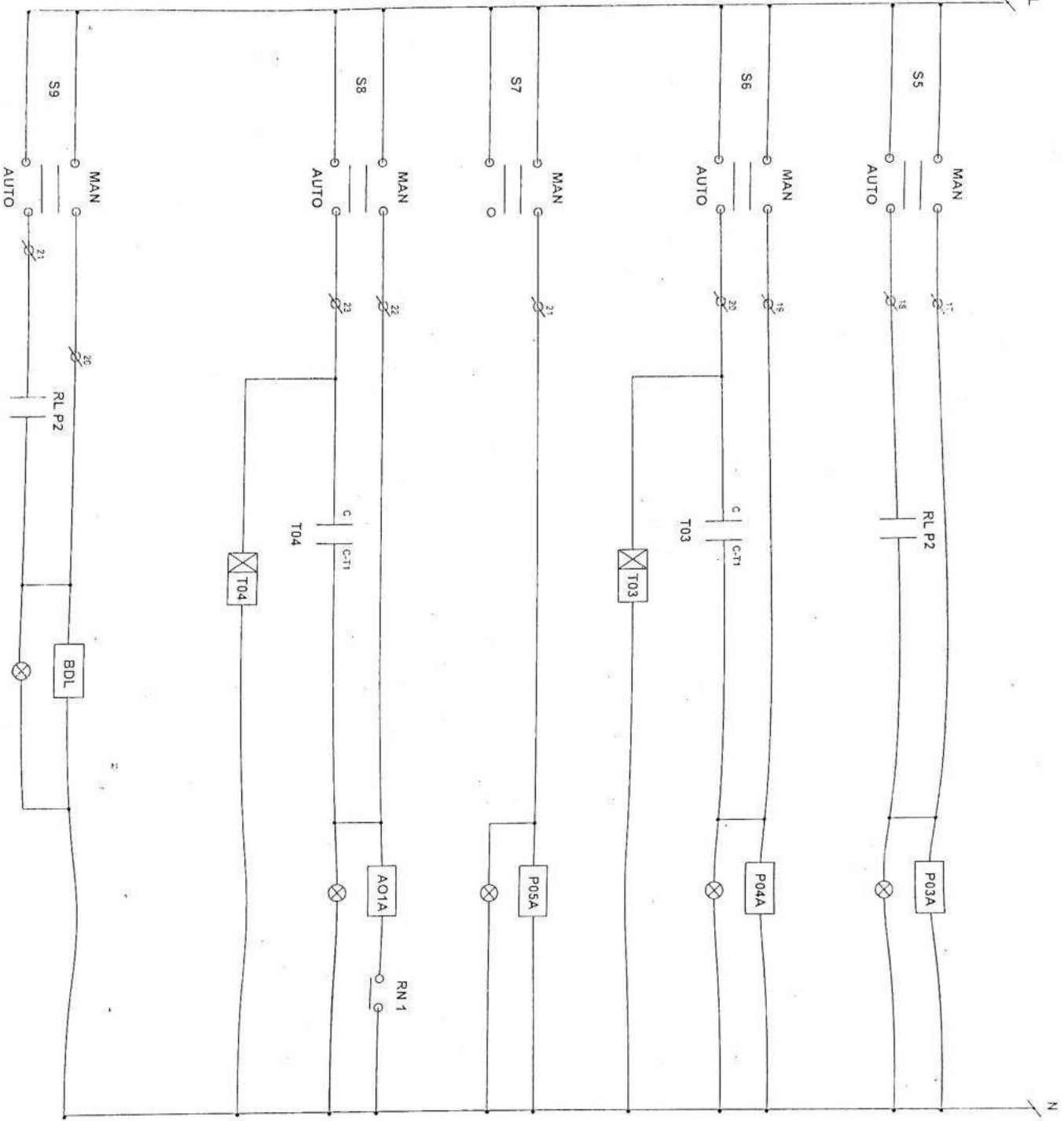
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

TÊN BẢNG
CHỈ TIẾT TU DIỆN

Ngày tháng năm: / /



CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH DVINA	
GIÁM ĐỐC:	
KỸ THUẬT:	
BÀI DIỄN:	
THÀNH MIỀN - HẢI DƯƠNG	
DỰ ÁN:	
SẴN SẴN THỰC HIỆN CÔNG VIỆC VÀO NGÀY 10/01/2023	
ĐƠN VỊ TƯ VẤN - THIẾT KẾ CÔNG TY TNHH NỘI TRÚ CÔNG VINAVANH	
	
ĐƠN VỊ THI CÔNG - BÀN VẼ CÔNG TY TNHH NỘI TRÚ CÔNG VINAVANH	
GIÁM ĐỐC:	
KỸ THUẬT:	
HỌ TÊN:	
CHỨC VỤ:	

CHỦ DẦU TƯ
CÔNG TY TNHH KINH

ANALYSIS

223

róc hết bom tất.

- Bơm P03/A và P03/B hoạt động luân phiên nhau, mỗi bơm chạy 2 tiếng và nghỉ 2 tiếng.

Bơm P05/A (Bể khử trùng): Bơm chạy theo chế độ man (bật hoặc tắt tùy ý người vận hành). Bơm hoạt động

ộc lập với hệ thống.

Máy thổi khí A01/AB: Máy thổi khí hoạt động độc lập với hệ thống và hoạt động liên tục.

Máy thổi khí A01/A và A01/B hoạt động luân phiên nhau, mỗi máy hoạt động 2 tiếng chạy 2 tiếng nghỉ.

HÔNG SỞ THIẾT BỊ:

Born P01/A: 0,5 HP, 3 pha.

Bom P02/AB: 0,5 HP, 3 pha.

Bom P03/AB: 0,5 HP, 3 pha.

Bom P04/A: 0,5 HP, 3 pha.

Born P05/A: 0,5 HP, 3 pha.

Máy thổi khí A01/A: 3HP, 3 pha.

Bom định lượng: 0,125KW, 1 pha.



CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ 379

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỒ SƠ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỘI HƠI

CÔNG TRÌNH	: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	: TIÊU LÂM, NGŨ HÙNG, THANH MIỀN, HẢI DƯƠNG
CHỦ ĐẦU TƯ	: CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ 379

7/2022



CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ 379

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

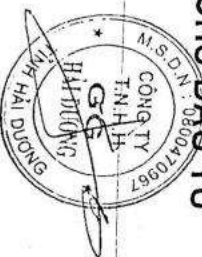
CÔNG TRÌNH

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ 379		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Người lập	Ngày	Năm 20... 357 45
	Chức vụ	Chức vụ
	Chức vụ	Chức vụ

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỘI HƠI

CÔNG TRÌNH : HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG : TIÊU LÂM, NGŨ HÙNG, THANH MIỆN, HẢI DƯƠNG
CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ 379

CHỦ ĐẦU TƯ



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN



Giám đốc
Cho Yong Soo

7/2022

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI

NỘI HƠI TRIỂN CÔNG NGHỆ HƠI TRƯỞNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20.....

Người lập: 

Chỉ huy trưởng công trường: 

Giám sát kỹ thuật: 

NỘI HƠI

ĐƯỜNG ống dẫn khí

XÁC LON DẬP BỤI

QUẠT HÚT

DUNG DỊCH HẤP THU

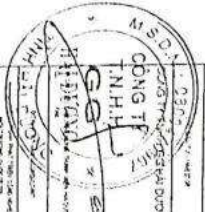
THÁP HẤP THU

ỐNG KHỎI

KHÔNG KHÍ SẠCH RA
MÔI TRƯỜNG

THU HỒI BỤI

NƯỚC THẢI VÀ HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC THẢI



STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	CHỮ CHỮ
1	Nguyễn Văn A	Chủ trì	
2	Trần Văn B	Thư ký	
3	Nguyễn Văn C	Thư ký	
4	Trần Văn D	Thư ký	
5	Nguyễn Văn E	Thư ký	
6	Trần Văn F	Thư ký	
7	Nguyễn Văn G	Thư ký	
8	Trần Văn H	Thư ký	
9	Nguyễn Văn I	Thư ký	
10	Trần Văn J	Thư ký	

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỘI HƠI

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NỘI TRƯỜNG QUỐC TẾ 379

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20..... Số hiệu

Người lập

Chỉ huy trưởng công trường

Giám sát chủ đầu tư

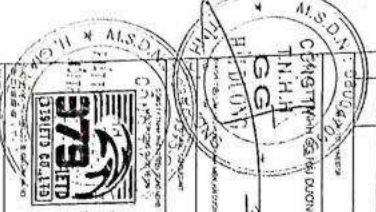
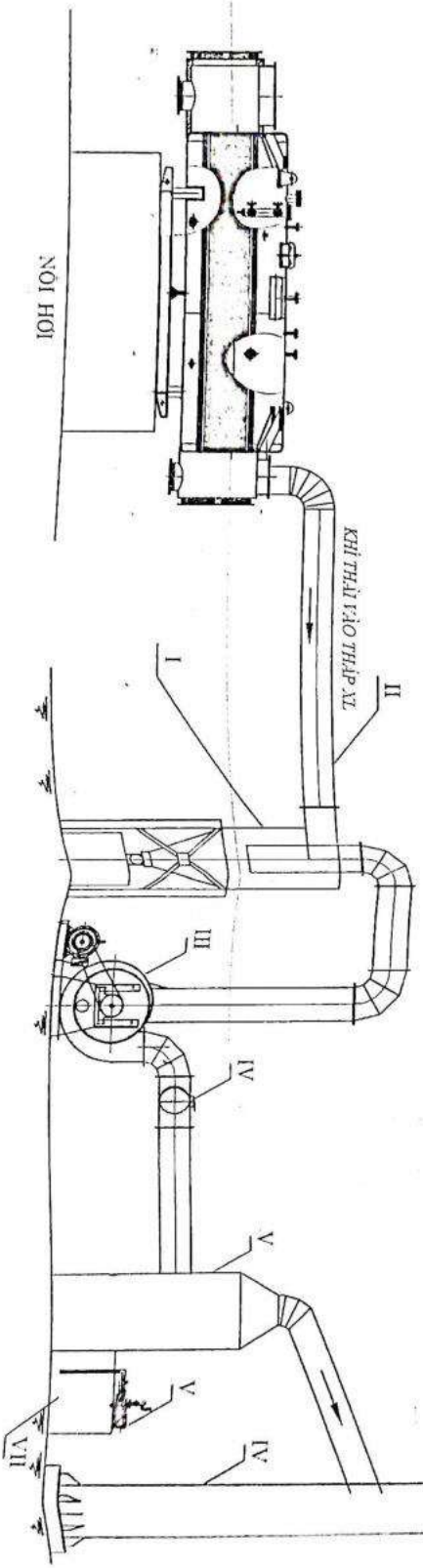
[Signature]

[Signature]

[Signature]

KHÍ SẠCH ĐƯỢC XẢ THẢI

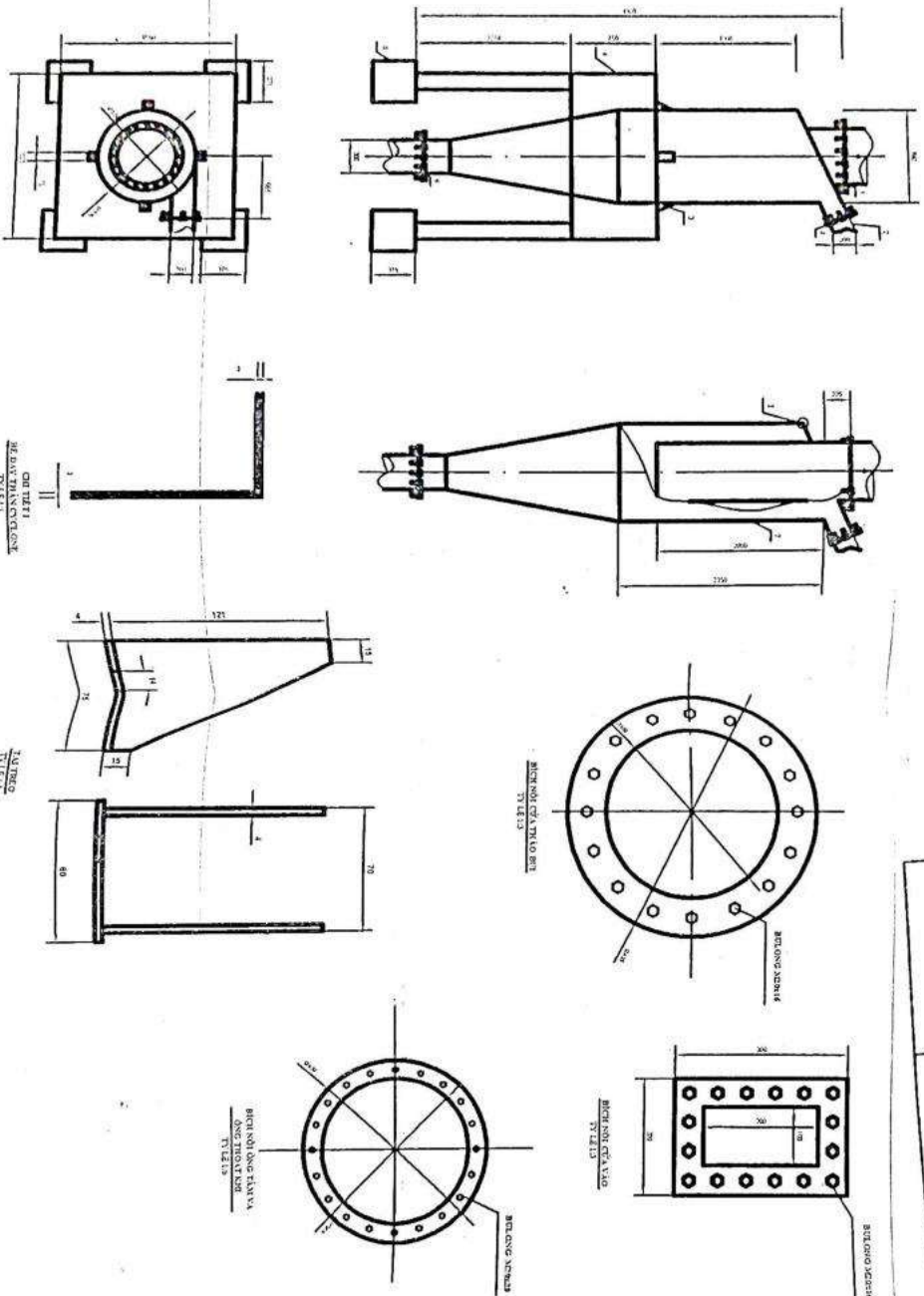
- I. THIẾT BỊ THU BỤI XYCLONE
- II. HỆ THỐNG ĐƯỜNG ống DẪN Vẘ XYCLONE
- III. QUẠT HÚT LY TÂM
- IV. VAN ĐIỀU CHỈNH LƯU LƯỢNG
- V. THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ
- VI. BOM NƯỚC
- VII. BẾ CỬA NƯỚC TIỀN TIẾN LẠI
- VIII. ống KHỎI



STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	CHỮ CHỮ KÝ
1	NGƯỜI LẬP		<i>[Signature]</i>
2	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG		<i>[Signature]</i>
3	GIÁM SÁT CHỦ ĐẦU TƯ		<i>[Signature]</i>
4	NGƯỜI CHỈ DẪN CÔNG VIỆC		<i>[Signature]</i>
5	NGƯỜI CHỈ DẪN CÔNG VIỆC		<i>[Signature]</i>
6	NGƯỜI CHỈ DẪN CÔNG VIỆC		<i>[Signature]</i>
7	NGƯỜI CHỈ DẪN CÔNG VIỆC		<i>[Signature]</i>
8	NGƯỜI CHỈ DẪN CÔNG VIỆC		<i>[Signature]</i>
9	NGƯỜI CHỈ DẪN CÔNG VIỆC		<i>[Signature]</i>
10	NGƯỜI CHỈ DẪN CÔNG VIỆC		<i>[Signature]</i>

BẢN VẼ THIẾT BỊ CYCLON

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI TRƯỜNG QUỐC TẾ	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày tháng năm 20.....	Số.....
Người lập	Chức vụ/Đóng công/Đóng
	
	Giám sát/Đóng
	

[illegible]

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

G GIÓ DN 300 tháng năm 20..... Số hiệu

Người lập	Chỉ huy trưởng công trường	Giám sát chất lượng

KỸ LƯỢNG THẠNH HỒ
CÔNG SUẤT TĂNG

© 2005 Blackwell Publishing Ltd *Journal of Internal Medicine* 258: 105–112

9/12

[Signature]

1

THE TRIP REPORT

Re

4. 100%

THE UNITED STATES OF AMERICA

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC

CÔNG NGHỆ

[illegible]

1. *Chlorophyll a* (Chl *a*)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====o0o=====

Hải Dương, ngày ... tháng ... năm 2022

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
BÀN GIAO CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
BIÊN BẢN SỐ: /BBNT/BGĐVSD/379IETD-GG

Công trình: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi cho Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa điểm: Tiêu Lâm, Ngũ Hùng, Thanh Miện, Hải Dương

1. Đối tượng nghiệm thu:

- Hạng mục công trình: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

2.1 Đại diện Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG

- Ông/Bà: Chức vụ:

- Ông/Bà: Chức vụ:

2.2 Đại diện Đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ 379

- Ông/Bà: Trần Phúc Long Chức vụ: Giám đốc

- Ông/Bà: Le Thi Diên Anh Chức vụ: Kỹ Thuật

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày tháng năm 2022

Kết thúc: ngày tháng năm 2022

Tại: Công ty TNHH GG Hải Dương - Tiêu Lâm, Ngũ Hùng, Thanh Miện, Hải Dương

4. Đánh giá công việc lắp đặt đã thực hiện:

a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng số 2806/2022/HĐKT/379IETD-GG về việc thiết kế bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý khí thải lò hơi kí ngày 28 / 06 /2022;

b) Về khối lượng:

Đúng theo hợp đồng

c) Về chất lượng:

Đạt yêu cầu

d) Các ý kiến khác (nếu có).

Không

5. Kết luận

Đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản để làm căn cứ thực hiện.

CÔNG TY TNHH GC HẢI DƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ 379



GIÁM ĐỐC
Trần Phước Long



CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
QUỐC TẾ 379

---★---



THUYẾT MINH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI

Hà Nội, 2022

---★---

M.S.D.N.
★
H.

DANH MỤC KÝ HIỆU

KÝ HIỆU	TÊN VIẾT TẮT
AUTO	Chế độ điều khiển tự động
HTXLKT	Hệ thống xử lý khí thải
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
LS	Rơ le báo mức
RUN	Chế độ điều khiển bằng tay
BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
OFF	Tắt thiết bị

3510
CÔNG
TNI
TRIỂN
TRƯỜNG
37
LÀM.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

- Tên dự án: Hệ thống xử lý bụi, khí thải Công ty TNHH GG Hải Dương
- Địa chỉ: Tiêu Lâm, Ngũ Hùng, Thanh Miện, Hải Dương
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH GG Hải Dương
- Đơn vị tư vấn, thiết kế lắp đặt: Công ty TNHH phát triển công nghệ môi trường quốc tế 379

Yêu cầu về kỹ thuật:

- Kết quả kiểm định chất lượng bụi, khí thải sau hệ thống xử lý đạt theo quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT và QĐ 3733:2002/BYT, QCVN 02:2019/BYT
- Công nghệ áp dụng: Hệ thống xử lý khí thải áp dụng các công nghệ hiện đại.
- Giải pháp điều khiển: HTXLKT được vận hành tự động hóa hoàn toàn.

B. CĂN CỨ LẬP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.
- Quyết định số 22/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 về việc bắt buộc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về Môi trường.
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- QĐ 3733:2002/BYT - Về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.
- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn Việt Nam liên quan.

CHƯƠNG 1: SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ VÀ MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1.1. Sự cần thiết đầu tư

Khí thải sau xử lý phải đạt chất lượng theo quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT và QĐ 3733:2002/BYT, QCVN 02:2019/BYT.

Tiết kiệm chi phí: áp dụng công nghệ hiện đại, phù hợp. Các máy móc, thiết bị sử dụng 1 cách tối ưu, hiệu quả tốt nhất.

Tiết kiệm diện tích: do diện tích xây dựng hệ thống xử lý bụi, khí thải có hẹp nên cần sự dụng công nghệ phù hợp về mặt diện tích.

Tiến độ thiết kế thi công: đẩy nhanh tiến độ, hiệu quả, an toàn.

1.2. Mục tiêu của dự án

Lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi cho Công ty TNHH GG Hải Dương

- Xây dựng hệ thống xử lý bụi, khí thải với mục tiêu giảm tác hại xấu đến môi trường chung, chất lượng khí theo quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT và QĐ 3733:2002/BYT, QCVN 02:2019/BYT và tuân thủ pháp lý bắt buộc.

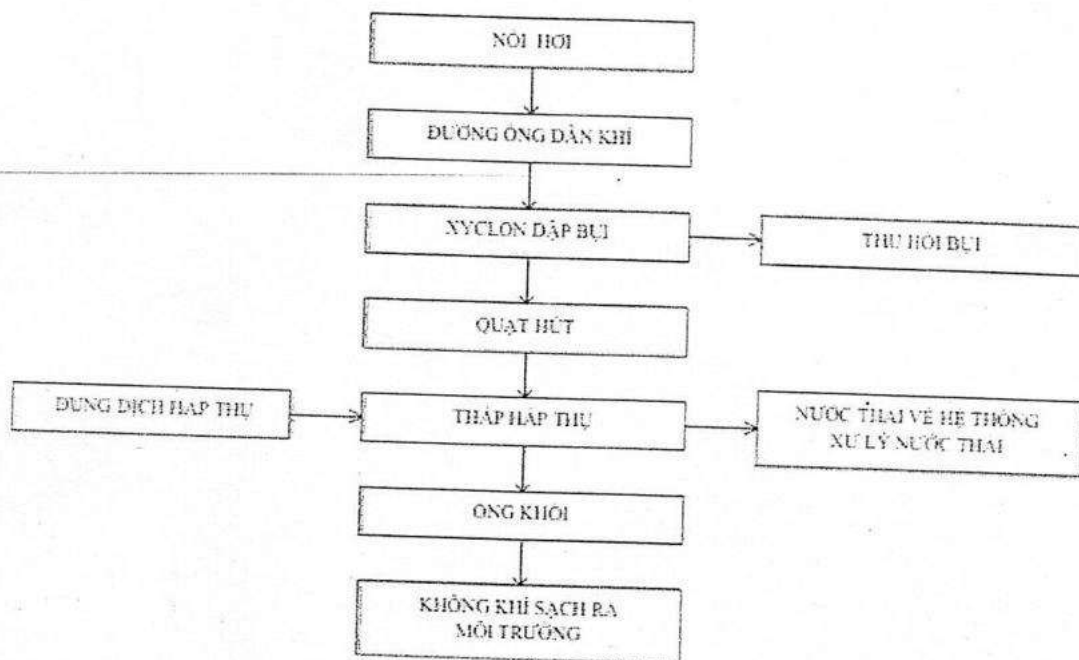
Phạm vi công việc của dự án gồm các nội dung cụ thể như sau:

- Lập dự án, hồ sơ thuyết minh và bản vẽ thiết kế HTXLKT
- Cung cấp thiết bị, vật tư, xây dựng và lắp đặt HTXLKT
- Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải.

CHƯƠNG 2: SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI Lò HƠI

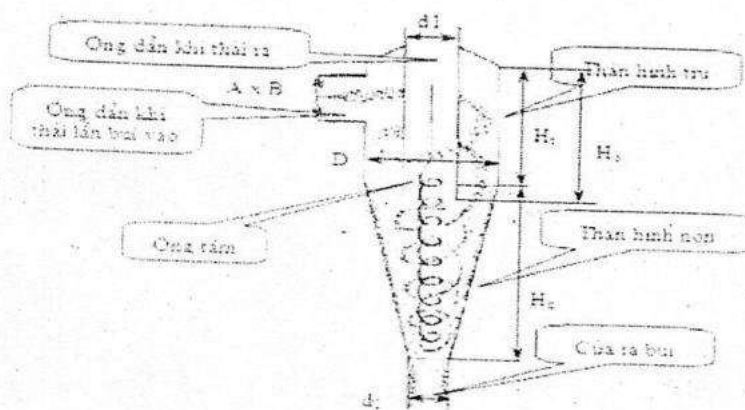
2.1. Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi

Trong quá trình đốt than của lò hơi sẽ phát sinh bụi, khí thải. Để giảm thiểu các tác động xấu có thể xảy ra, nhà máy đã xây dựng hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi bao gồm: Cyclon và tháp hấp thụ.



Cấu tạo và chức năng của hệ thống như sau:

Phương pháp tách bụi bằng Cyclone được ứng dụng nhiều trong công nghiệp, có hiệu suất xử lý cao (75-85%) khi kích thước hạt bụi > 5 μ m.

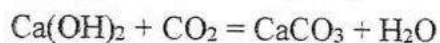
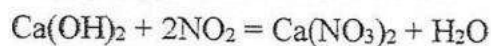
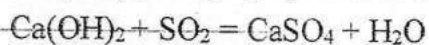


Nguyên lý hoạt động: Khí dòng khí có chứa bụi chuyển động theo một quỹ đạo.

tròn (dòng xoáy) dịch chuyển xuống dưới và hình thành dòng xoáy ngoài. Lúc đó, các hạt bụi có khối lượng riêng lớn hơn không khí dưới tác dụng của lực ly tâm văng vào thành Cyclone. Tiến đến gần đáy chóp, dòng khí bắt đầu quay ngược trở lại và chuyển động lên trên hình thành dòng xoắn trong. Các hạt bụi văng đến thành, dịch chuyển xuống dưới nhờ lực tác dụng của dòng xoáy và trọng lực rơi xuống thùng chứa được đặt ở đáy tháp. Khí thải thoát ra ở phía trên Cyclone, tiếp tục đi đến bể khử bụi ướt.

Tháp hấp thụ

Luồng khí sau khi qua Cyclon đã được loại bỏ gần như hoàn toàn bụi sẽ tiếp tục được đưa qua tháp khử bụi ướt để loại bỏ các chất khí ô nhiễm. Tại đây, các chất khí được hấp thụ nhờ dung dịch Ca(OH)_2 , nồng độ 0,5 mol/lit thông qua các phản ứng sau:



Nước thải sau quá trình dập bụi được thu về bể chứa, tại đây nước trong phía trên được tuần hoàn còn cặn ở dưới đáy được định kỳ thu gom và đem đi xử lý như chất thải rắn thông thường.

Hiệu quả xử lý của hệ thống: Sau cyclon và tháp hấp thụ có thể giảm được 90% nồng độ các chất ô nhiễm. Sau hệ thống xử lý nồng độ bụi đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường. Sau đó được đưa ra ống khói thải ra ngoài.

Vệ sinh tro bụi:

Các hạt tro bụi tại bộ trao đổi nhiệt đối lưu của lò hơi sau khi tách ra khỏi luồng khói sẽ rơi xuống và tích tụ đáy lò và được vệ sinh định kỳ thông qua cửa vệ sinh ở hai bên thân lò ngay phía trên balong nước.

Các hạt tro bụi lắng tại đáy của Cyclon sẽ được vệ sinh định kỳ bằng phương pháp thủ công.

Cặn lắng từ tháp khử bụi ướt được vệ sinh thu gom định kỳ bằng phương pháp thủ công.

Bụi và cặn lắng từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom cùng xỉ than và xử lý như chất thải thông thường.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- oOo -----

HỢP ĐỒNG

Số: 02.01/HĐ2022/MP-GG

“Thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp không nguy hại”

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự Số: 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017;
- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường Số: 55/2014/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015;
- Căn cứ vào Nghị định Số: 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ Quy định về quản lý chất thải và phế liệu;
- Căn cứ thông tư số: 36/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 về Quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Căn cứ giấy xử lý Chất thải nguy hại số 1-2-3.052.VX của Công ty Cổ phần Môi trường Xanh Minh Phúc, cấp lần 2 ngày 28 tháng 08 năm 2019.
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH GG Hải Dương và khả năng của Công ty Cổ phần Môi trường Xanh Minh Phúc.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2022 tại Công ty Cổ phần môi trường Xanh Minh Phúc chúng tôi gồm:

CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG (Gọi tắt là bên A)

Người đại diện: Ông CHO YONG SOO

Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: xã Ngũ Hùng – huyện Thanh Miện – tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3651.188

Mã số thuế: 0800470967

Số tài khoản ngân hàng:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC (gọi tắt là bên B)

Người đại diện: Lưu Quang Vũ

Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: Khu 1 - thị trấn Kê Sặt - huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương – Việt Nam

Điện thoại: 0220.3773 669

Mã số thuế: 0800533462

Tài khoản số: 2309201004110 tại ngân hàng NHNN&PTNT. CN huyện Bình Giang

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết hợp đồng “Thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp không nguy hại” với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: BÊN A THUÊ BÊN B THỰC HIỆN NHỮNG CÔNG VIỆC NHƯ SAU

1. Vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Công ty TNHH GG Hải Dương

2. Vận chuyển và xử lý những chất thải nguy hại tuân thủ đúng các quy định về vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, SỐ LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

1. **Địa điểm giao nhận chất thải:** Kho lưu giữ chất thải của Công ty TNHH GG Hải Dương tại xã Ngũ Hùng – huyện Thanh Miện – tỉnh Hải Dương.

2. **Địa điểm lưu giữ, xử lý:** Công ty cổ phần môi trường Xanh Minh Phúc tại khu 1 thị trấn Kê Sặt, Bình Giang, Hải Dương.

3. **Thời gian phương thức giao nhận:** Chuyển giao không quá 02 chuyến/1 năm và khi có sự thỏa thuận, thống nhất của hai bên.

4. **Danh mục, số lượng chất thải:**

4.1 **Danh mục chất thải phát sinh:**

STT	Diễn giải	Mã CTNH	Ghi chú
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	
2.	Giẻ lau dính nhiễm TPNH	18 02 01	
3.	Bao bì dính nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01 18 01 02 18 01 03	
4.	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	
5.	Ắc quy thải	19 06 01	
6.	Các thiết bị linh kiện điện tử thải	19 02 06	

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh thêm chất thải thì hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng bổ sung

4.2 **Số lượng chất thải:**

- Tuỳ theo lượng chất thải phát sinh của bên A nhưng phải đảm bảo thuận tiện cho năng lực bốc xếp và vận chuyển cho bên B .

5. **Phương tiện vận chuyển:** Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dùng, sắp xếp người cho hàng hoá lên xe.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. **Đơn giá vận chuyển - xử lý chất thải:**

- Đơn giá có phụ lục kèm theo

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển.

2. **Phương thức thanh toán**

2.1 **Chất thải nguy hại**

- Bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ít nhất là 50% giá trị hợp đồng trọn gói ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói)

- Bên A sẽ thanh toán số tiền còn lại sau khi nhận được những hoá đơn GTGT, chứng từ bên kế toán thanh toán hợp lệ từ bên B trước khi kết thúc 01 năm thời hạn hợp đồng.

- Trường hợp Bên A không chuyển giao chất thải thì bên A cũng sẽ phải thanh toán 100% giá trị hợp đồng cho bên B.

- Bên B sẽ trả bên A các liên chứng từ chất thải nguy hại (nếu có) sau khi bên A thanh toán hoá đơn đầy đủ.

2.2 Chất thải công nghiệp thông thường

- Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận cho từng đợt chuyển giao chất thải để làm cơ sở cho việc nghiệm thu, xuất hóa đơn GTGT và thanh toán.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

1. Trách nhiệm bên A

- Trước mỗi đợt bàn giao chất thải nguy hại, bên A phải báo trước cho bên B ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của chủ vận chuyển vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp CTNH lên phương tiện vận chuyển phù hợp.

- Hỗ trợ bên B phương tiện bốc xếp chất thải lên xe vận chuyển (Nếu có xe nâng)

- Chuyển giao chất thải cho bên B, lập chứng từ CTNH theo như quy định của Thông tư 36/2015/TT- BTNMT ngày 30/6/2015 về Quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên và Môi trường, yêu cầu ghi rõ tên, số lượng CTNH bàn giao, đại diện có thẩm quyền ký và đóng dấu xác nhận, giữ lại liên 1 và bàn giao cho bên B các liên còn lại.

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B thực hiện các hoạt động chuyên môn, giải quyết các vướng mắc và giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển, xử lý CTNH để công việc tiến triển thuận lợi và đúng pháp luật.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung hợp đồng sau khi bên A nhận được các chứng từ và hóa đơn thanh toán hợp lệ từ bên B.

- Đảm bảo không có bên thứ 3 tham gia vào việc thu gom và xử lý chất thải.

- Phải có trách nhiệm đến cùng với chất thải đã bàn giao, phối hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để cùng bên B vận chuyển và xử lý những chất thải nói trên một cách an toàn, hiệu quả và triệt để. Định kỳ có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương về quá trình thực hiện quản lý CTNH theo quy định của nhà nước.

2. Trách nhiệm của bên B

- Nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu bàn giao chất thải và thông báo cho bên A thời gian đến nhận chất thải.

- Vận chuyển đúng khối lượng và chủng loại CTNH của chủ nguồn thải bàn giao cho chủ xử lý. Có trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển, xử lý và ngay lập tức thông báo cho bên A để cùng phối hợp giải quyết các sự cố xảy ra (nếu có).

- Xử lý triệt để và chịu trách nhiệm đến cùng với CTNH của bên A.

- Xác nhận chứng từ CTNH và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên A sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên A thực hiện các hoạt động chuyên môn để triển khai công việc cũng như giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển và xử lý CTNH.

- Nếu có bất kỳ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho bên A để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU 5. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Kết thúc thời hạn của hợp đồng và các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ liên quan bao gồm: nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ bồi thường (nếu có) và nghĩa vụ bảo mật thông tin.

- Các bên thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

- Một trong hai bên bị giải thể, phá sản hoặc bị đình chỉ hoạt động. Trong trường hợp này cách thức chấm dứt hợp đồng sẽ do các bên thỏa thuận trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam. Khi đó hai bên phải ký biên bản thanh lý hợp đồng.

- Một trong hai bên có thể đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:

+ Khi bên A hoặc bên B lâm vào tình trạng bất khả kháng hoặc năng lực xử lý tạm thời bị hạn chế thì các bên chủ động thông báo bằng văn bản để thống nhất công việc.

+ Bên A thanh toán không đúng thời hạn.

- Thủ tục đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng: hai bên gửi văn bản tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng cho bên còn lại.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 02/01/2022 đến hết 31/12/2022.

ĐIỀU 7: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này.

- Hai bên không được đơn phương sửa đổi nội dung hay huỷ bỏ hợp đồng. Khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong hợp đồng phải được hai bên thống nhất và ký kết bằng Phụ lục hợp đồng kèm theo các điều khoản chi tiết. Bất cứ sự tẩy xóa, sửa đổi nào đều không có hiệu lực.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có gì vướng mắc, kịp thời thông báo cho nhau cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích cho cả hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới Tòa án kinh tế Hải Dương để giải quyết theo luật định. Bên sai phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và các chi phí liên quan.

- Hợp đồng lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để làm cơ sở thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



**TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO**

ĐẠI DIỆN BÊN B



**TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- oOo -----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

(Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải)

- Căn cứ theo hợp đồng số: **02.01/HĐ2022/MP-GG** ngày 02 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty TNHH GG Hải Dương và Công ty Cổ phần Môi Trường Xanh Minh Phúc.
- Căn cứ theo nhu cầu và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2022, tại văn phòng công ty Cổ phần Môi Trường Xanh Minh Phúc chúng tôi gồm có:

CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG (Gọi tắt là bên A)

Người đại diện: Ông Cho Yong Soo

Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: xã Ngũ Hùng – huyện Thanh Miện – tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3651.188

Mã số thuế: 0800470967.

Số tài khoản ngân hàng:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC (gọi tắt là bên B)

Người đại diện: Lưu Quang Vũ

Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: Khu 1 - thị trấn Kê Sắt - huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương – Việt Nam

Điện thoại: 0220.3773 669

Fax:

Mã số thuế: 0800533462

Tài khoản số: 2309201004110 tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Bình Giang

Sau khi thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng với các điều khoản sau:

I. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại:

Đơn vị tính: Tiền đồng Việt Nam

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá (VND)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	Trọn gói: 16.000.000VND
2	Giẻ lau dính nhiễm TPNH	18 02 01	Kg	
3	Bao bì dính nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01 18 01 02 18 01 03	Kg	
4	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Kg	
5	Ắc quy thải	19 06 01	Kg	
6	Các thiết bị linh kiện điện tử thải	19 02 06	Kg	

(Ghi bằng chữ: Mười sáu triệu đồng chẵn- Chưa bao gồm thuế VAT)

- Thu gom, vận chuyển và xử lý vào tháng 06/2022 và tháng 12/2022. Trường hợp phát sinh thêm số lần vận chuyển bên B sẽ tính phí vận chuyển là 2.500.000VND/01 chuyến.
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với tổng khối lượng < 700kg/1 năm. Nếu khối lượng chất thải $\geq 700\text{kg}$ sẽ áp dụng đơn giá: 4.000VND/1 kg vượt quá (Đơn giá chưa bao gồm VAT 10%)

II. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thông thường:

Đơn vị tính: Tiền đồng Việt Nam

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)
1.	Rác thải công nghiệp không nguy hại (Bột tro đốt từ vải; Bông thủy tinh, vải vụn,...)	Kg	3.000

- Tất cả các đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và chi phí chuyển tiền.
- Đơn giá này được duy trì trong thời gian giá cả thị trường không có biến động.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng nguyên tắc số: 02.01/HĐ2022/MP-GG ký ngày 02 tháng 01 năm 2022.

- Phụ lục này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO



TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Miện, ngày 02 tháng 01 năm 2022

HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT
Số: 0201/HĐTGRT

- Căn cứ: Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;
- Căn cứ: Bộ luật thương mại số 36/2005/QH11;
- Căn cứ: Bộ luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14;
- Căn cứ: Thỏa thuận của các bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2022, tại địa chỉ Công ty TNHH GG Hải Dương, chúng tôi bao gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG
Mã số thuế: 0800470967

Địa chỉ: Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Email:

Số điện thoại liên lạc: 0220 365 188 Fax: 0220 3651 189

Đại diện: Ông CHO YONG SOO Chức vụ: Tổng Giám Đốc

BÊN B : Nguyễn Thị Xa
Mã số thuế:

Địa chỉ: Thôn An Dương , Xã Chi Nam , Huyện Thanh Miện , Tỉnh Hải Dương.

Email:.....

Số điện thoại liên lạc: 0902062640

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng số 0201/HĐTGRT với những nội dung sau đây:

Điều 1: Nội dung công việc

1. Hai bên thỏa thuận về việc bên A thuê bên B thu gom rác thải sinh hoạt của bên A tại địa chỉ Công ty TNHH GG Hải Dương, Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
 2. Thời hạn hợp đồng: Từ ngày 02/01/2022 đến ngày 31/12/2022
 3. Giá hạn hợp đồng
- Khi hết hạn hợp đồng nếu hai bên không có thay đổi hợp đồng tự động gia hạn thêm 1 năm



Điều 2: Mô tả công việc

1. Tần suất thu gom: Bên B thực hiện thu gom rác thải sinh hoạt với tần suất từ 01-02 ngày/01 tuần.

Vào các ngày: Thứ 4 và chủ nhật hàng tuần.

Điều 3: Nhân lực, phương tiện thu gom

Bên B chủ động bố trí nhân lực, trang phục, phương tiện thu gom đầy đủ, đảm bảo công tác thu gom, vận chuyển rác thải đạt hiệu quả và đúng quy định.

Điều 4: Quy trình xử lý rác thải sinh hoạt

Bước 1: Phân loại chất thải rắn hay các loại chất thải khác.

Bước 2: Tiến hành thu gom tận nơi.

Bước 3: Vận chuyển chất thải đến điểm xử lý tập trung đúng quy định.

Điều 5. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Phí dịch vụ: 3.000.000VND/ tháng

2. Phương thức thanh toán: Bằng tiền mặt Việt Nam đồng

3. Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B vào ngày cuối hàng tháng

Điều 6: Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của bên A:

1.1. Chứa rác vào bao nylon cột kín miệng hoặc thùng chứa rác chuyên dụng đúng chuẩn, thực hiện đầy đủ các quy định về phân loại rác thải rắn tại nguồn, không được đưa các loại rác thải nguy hại, rác thải không hợp pháp và rác thải có thể gây cháy.

1.2. Bên A có trách nhiệm thanh toán thêm chi phí thu gom, vận chuyển theo đơn giá đúng trong hợp đồng.

2. Trách nhiệm của bên B:

2.1. Bố trí nhân sự phù hợp, phương tiện đến nhận rác thải sinh hoạt theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo đúng các quy định. Phương tiện vận chuyển phải được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ rác thải rơi vãi ngay sau khi đã thu gom.

2.2. Bên B sẽ từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng này nếu có các loại rác thải không có trong quy định của hợp đồng và những rác thải vật liệu không hợp pháp dễ gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác bên A đã giao cho bên B.

2.3. Thực hiện đúng theo quy định về vệ sinh môi trường. Vận chuyển rác thải về đúng Trạm trung chuyển, đúng nơi quy định.

Điều 7: Chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng có thể chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

– Theo thỏa thuận của hai Bên;

– Do bất khả kháng;



– Sau khi các Bên đã hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng;

– Theo quy định của pháp luật.

2. Một Bên được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng nhưng phải thông báo cho Bên còn lại trước ba mươi ngày.

3. Trường hợp một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Bên còn lại thì Bên còn lại phải bồi thường các thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

4. Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng, một trong hai bên có hành vi vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại, theo đó, bên gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hoàn toàn và bồi thường thiệt hại đối với những thiệt hại mà hành vi vi phạm đó trực tiếp gây hậu quả.

Điều 8: Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có tranh chấp phát sinh các bên giải quyết trên tinh thần hoà giải, thương lượng. Trường hợp thương lượng bất thành, một trong hai bên có quyền khởi kiện ra toà án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

Điều 10: Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau và có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022. Khi hai bên ký phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Thanh Miện, ngày 4 tháng 1 năm 2022

Bên A

(Người đại diện ký tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

Bên B

(Người đại diện ký tên)

Nguyễn Thị Xa
Xa

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(*VAT Invoice*)

Hóa đơn chuyển đổi từ hóa đơn điện tử
(Invoice converted from E-invoice)

Mẫu số (Form no): 01GTKT0/001

Ký hiệu (*Sign*): MP/20E

SỐ (No): 0001815

Ngày (Date) 28 tháng (month) 02 năm (year) 2022

Đơn vị bán hàng: (Supplier)

Mã số thuế (Tax code):

Địa chỉ (Address) THÀNH PHÚC

Điện thoại (Tel) _____

Số tài khoản (Bank account)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG XANH MINH PHÚC

0800533462

Khu 1, Thị trấn Kè Sắt, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

02203773669

2309201004110 tại ngân hàng: Agribank - chi nhánh Bình Giang

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH GG HÀI DƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 0800470967

Địa chỉ (Address): Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Hình thức thanh toán (*Payment method*): TM/CK Số tài khoản (*Bank account*):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	C	D	1	2	3=1x2
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải công nghiệp không nguy hại	kg	9.011,00	3.000,00	27.033.000
Cộng tiền hàng: (Total before VAT):					27.033.000
Thuế suất GTGT (VAT rate):		8 %	Tiền thuế GTGT (VAT amount):		2.162.640
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					29.195.640
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words):		Hai mươi chín triệu một trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi đồng chẵn.			

Người chuyển đổi (Converter)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Vũ Thi Hương

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
XANH MINH PHÚC

Ngày chuyển đổi (Conversion date): 28/02/2022

Ký ngày: 28/02/2022

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): 8_IIT0BPXX5

Tra cứu tài Website (Search on Website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>

Phát hành bởi phần mềm **MeInvoice.vn** - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.com.vn) - MST: 0101243150

TỈNH/THÀNH PHỐ

Hải Dương

Số: 01/2020/30.000285.T

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH GG Hải Dương

Mã số QLCTNH: 30.000285.T

Địa chỉ văn phòng: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.651.188

Địa chỉ cơ sở: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.651.188

2. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc

Mã số QLCTNH: 1-2-3.052.VX

Địa chỉ văn phòng: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.773.669

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.773.669

3. Chủ xử lý CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dầu máy	x			18 02 01	21,0	TĐ, HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	11,0	Nghiên ép, HR
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	32,0	Tách nước, TC, TĐ, HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính TPNH	x			18 01 02	16,0	Tẩy rửa, TC
	Tổng cộng					80,0	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoả rã); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Vũ Thu Chuyền Ký: Ngày: 01/08/2020

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Dương, ngày 01 tháng 08 năm 2020

M.S.D.N: 0300470962

CÔNG TY
T.N.H.H
GG
HẢI DƯƠNG

TỈNH HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

HĐ 25 tháng 08 năm 2020

M.S.D.N: 0800533482-ĐT CP

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG XANH
MINH PHÚC

H. BÌNH GIANG - T. HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 2^S ☐ - 2^T ☐ - 3 ☐ - 3^S ☐ - 3^T ☐ - 4 ☒ - 5 ☐

Số :



1. Bên giao (Chủ nguồn tài sản chuyển giao, bán, chuyển): CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Xã Xuân Hùng, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải DươngĐT: 0220.3651188

Địa chỉ cơ sở: Xã Ngũ Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương DT: 02203651188

2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển hoặc xử lý): Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc

Địa chỉ văn phòng: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

DT: 02203.773.669

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Khu 1, thị trấn Kê Sắt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

DT: 02203.773.669

3. Khối lượng chất thải chuyên giao

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng	Đơn vị tính	Biển số xe
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Gie' lau dầu máy	x			18 02 01	21,0	kg	34C - 22031
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	11,0	kg	34C - 22031
3	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn		x		17 02 03	32,0	kg	34C - 22031
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	16,0	kg	34C - 22031
	Tổng khối lượng					80,0	kg	

4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

HĐ, ngày 1 tháng 8 năm 2020

Đại diện bên giao



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

HD, ngày 01 tháng 08 năm 2020

Đại diện bên nhận

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Vũ Thị Chuyên

TỈNH/THÀNH PHỐ

Hải Dương

Số: 01/2021/30.000285.T

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH GG Hải Dương
 Địa chỉ văn phòng: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
 Địa chỉ cơ sở: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Mã số QLCTNH: 30.000285.T
 ĐT: 02203.651.188
 ĐT: 02203.651.188

2. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc
 Địa chỉ văn phòng: Khu 1, thị trấn Kè Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương
 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Khu 1, thị trấn Kè Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3.052.VX
 ĐT: 02203.773.669
 ĐT: 02203.773.669

3. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:
 Địa chỉ văn phòng: ĐT:
 Địa chỉ cơ sở: ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dầu máy	x			18 02 01	18,0	TĐ, HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	4,0	Nghiền ép, HR
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	50,0	Tách nước, TC, TĐ, HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính TPNH	x			18 01 02	16,0	Tẩy rửa, TC
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính TPNH	x			18 01 03	5,5	Tẩy rửa, TC
	Tổng cộng					93,5	

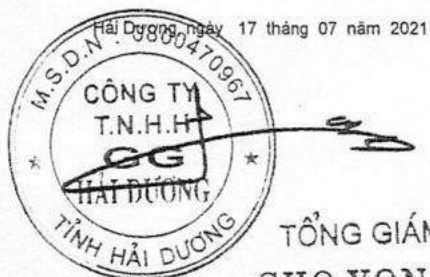
Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
 Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
 7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Vũ Thị Chuyên Ký: Ngày: 17/07/2021
 7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□ - 2□ - 2^S□ - 2^T□ - 3□ - 3^S□ - 3^T□ - 4^S□ - 5□

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI DƯƠNG

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI

Số:

1. Bên giao (Chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH GC HẢI DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải DươngĐT: 0220.3651.188

Địa chỉ cơ sở: Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải DươngĐT: 0220.3651.188

2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển hoặc xử lý): Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc

Địa chỉ văn phòng: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.773.669

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.773.669

3. Khối lượng chất thải chuyên giao

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng	Đơn vị tính	Biển số xe
		Rắn	Lỏng	Bùn				
1	Giẻ lau dầu máy	X			18 02 01	18,0	Kg	34C - 28416
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			16 01 06	4,0	Kg	34C - 28416
3	Dầu động cơ, hộp số, dầu bôi trơn tổng hợp thải		X		17 02 03	50,0	Kg	34C - 28416
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính TPNH	X			18 01 02	16,0	Kg	34C - 28416
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính TPNH	X			18 01 03	5,5	Kg	34C - 28416
	Tổng khối lượng					93,5		

4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

HD, ngày 17 tháng 07 năm 2021	HD, ngày 17 tháng 07 năm 2021
Đại diện bên giao (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)	Đại diện bên nhận (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)
 TỔNG GIÁM ĐỐC CHO YONG SOO	 Vũ Thị Chuyên

TỈNH/THÀNH PHỐ

Hải Dương

Số: 02/2020/30.000285.T

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ văn phòng: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Địa chỉ cơ sở: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Mã số QLCTNH: 30.000285.T

ĐT: 02203.651.188

ĐT: 02203.651.188

2. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc

Địa chỉ văn phòng: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3.052.VX

ĐT: 02203.773.669

ĐT: 02203.773.669

3. Chủ xử lý CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dầu máy	x			18 02 01	26,0	TĐ, HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	15,0	Nghiền ép, HR
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	51,0	Tách nước, TC, TĐ, HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính TPNH	x			18 01 02	11,0	Tẩy rửa, TC
	Tổng cộng					103,0	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Si học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Vũ Thị Chuyên Ký: [Chữ ký] Ngày: 21/12/2020

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Dương, ngày 21 tháng 12 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

HD ngày 28 tháng 12 năm 2020TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

©Liên số: 1□ - 2□ - 2^S□ - 2^T□ - 3□ - 3^S□ - 3^T□ - 4^V□ - 5□

Số :



Địa chỉ cơ sở:Xã. Ngã Trãi, Huyện Thành Mạo, Tỉnh Hải Dương.....ĐT: 02203.651.188

DT: 02203.773.669

Vũ Thị Chuyên

TỈNH/THÀNH PHỐ

Hải Dương

Số: 02/2021/30.000285.T

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ văn phòng: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Địa chỉ cơ sở: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Mã số QLCTNH: 30.000285.T

ĐT: 02203.651.188

ĐT: 02203.651.188

2. Chủ xử lý CTNH 1: Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc

Địa chỉ văn phòng: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3.052.VX

ĐT: 02203.773.669

ĐT: 02203.773.669

3. Chủ xử lý CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dầu máy	x			18 02 01	16,0	TĐ, HR
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	3,0	Nghiên ép, HR
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	43,0	Tách nước, TC, TĐ, HR
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính TPNH	x			18 01 02	14,5	Tẩy rửa, TC
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính TPNH	x			18 01 03	5,0	Tẩy rửa, TC
	Tổng cộng					81,5	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Vũ Thị Chuyên Ký: Ngày: 23/12/2021

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Dương, ngày 23 tháng 12 năm 2021

M.S.D.N. 0000470967

CÔNG TY
T.N.H.H
GG
HẢI DƯƠNG

TỈNH HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

HD, ngày 30 tháng 12 năm 2021

M.S.D.N. 0800533462-CTO

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG XANH
MINH PHÚC

HẢI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯU QUANG VŨ

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1□ - 2□ - 2^S□ - 2^T□ - 3□ - 3^S□ - 3^T□ - 4□ - 5□

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI

Số :

1. Bên giao (Chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Công ty Hưng - Thanh Miên - Hải Dương

ĐT: 0220 3651 188

Địa chỉ cơ sở: Công ty Hưng - Thanh Miên - Hải Dương

ĐT: 0220 3651 188

2. Bên nhận (Chủ thu gom, vận chuyển hoặc xử lý): Công ty Cổ Phần Môi Trường Xanh Minh Phúc

Địa chỉ văn phòng: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.773.669

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Khu 1, thị trấn Kê Sặt, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.773.669

3. Khối lượng chất thải chuyển giao

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng	Biển số xe
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dầu máy	x			18 02 01	16	34C - 22492
2	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	3	34C - 22492
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải		x		17 02 03	43	34C - 22492
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại ch/TPN	x			18 01 02	14,5	34C - 22492
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa d/TPN	x			18 01 03	5	34C - 22492
	Tổng khối lượng					81,5	

4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Hải Dương, ngày 23 tháng 12 năm 2021

Đại diện bên giao

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHO YONG SOO

Hải Dương, ngày 23 tháng 12 năm 2021

Đại diện bên nhận

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Vũ Thị Chuyên

Hải Dương, ngày 05 tháng 7 năm 2018

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 30.000285.T

(Cấp lại lần 01)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: **CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ văn phòng: **Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương**

Điện thoại: **0220.3651.188**

Fax: **0220.3651.189**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mã số doanh nghiệp **0800470967** đăng ký lần đầu ngày **20/11/2008**, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày **02/01/2018**.

Nơi cấp: **Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.**

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Thực hiện đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH 30.000285.T cấp lần đầu ngày 14/4/2012. /.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH GG Hải Dương;
- Lưu: VT, Chi cục BVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Hồng Minh

Phụ lục

(Kèm theo **Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH** có mã số **QLCTNH: 30.000285.T** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương** cấp lại lần 01 ngày 05/7/2018).

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ: Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0220.3651.188

Fax: 0220.3651.189

Loại hình sản xuất: Sản xuất gia công hàng may mặc

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	150	17 02 03
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (dầu, mỡ,...)	Rắn	100	18 02 01
3	Bao bì mềm thải	Rắn	20	18 01 01
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	80	18 01 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	50	18 01 03
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	16 01 12
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (tắc te, bóng đèn led,...)	Rắn	40	16 01 13
	Tổng		460	

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồi 14 giờ 30 phút, ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại: Công ty TNHH GG Hải Dương, địa chỉ: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Thành phần gồm:

Phòng Cảnh sát môi trường – Công an tỉnh Hải Dương

1. Ông Vương Văn Trường – Đội trưởng Đội 1;
2. Ông Nguyễn Anh Dũng – Cán bộ Đội 1;
3. Ông Nguyễn Xuân Đức – Cán bộ Đội 1;
4. Ông Nguyễn Trọng Hoàng – Cán bộ Đội 1.

Đại diện Công an huyện Thanh Miện

Ông Lê Đức Quỳnh – Cán bộ Đội HSKTMT.

Đại diện Công an xã Ngũ Hùng

Ông Phạm Văn Lăng – Cán bộ.

Đại diện Công ty TNHH GG Hải Dương

1. Ông Kwon Hyuk Bae – Giám đốc sản xuất;
2. Ông Nguyễn Thành Trung - Phiên dịch;
3. Bà Nguyễn Thị Mai – Trưởng Phòng hành chính nhân sự.

Nội dung làm việc như sau:

Thực hiện chỉ đạo của Cục Cảnh sát môi trường – Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh Hải Dương và Kế hoạch của Phòng Cảnh sát môi trường về việc kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải gây ô nhiễm môi trường công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Vào hồi ngày giờ trên, Tổ công tác Phòng Cảnh sát môi trường phối hợp với Công an xã Văn Tô tiến hành làm việc với Công ty TNHH GG Hải Dương (Công ty GG), địa chỉ: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Tại thời điểm làm việc, Công ty GG đang hoạt động sản xuất bình thường, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Cho Yong Soo – Tổng giám đốc vắng mặt nên đã giao cho ông Kwon Hyuk Bae – Giám đốc sản xuất; Ông Nguyễn Thành Trung - Phiên dịch và bà Nguyễn Thị Mai – Trưởng Phòng hành chính nhân sự Công ty trực tiếp làm việc với Tổ công tác. Kết quả làm việc như sau:

1. Thông tin chung.

Công ty GG được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0800470967 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương đăng ký lần đầu ngày 20/11/2008, thay đổi lần thứ 08 ngày 31/8/2021. Người đại diện theo pháp luật là ông

Cho Yong Soo; Số chứng thực cá nhân: M64178158 do Bộ Ngoại giao và thương mại Hàn Quốc cấp ngày 13/5/2021; Chức danh: Tổng giám đốc.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu...

Diện tích sử dụng: 21.547 m², Hiện tại Công ty sử dụng 950 lao động.

Công ty GG sử dụng nước sạch mua của Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương với khối lượng 1.591 m³/tháng để phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của Công ty GG.

Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty GG phát sinh các loại nước thải sau:

- Nước thải sản xuất: Phát sinh từ lò hơi sau đó tự bốc hơi;

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh từ vệ sinh, rửa tay chân và nhà ăn ca của công nhân được Công ty thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 45 m³/ngày đêm (24h) sau đó xả ra ngoài môi trường có tọa độ X(m) = 2293758; Y(m) = 630137.

Từ tháng 6 năm 2020 đến nay, Công ty GG chưa bị cơ quan chức năng nào xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Kết quả khảo sát thực tế, xác định.

Tổ công tác thu 01 mẫu nước thải tại vị trí cửa xả nêu ký hiệu NT gửi đơn vị chức năng phân tích, giám định làm căn cứ xác định vi phạm (có biên bản thu và niêm phong kèm theo).

3. Ý kiến của các thành phần tham gia

3.1. Ý kiến của đại diện Công ty GG

- Công ty hoàn toàn nhất trí với nội dung làm việc của Tổ công tác, toàn bộ nội dung mà Tổ công tác ghi nhận trong biên bản làm việc trên đây là đúng thực tế tại Công ty, Công ty không có ý kiến gì khác. Quá trình làm việc của Tổ công tác theo đúng trình tự quy định của pháp luật, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất bình thường của Công ty.

- Công ty đề nghị Cơ quan Công an gửi mẫu nước thải NT đã thu tại buổi làm việc đến đơn vị chức năng để phân tích, giám định theo cột B QCVN 40:2011/BTNMT và theo cột B QCVN 14:2008/BTNMT (theo giấy phép xả thải của Công ty). Kết quả phân tích, giám định của đơn vị chức năng đề nghị Phòng Cảnh sát môi trường thông báo cho Công ty để tiếp tục giải quyết

3.2. Ý kiến của Công an huyện Thanh Miện và Công an xã Ngũ Hùng

Quá trình Công ty GG hoạt động tại địa phương, Công an huyện Thanh Miện và Công an xã Ngũ Hùng chưa nhận được ý kiến phản ánh của nhân dân về quá trình hoạt động gây ô nhiễm môi trường của Công ty GG cũng như chưa nhận được thông báo của cơ quan chức năng nào xử phạt hành chính về môi trường đối với Công ty GG.

3.3. Yêu cầu của Tổ công tác.

Yêu cầu Công ty chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phát sinh theo đúng quy định trong quá trình hoạt động sản xuất tiếp theo.

Quá trình làm việc đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid 19.

Biên bản kết thúc hồi 16 giờ 00 phút cùng ngày, được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, đã đọc và dịch lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY GG

ĐẠI DIỆN TỔ CÔNG TÁC



PHIÊN DỊCH

Trung tá Vương Văn Trường
CÁN BỘ LẬP BIÊN BẢN

CÔNG AN HUYỆN THANH MIỆN

Thượng úy Nguyễn Trọng Hoàng
CÔNG AN XÃ NGŨ HÙNG

THÀNH PHẦN THAM GIA

Số: 282/TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 336/CV ngày 08/10/2018 của Công ty TNHH GG Hải Dương.

Người đại diện là ông: Đỗ Mai Lợi

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN

**CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH, CẢI TẠO VÀ LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG PCCC
NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC**

Địa điểm xây dựng: Lô CN2, CCN Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH GG Hải Dương.

Đơn vị lập dự án: Công ty TNHH Thương mại Huy Hoàng Vina.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí lại một số phòng công năng bên trong Nhà xưởng + văn phòng (Nhà số 1, 2), Phòng máy + kho (Nhà số 10), Nhà nồi hơi (Nhà số 12); Tường ngăn cháy, cửa chống cháy trong Nhà xưởng + văn phòng (Nhà số 1, 2);
 - Bổ sung hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bằng nước cho Nhà xưởng + văn phòng (Nhà số 1, 2);
 - Bổ sung hệ thống báo cháy tự động cho Nhà xưởng + văn phòng (Nhà số 1, 2); Nhà ký túc xá (Nhà số 3); Nhà để xe (Nhà số 4); Nhà ăn công nhân (Nhà số 5); Nhà trạm điện (Nhà số 6); Nhà rác (Nhà số 9);
 - Điều chỉnh hệ thống cấp nước chữa cháy trong, ngoài nhà; đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn Nhà xưởng + văn phòng (Nhà số 1, 2); Nhà ký túc xá (Nhà số 3);
 - Hệ thống điện cấp cho PCCC; Phương tiện chữa cháy ban đầu; NQ, TL PCCC.
- theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- Cty TNHH GG HD;
- Lưu PCCC&CNCH.

Hải Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2018



TRƯỞNG PHÒNG

THƯỢNG TÁ: Hà Tiến Dũng

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT
THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	GCN thẩm duyệt về PCCC ngày 30/12/2009 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Hải Dương	06/TD-PCCC(2010)	
2	Bản vẽ thiết kế PCCC đã được thẩm duyệt PCCC	PCCC-01 – PCCC-16	
3	GCN nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy ngày 21/01/2011 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương	04/GCN-PCCC(2011)	
4	GCN đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/01/2018	MSDN: 0800470967	
5	Quyết định ủy quyền ngày của Công ty TNHH GG Hải Dương	10/3/2018	
6	Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 01/10/2017 giữa Công ty TNHH HK Vina cho Công ty TNHH GG Hải Dương	01/HĐCN	
7	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 03/01/2018	MSDA: 6555607560	
8	Quyết định phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng công trình của Công ty TNHH GG Hải Dương	08/10/2018	
9	Mặt bằng tổng thể, mặt bằng mái nhà máy hiện trạng	MBTT-01 – MBTT-02	
10	Mặt bằng tổng thể, mặt bằng mái nhà máy điều chỉnh	MBTT-03 – MBTT-04	
11	Mặt bằng Nhà xưởng + văn phòng điều chỉnh	KT-01 – KT-02	
12	Mặt bằng phòng máy + kho điều chỉnh	KT-03	
13	Mặt bằng nhà nồi hơi điều chỉnh	KT-04 – KT-05	
14	Mặt bằng hiện trạng Nhà ăn công nhân, Nhà Ký túc xá, Nhà để xe máy	KT-06 – KT-13	
15	Chi tiết cửa chống cháy	KT-14	
16	Mặt bằng tổng thể cấp nước chữa cháy điều chỉnh	CC-01 – CC-04	
17	Sơ đồ HT chữa cháy tự động nhà xưởng + văn phòng	CC-05 – CC-06	
18	Sơ đồ không gian hệ thống chữa cháy tự động	CC-07	
19	Mặt bằng, mặt đứng trạm bơm chữa cháy	CC-09 – CC-10	
20	Chi tiết lắp đặt hệ thống CNCC, chữa cháy tự động	CC-11 – CC-12	
21	Mặt bằng tổng thể bố trí bình chữa cháy	CC-12A	
22	Mặt bằng tổng thể báo cháy	BC-01	
23	Sơ đồ thiết kế bổ sung hệ thống báo cháy Nhà xưởng + văn phòng	BC-02 – BC-03	
24	Sơ đồ thiết kế hệ thống báo cháy điều chỉnh Phòng máy + kho, Nhà nồi hơi	BC-04 – BC-06	
25	Sơ đồ thiết kế bổ sung hệ thống báo cháy Nhà ăn công nhân, Nhà Ký túc xá, Trạm điện, Nhà rác, Nhà để xe	BC-07 – BC-10	
26	Sơ đồ nguyên lý hệ thống báo cháy tự động	BC-11	
27	Chi tiết lắp đặt thiết bị hệ thống báo cháy tự động	BC-12	
28	Mặt bằng tổng thể đèn Exit, CSSC	EX-01 – EX-02	
29	Sơ đồ điện cấp cho bơm PCCC	CC-08	
30	Thuyết minh thiết kế hệ thống PCCC		

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Kiểm tra nghiệm thu về PCCC)

Vào hồi 08 giờ 30 ngày 28 tháng 01 năm 2019.

Tại công trình: Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc.

Thuộc: Công ty TNHH GG Hải Dương.

Địa điểm xây dựng: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH – CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Ông Phạm Xuân Dũng – Thượng úy, Cán bộ;
2. Ông Nguyễn Việt Thành – Thiếu úy, cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: Điều chỉnh, cải tạo và lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc thuộc Công ty TNHH GG Hải Dương.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG

1. Ông Đỗ Mai Lợi – Phó Tổng Giám đốc;
2. Ông Đỗ Thị Khánh – Phụ trách hành chính;

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HUY HOÀNG VINA

1. Ông Nguyễn Đình Huy – Giám đốc;
2. Ông Đào Văn Long – Chỉ huy trưởng;
3. Ông Nguyễn Việt Hiệp – Đội trưởng thi công.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của chủ đầu tư:

Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công xây dựng: công trình Điều chỉnh, cải tạo và lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc đã được Phòng Cảnh sát PCCC thẩm duyệt Giấy chứng nhận thẩm duyệt số 282/TD-PCCC ngày 15/10/2018. Công trình được chủ đầu tư và các đơn vị thi công tiến hành xây dựng đúng theo thiết kế đã được thẩm duyệt. Hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình gồm: hệ thống chữa cháy tự động Spinkler bằng nước, các họng nước chữa cháy trong nhà, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn và các bình

chữa cháy. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thầu đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình; nghiệm thu thử nghiệm hệ thống PCCC hoạt động tốt. Hiện nay công trình đã tiến hành thi công xong các hạng mục, nêu trên đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tiến hành nghiệm thu về PCCC cho công trình.

II. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Văn bản số 58/NT-PCCC ngày 18/01/2018 của Công ty TNHH GG Hải Dương về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc thuộc Công ty TNHH GG Hải Dương.

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt số 06/TD-PCCC 2010 ngày 30/12/2009 của phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 282/TD-PCCC ngày 15/10/2018 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương;

- Bản vẽ hoàn công các hạng mục PCCC lắp đặt tại công trình;

- Báo cáo của Chủ đầu tư về chất lượng công tác thi công lắp đặt hạng mục PCCC tại công trình.

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu số 01/YCNTHT ngày 10/01/2019 về việc yêu cầu nghiệm thu hoàn thành công trình; biên bản số 01/NTHT ngày 10/01/2019 về việc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng; biên bản ngày 09/01/2019 về việc nghiệm thu thử nghiệm hệ thống; biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động có tải; biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử đơn động có tải; biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử đơn động không tải; biên bản nghiệm thu thiết bị chạy thử liên động không tải; phiếu yêu cầu nghiệm thu số 01/YCNT/PCCC ngày 23/09/2018 về việc yêu cầu nghiệm thu lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống đèn exit, sự cố; biên bản số 01/NTCV/PCCC ngày 24/09/2018 về việc nghiệm thu công việc lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống đèn exit, sự cố; phiếu yêu cầu nghiệm thu số 02/YCNT/PCCC ngày 21/11/2018 về việc yêu cầu nghiệm thu lắp đặt hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà; biên bản số 02/NTCV/PCCC ngày 22/11/2018 về việc nghiệm thu công việc lắp đặt hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà; phiếu yêu cầu số 03/YCNT/PCCC ngày 24/12/2018 về việc yêu cầu nghiệm thu lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động; biên bản số 03/NTCV/PCCC ngày 25/12/2018 về việc nghiệm thu hệ thống chữa cháy tự động; phiếu nghiệm thu số 04 ngày 02/01/2019 về việc yêu cầu nghiệm thu lắp đặt hệ thống cửa thép chống cháy, hộp đựng lăng vòi, bình và nội quy tiêu lệnh chữa cháy; biên bản số 04 ngày 03/01/2019 về việc nghiệm thu lắp đặt hệ thống cửa thép chống cháy, hộp đựng lăng vòi, bình và nội quy tiêu lệnh chữa cháy; phiếu số 05 ngày 03/01/2019 về việc yêu cầu nghiệm thu lắp đặt hệ thống trạm bơm chữa cháy; biên bản số 05 ngày 04/01/2019 về việc nghiệm thu công việc lắp đặt hệ thống trạm bơm chữa cháy; biên bản số 01/YLĐV về việc yêu cầu nghiệm thu vật tư thiết bị hệ

thông báo cháy tự động và đèn chỉ dẫn thoát nạn; biên bản số 02/VLĐV về việc yêu cầu nghiệm thu vật tư thiết bị hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà; biên bản số 03/YCNT về việc nghiệm thu vật tư thiết bị hệ thống chữa cháy tự động nhà đóng gói; biên bản số 04/VLĐV về việc yêu cầu nghiệm thu vật tư thiết bị trạm bơm chữa cháy; biên bản số 05/VLĐV về việc yêu cầu nghiệm thu vật tư thiết bị lắp đặt cửa thép chống cháy; biên bản số 06 về việc nghiệm thu hoàn thành thi công bể nước chữa cháy.

- Quyết định số 09/QĐ-GG ngày 8/9/2018 của công ty TNHH GG Hải Dương về việc quản lý hạng mục PCCC; quyết định số 0609/QĐ-HH ngày 6/9/2018 của công ty TNHH thương mại Huy Hoàng Vina về việc bổ nhiệm chỉ huy trưởng công trình nhà máy GG Hải Dương.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 11764/KĐ-PCCC-P7 ngày 28/12/2018 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH về việc kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 8274/KĐ-PCCC-P7 ngày 31/10/2018 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH về việc kiểm định phương tiện PCCC.

- Tài liệu hướng dẫn quy trình sử dụng thiết bị PCCC (01 tập) được lắp đặt tại công trình.

III. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Các hạng mục chính trong công trình Điều chỉnh, cải tạo và lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc thuộc Công ty TNHH GG Hải Dương gồm:

+ Nhà xưởng + nhà văn phòng (nhà số 1 + 2): 01 tầng, 01 sân lửng, diện tích 8.618,4m². Bên trong công trình được phân chia, bổ sung một số phòng công năng. Phía cuối công trình có 01 mái che bằng tôn, cao 05m, để trống.

+ Nhà ăn công nhân (nhà số 5): 1.512m², 01 tầng;

+ Nhà để xe công nhân (nhà số 04): 1.440m², 01 tầng;

+ Nhà văn phòng + kho (nhà số 10): 675m², 01 tầng;

+ Nhà kho + nồi hơi (nhà số 12): 108m², 01 tầng;

+ Nhà ký túc xá (nhà số 03): 189m², 02 tầng;

+ Nhà trạm điện (nhà số 06): 100m², 01 tầng;

+ Nhà rác (nhà số 9): 50m² và các hạng mục phụ trợ.

Cơ bản việc xây dựng điều chỉnh kiến trúc, kết cấu và việc phân chia công năng, khu vực các công trình đảm bảo theo đúng thiết kế được duyệt.

- Đường giao thông trong cơ sở: Đường giao thông dành cho xe chữa cháy rộng trên 3,5m, chạy dọc về 2 phía theo chiều dài nhà xưởng sản xuất và các hạng mục

khác, đảm bảo tải trọng của xe chữa cháy.

- Lối và đường thoát nạn: Tại các hạng mục công trình bố trí các cửa thoát nạn phân tán theo đúng thiết kế đã được duyệt, cửa thoát nạn là cửa bản lề, có cánh mở theo chiều thoát nạn.

- Giải pháp ngăn cháy: Tại tầng 1 dưới văn phòng trong hạng mục Nhà xưởng + văn phòng bố trí khu vực kho thành phẩm. Khu kho thành phẩm được ngăn cách với các khu vực khác trong công trình bằng tường gạch đặc 220mm cao từ móng tới trần kho, trên tường gạch có 01 cửa thép chống cháy tự động đóng, kích thước 3,36x 2,74m (9,2 m²), là sản phẩm của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thống Nhất.

* Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt tại công trình gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà: Tại công trình lắp đặt 04 trụ nước chữa cháy ngoài nhà loại 02 cửa (tại mỗi trụ nước chữa cháy bố trí 02 cuộn vòi D65 và 01 lăng phun), 01 trụ tiếp nước chữa cháy 02 cửa D65, 24 họng nước chữa cháy trong nhà (tại mỗi họng bố trí 02 cuộn vòi D50 và 01 lăng phun). Một số họng nước chữa cháy trong nhà được di chuyển theo đúng thiết kế được duyệt. Trạm bơm cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà hiện hữu đã được nghiệm thu về PCCC. Kiểm tra tình trạng hoạt động của trạm bơm, thử ra nước tại 02 trụ nước, 02 họng nước thấy đảm bảo về yêu cầu lưu lượng, cột áp chữa cháy.

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước: Lắp đặt 519 đầu phun Sprinkler loại 68⁰ quay xuống và 68 đầu phun Sprinkler loại quay lên (lắp đặt dưới trần, sát trần), được kết nối với trạm bơm chữa cháy mới, gồm: 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có lưu lượng $Q = 388 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 60 \text{ mcn}$ (dán tem A 660603567); 01 máy bơm chữa cháy động cơ diesel có lưu lượng $Q = 388 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 60 \text{ mcn}$ (dán tem A 660603568); 01 máy bơm bù áp động cơ điện có lưu lượng $Q = 1,2 - 4,5 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 176 - 104 \text{ mcn}$ (dán tem A 660603569). Nguồn điện cấp cho các máy bơm chữa cháy là nguồn điện ưu tiên. Máy bơm chữa cháy có chức năng khởi động tự động. Trạm bơm được duy trì áp lực ở 6,5 kg/cm², khi áp lực đường ống giảm xuống 05 kg/cm² thì bơm bù áp hoạt động, khi áp lực đường ống giảm xuống 04 kg/cm² thì máy bơm động cơ điện hoạt động, khi áp lực đường ống giảm xuống 03 kg/cm² thì máy bơm chữa cháy động cơ diesel hoạt động. Bể dự trữ nước chữa cháy có khối tích thực khoảng 390 m³ (13x12x2,5m).

Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống, thử đồng thời 05 đầu phun Sprinkler tại các vị trí xa trạm bơm nhất thấy các trạm bơm đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt tổng số 88 đầu báo cháy khói, 117 đầu báo cháy nhiệt, 09 đầu báo cháy tia chiếu Beam và 28 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy,

được kết nối tới 01 tủ trung tâm báo cháy 25 kênh Fomusa của Đài Loan (dán tem A 660603566) đặt tại phòng bảo vệ. Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử xác suất 03 đầu báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu và 05 tổ hợp chuông đèn báo cháy thấy hệ thống hoạt động tốt, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Phương tiện chữa cháy ban đầu: Trang bị tổng số 129 bình bột chữa cháy MFZL4 ABC, 54 bình chữa cháy khí CO₂ (MT3). Qua kiểm tra các bình chữa cháy còn mới, đảm bảo chất lượng sử dụng.

- Nội quy, tiêu lệnh PCCC đã được niêm yết tại các khu vực ra vào, gần lối và đường thoát nạn, khu vực tập trung đông người.

- Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn: Lắp đặt 37 đèn chiếu sáng sự cố, 28 đèn chỉ dẫn thoát nạn trên các lối thoát nạn, đường thoát nạn và các cửa ra. Qua kiểm tra, các đèn đảm bảo chất lượng sử dụng.

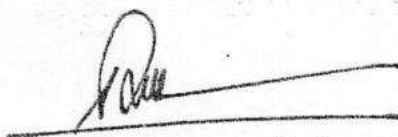
- Hệ thống chống sét: Sử dụng hệ thống chống sét hiện hữu của nhà máy đã được nghiệm thu về PCCC. Kết quả đo điện trở tiếp địa ngày 27/4/2018 của Công ty TNHH Dịch vụ Đào tạo và tư vấn Hà Nội đạt 4,26 ôm, đạt yêu cầu.

IV. Kết luận:

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống phòng cháy và chữa cháy lắp đặt tại công trình Điều chỉnh, cải tạo và lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc lắp đặt theo đúng thiết kế được duyệt, kiểm tra vận hành các hệ thống thấy đảm bảo yêu cầu để đưa vào sử dụng.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 30 ngày 28/01/2019 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây./.

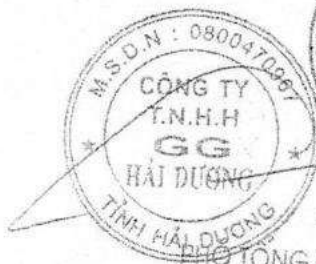
ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN PCCC&CNCH


Phan Xuân Dũng



Nguyễn Việt Thanh

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ



ĐỖ MAI LỢI

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HUY

Số: *01*/GXN-UBND

Thanh Miện, ngày *15* tháng *6* năm 2013

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN
của: Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc kèm theo Văn bản số 17/CV ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Công ty TNHH HK Vina,

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN
XÁC NHẬN:**

Điều 1. Bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản (sau đây gọi là Đề án) của Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc do Công ty TNHH HK Vina lập (sau đây gọi là Chủ cơ sở) đã được đăng ký tại Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện.

Điều 2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đề ra trong đề án; đảm bảo các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



**PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN VIỆT BÀN**

Mai : 0398813149

CÔNG TY TNHH HK VINA

----- & & -----

ĐỀ ÁN

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN

CỦA "NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM
MAY MẶC"

Địa điểm: CN2 – CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng,
huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

CHỦ DỰ ÁN



GIÁM ĐỐC
HAN KYONG KU

CƠ QUAN TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC
TẠ HỒNG MINH

Hải Dương, năm 2013

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh
Miện chứng thực: Đề án bảo vệ môi trường đơn giản
của Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may
mặc của Công ty TNHH HK Vina tại CCN Ngũ Hùng, xã
Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đã được
cấp giấy xác nhận đăng ký số *MA* ngày *5*. tháng *6*.. năm
2013 của UBND huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Thanh Miện, Ngày *05* tháng *6* năm 2013

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG PHÒNG



TRƯỞNG PHÒNG
[Signature]

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
I. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường	1
1. Các văn bản pháp luật	1
2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.....	3
3. Các tài liệu kỹ thuật.....	3
II. Phạm vi đánh giá của báo cáo	4
III. Tổ chức thực hiện Đề án bảo vệ môi trường.....	4
CHƯƠNG I: MÔ TẢ TÓM TẮT CƠ SỞ VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÃ QUA CỦA DOANH NGHIỆP	5
1.1. Tên dự án:.....	5
1.2. Chủ cơ sở.....	5
1.3. Vị trí địa lý	5
1.4. Quy mô/công suất, thời gian hoạt động của doanh nghiệp	6
1.4.1. Quy mô/công suất	6
1.4.2. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp	6
1.5. Công nghệ sản xuất, vận hành.....	6
1.6. Máy móc thiết bị	8
1.7. Các hạng mục công trình xây dựng.....	8
1.8. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	10
1.9. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong thời gian đã qua	10
CHƯƠNG II: HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC NHÀ MÁY	11
I. Hiện trạng môi trường không khí	11
II. Hiện trạng môi trường nước	12
CHƯƠNG III: MÔ TẢ CÁC NGUỒN CHẤT THẢI, CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG KHÔNG LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ VÀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ/XỬ LÝ	17
3.1. Nguồn gây ô nhiễm không khí.....	17
3.1.1. Hoạt động của các phương tiện vận chuyển.....	17
3.1.2. Ô nhiễm bụi và khí thải từ các công đoạn sản xuất	18
3.2. Đối với môi trường nước.....	20
3.2.1. Đối với nước thải.....	21
3.2.2. Nước mưa chảy tràn	24
3.3. Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.....	24
3.3.1. Tác động của các chất thải rắn thông thường.....	24
3.3.2. Chất thải nguy hại	25
3.4. Tác động của tiếng ồn	25
3.5. Các vấn đề môi trường, vấn đề kinh tế - xã hội mà Công ty TNHH HKVina tạo ra không liên quan đến chất thải.....	26

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Danh sách các thành viên tham gia lập đề án	4
Bảng 2. Danh mục máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất.....	8
Bảng 3. Các hạng mục công trình xây dựng chính	8
Bảng 4. Lượng nguyên, nhiên liệu sử dụng cho sản xuất của công ty.....	10
Bảng 5. Kết quả đo các yếu tố vi khí hậu và tiếng ồn khu vực xung quanh.....	11
Bảng 6. Kết quả đo các yếu tố vi khí hậu và tiếng ồn khu vực sản xuất	12
Bảng 7. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất	13
Bảng 8. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh	14
Bảng 9. Kết quả phân tích nước mặt khu vực dự án.....	13
Bảng 10. Đặc trưng chất thải và tác động môi trường trong giai đoạn sản xuất.....	17
Hình 1. Sơ đồ công nghệ sản xuất ngói xi măng màu kèm dòng thải.....	8
Hình 2. Sơ đồ hệ thống thoát xử lý nước thải sinh hoạt của công ty	23
Hình 3. Sơ đồ thoát nước mưa của công ty.....	24

MỞ ĐẦU

Dự án “Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc” của Công ty TNHH HK Vina có địa điểm CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương được UBND tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 041043000072 ngày 20/11/2008; thay đổi lần thứ năm ngày 02/05/2012 và được UBND huyện Thanh Miện quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cho Công ty TNHH HK VINA số 589 tại xã Ngũ Hùng huyện Thanh Miện ngày 19/11/2009.

Với loại hình sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc, đây là loại hình sản xuất cần nhiều nhân công và không đòi hỏi trình độ học vấn cao, do đó rất thích hợp với khu vực nông thôn có nguồn lao động dồi dào. Dự án phát triển cũng phù hợp với chủ trương phê duyệt quy hoạch phát triển của UBND tỉnh về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và cũng phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thực hiện luật bảo vệ môi trường, Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn là Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương lập bản Cam kết bảo vệ môi trường, được UBND huyện Thanh Miện cấp Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 03/GXN-UBND ngày 08/02/2010. Đến nay nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc của Công ty TNHH HK VINA tại CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện đã đi vào hoạt động ổn định và tăng công suất từ 360.000 SP/năm lên 1.200.000SP/năm. Đáp ứng yêu cầu về công tác bảo vệ môi trường của nhà máy trong việc báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường đã qua của đơn vị, Công ty TNHH HK VINA đã thuê đơn vị tư vấn là Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường lập bản Đề án bảo vệ môi trường đơn giản trình cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường xác nhận.

I. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường

Đề án bảo vệ môi trường cho Công ty TNHH HK VINA thiết lập trên cơ sở các văn bản pháp lý hiện hành sau:

1. Các văn bản pháp luật

- Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và Chủ tịch nước ký sắc lệnh ban hành ngày 12/12/2005.
- Bộ Luật lao động được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa IX kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23/06/1994 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/1995.
- Luật Tài nguyên nước được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá X tại kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20/5/1998 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/1999.
- Luật Phòng cháy chữa cháy số 27/2001/QH10 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X tại kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001.

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

- Thông tư 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- Thông tư 41/2010/TT-BTNMT ngày 28/12/2010 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- Thông tư 01/2012/TT-BTNMT này 16/3/2012 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết, lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản.
- Quyết định số 35/2002-QĐ-BKHCN-MT ngày 25/6/2002 của BKHCN & MT về việc công bố danh mục Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc.
- Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bắt buộc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường.
- Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Môi trường.
- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 10/10/2002 về việc áp dụng 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

a. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường không khí

- QCVN 05:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh.
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

b. Các tiêu chuẩn về tiếng ồn và độ rung

- TCVN 6436:1998 - Âm học - Tiếng ồn do phương tiện giao thông đường bộ phát ra khi đỗ.
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

c. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường nước

- QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- QCVN 4):2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

d. Các tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy

- TCVN 2622:1995 - Tiêu chuẩn PCCC cho nhà và công trình.
- TCVN 3254:1989 - An toàn cháy – yêu cầu chung.
- TCVN 5760:1993 - Hệ thống chữa cháy, yêu cầu về thiết kế lắp đặt.
- TCVN 5040:1990 - Ký hiệu hình vẽ trên sơ đồ phòng cháy.
- TCVN 5738:1993 - Hệ thống báo cháy.

3. Các tài liệu kỹ thuật

Các tài liệu kỹ thuật được sử dụng làm cơ sở cho đề án bao gồm:

- Các số liệu về kết quả phân tích chất lượng môi trường khu vực.

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

- Các tài liệu đánh giá nhanh trên cơ sở hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập nhằm ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ các hoạt động của dự án.
- Các tài liệu liên quan đến dự án được Công ty TNHH HK VINA cung cấp.

II. Phạm vi đánh giá của báo cáo

Phạm vi lập đề án bảo vệ môi trường tập trung vào đánh giá các tác động của hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc, đánh giá các tác động và biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường của công ty và đưa ra các giải pháp cần khắc phục và còn thiếu do các hoạt động này gây ra.

III. Tổ chức thực hiện Đề án bảo vệ môi trường

Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Công ty TNHH HK VINA đứng ra chủ trì với sự tư vấn của Trung tâm Quan trắc và Phân tích Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Dương.

Giám đốc Trung tâm: Ông Tạ Hồng Minh

Địa chỉ: Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Dương, đường Ngô Quyền, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương.

Điện thoại: 03203.898.196/898.194

Fax: 0320.3892.428

Danh sách các thành viên tham gia lập Đề án bảo vệ môi trường cho dự án bao gồm:

Bảng 1. Danh sách các thành viên tham gia lập đề án

TT	Thành viên tham gia	Học vị, chuyên ngành đào tạo
I	Cơ quan tư vấn	
1	Tạ Hồng Minh - Giám đốc TT	ThS. Khoa học Môi trường
2	Phan Thị Uyên - Phó GĐTT	CN. Hóa phân tích
3	Ngô Thị Kim Anh	Khoa học môi trường
4	Nguyễn thị Bích Ngọc	ThS. Môi trường
5	Nguyễn Văn Tuyến	ThS. Kỹ thuật môi trường
6	Lê Phú Đồng	CN. Hóa phân tích
7	Nguyễn Bá Vương	KS. Môi trường
II	Chủ dự án	
1	Đặng Thị Nguyệt	Phòng nhân sự

Trong quá trình thực hiện báo cáo còn có sự phối hợp chặt chẽ của:

- Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Dương.
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Miện.
- Các chuyên gia trong lĩnh vực đánh giá tác động môi trường.

Bố cục của báo cáo được trình bày thành các phần như sau:

Chương 1: Mô tả tóm tắt Nhà máy và tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường đã qua của đơn vị.

Chương 2: Hiện trạng môi trường khu vực nhà máy

Chương 3: Mô tả các nguồn chất thải, các vấn đề môi trường không liên quan đến chất thải của nhà máy và biện pháp quản lý/xử lý.

Chương 4: Kế hoạch quản lý môi trường hàng năm

Kết luận, kiến nghị và cam kết.

CHƯƠNG I

**MÔ TẢ TÓM TẮT CƠ SỞ VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÃ QUA CỦA DOANH NGHIỆP**

1.1. Tên dự án:

Dự án xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc.

1.2. Chủ cơ sở

- Tên cơ sở: Công ty TNHH HK VINA
 - Tên tiếng Anh: HK VINA Company Limited
 - Đại diện pháp luật: ông Han Kyong Ku, Chức vụ: Giám đốc điều hành
 - Địa chỉ nhà máy: CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
 - Địa chỉ liên hệ: CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
- Điện thoại: 03203.651.188
Fax: 03203.651.189

* **Loại hình doanh nghiệp:** Công ty TNHH một thành viên.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc, dệt kim, đan móc.

- **Tổng mức đầu tư (theo giấy chứng nhận đầu tư):** 49.500.000.000 VN đồng (bốn mươi chín tỷ năm trăm triệu Việt Nam đồng), tương đương: 3.000.000 USD (ba triệu) đô la.

- **Nguồn vốn:** bao gồm vốn tự góp của các thành viên.

- Số lượng công nhân và nhân viên hiện tại: 1500 người

Chế độ làm việc: Thời gian làm việc theo đúng luật lao động, số ngày làm việc trong năm là 300 ngày/năm.

Số giờ làm việc trong ca 8 giờ.

1.3. Vị trí địa lý

Vị trí dự án nằm tại lô CN2, CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, có tổng diện tích đất sử dụng là 21.547m².

Vị trí nhà máy có danh giới tiếp giáp sau:

- + Phía Đông: giáp lô CN7 cụm công nghiệp (đất chưa xây dựng) cách khu dân cư khoảng 500m.
- + Phía Tây: giáp đường gom CCN, cách khu dân cư khoảng 500m.
- + Phía Nam: giáp đường gom CCN cách khu dân cư khoảng 800m.
- + Phía Bắc: giáp lô CN1 CCN Ngũ Hùng (đất chưa xây dựng) cách khu dân cư khoảng 200m.

(Sơ đồ vị trí tổng thể nhà máy được đính kèm sau trang)

Vị trí Công ty nằm trong CCN Ngũ Hùng, sát đường 392B và gần quốc lộ 37 nên rất thuận lợi cho việc giao thông vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm.

Ngoài ra nhà máy nằm trong CCN được quy hoạch và khu vực chưa có nhiều nhà máy hoạt động nên rất thuận lợi cho công tác tuyển dụng lao động cũng như tạo điều kiện cho công nhân đi làm thuận lợi.

1.4. Quy mô/công suất, thời gian hoạt động của doanh nghiệp

1.4.1. Quy mô/công suất

** Mục tiêu và quy mô công suất của dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư:*

- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc, dệt kim, đan móc.

- Quy mô dự án: 1.200.000 sản phẩm quần áo các loại/năm.

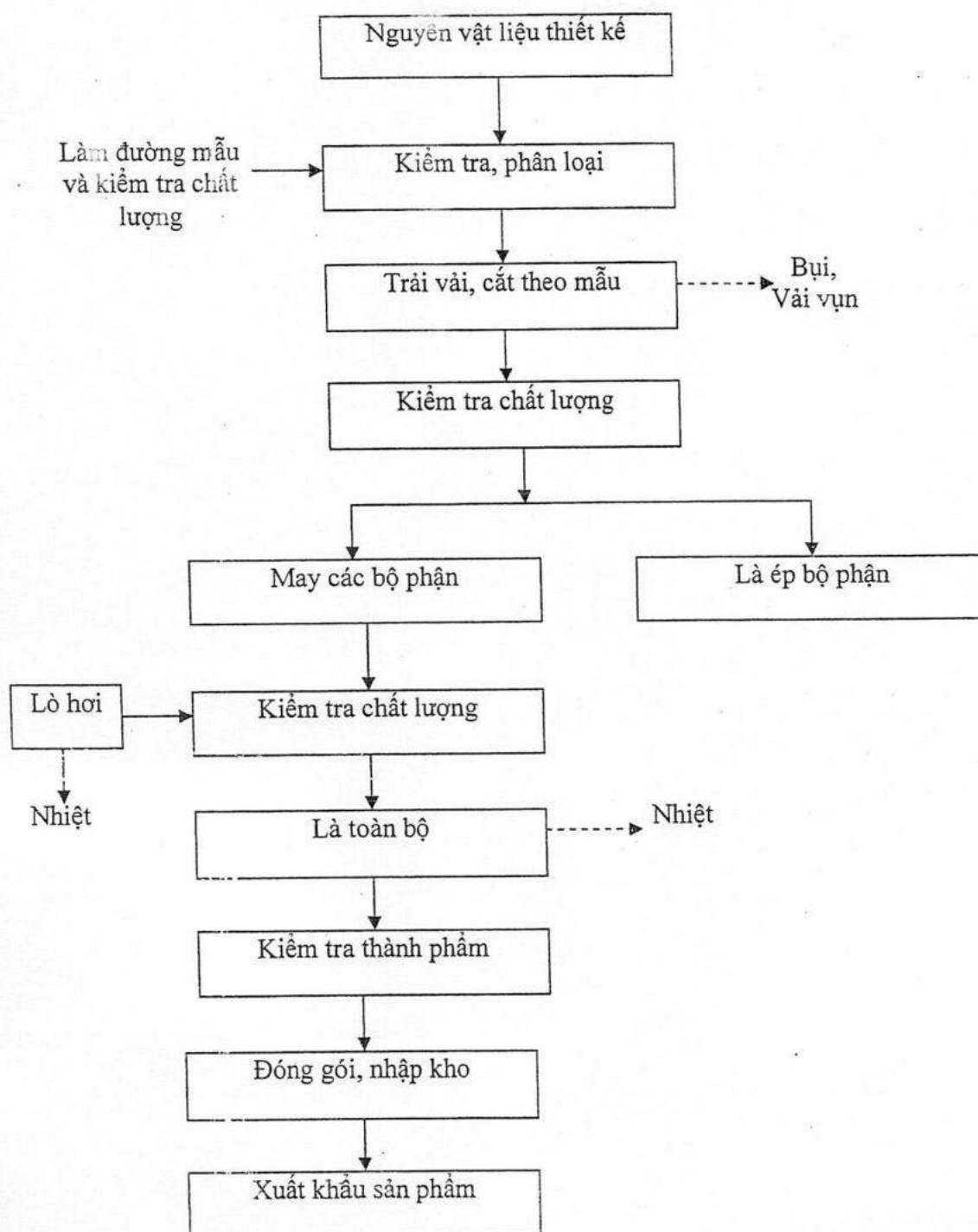
1.4.2. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp

Thời gian hoạt động của dự án: 49 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư, đến nay dự án đã đi vào hoạt động sản xuất ổn định được 3 năm với số công nhân giao động khoảng 1500 công nhân.

1.5. Công nghệ sản xuất, vận hành

** Công nghệ sản xuất*

Hình 1. Sơ đồ công nghệ sản xuất của nhà máy



* Thuyết minh quy trình sản xuất

Nguyên liệu nhập về kiểm tra đưa vào kho chứa, một phần đưa xuống phân xưởng cắt, các cuộn vải được trải lên bàn cắt nhờ các máy trải vải. Trải mẫu lên mặt vải, dùng máy cắt vải theo đường mẫu, qua công đoạn kiểm tra, đưa đến các phân xưởng may, kết hợp may và là ép các bộ phận của sản phẩm. Trước khi đóng gói, xuất kho, sản phẩm được là hơi và kiểm tra lần cuối, loại bỏ các sản phẩm lỗi, không đạt yêu cầu xuất kho.

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

1.6. Máy móc thiết bị

Các loại máy móc thiết bị của công ty chủ yếu để phục vụ các hoạt động sản xuất...
Hiện tại, các loại máy móc thiết bị này vẫn đang hoạt động tốt. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Danh mục máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất

TT	Danh mục	Đơn vị	Xuất xứ	Số lượng	Năm sử dụng	Tình trạng hoạt động
1	Máy may 1 kim cắt chỉ tự động	Chiếc	Hàn Quốc	320	2010	Tốt
2	Máy may hai kim tự động	Chiếc	Hàn Quốc	32	2010	Tốt
3	Máy may hai kim cố định	Chiếc	Hàn Quốc	32	2010	Tốt
4	Máy may 1 kim xén biên	Chiếc	Hàn Quốc	120	2010	Tốt
5	Máy vắt sỏ 2 kim 5 chỉ	Chiếc	Hàn Quốc	48	2010	Tốt
6	Máy vắt sỏ 2 kim 4 chỉ	Chiếc	Hàn Quốc	80	2010	Tốt
7	Máy Zigzac thường	Chiếc	Hàn Quốc	16	2010	Tốt
8	Máy di bô điện tử	Chiếc	Hàn Quốc	48	2010	Tốt
9	Máy lập trình điện tử	Chiếc	Hàn Quốc	08	2010	Tốt
10	Máy làm khuy	Chiếc	Hàn Quốc	02	2010	Tốt
11	Máy rập tay áo 3 kim	Chiếc	Hàn Quốc	27	2010	Tốt
12	Máy may 4 kim Kansai	Chiếc	Hàn Quốc	27	2010	Tốt
13	Máy cắt	Chiếc	Hàn Quốc	03	2010	Tốt
14	Máy Susp	Chiếc	Hàn Quốc	01	2010	Tốt
15	Bàn là	Chiếc	Hàn Quốc	18	2010	Tốt
16	Bàn là để bàn	Chiếc	Hàn Quốc	09	2010	Tốt
17	Nồi hơi	Chiếc	Hàn Quốc	01	2010	Tốt

Nguồn: Công ty TNHH HK VINA

1.7. Các hạng mục công trình xây dựng

Để phục vụ cho sản xuất, Công ty đã đầu tư các hạng mục công trình từ năm 2010. Các hạng mục công trình cụ thể như sau:

Bảng 3. Các hạng mục công trình xây dựng chính

TT	Hạng mục xây dựng	Số tầng	Đơn vị	Diện tích (m ²)
1	Nhà xưởng	01	m ²	6703,2
2	Văn phòng	01	m ²	957,6
3	Ký túc xá	02	m ²	188,5
4	Nhà để xe công nhân	01	m ²	1440
5	Trạm điện	01	m ²	50
6	Bể nước ngầm (dùng chữa cháy)	01	m ²	56,25

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

7	Tháp nước+trạm bơm	01	m ²	13,5
8	Nhà chứa rác	01	m ²	50
9	Phòng máy +kho	01	m ²	675
10	Nhà vệ sinh	01	m ²	203,38
11	Nhà nồi hơi	01	m ²	108
12	Nhà bảo vệ	01	m ²	24
13	Cổng vào nhà máy	01	m	9
14	Logo	01	m ²	5
15	Cột cờ	01	m ²	8,55
16	Mái che	01	m ²	52,74
17	Đường bê tông	01	m ²	6125
18	Diện tích cây xanh	01	m ²	1577
19	Nhà ăn	01	m ²	1512

Nguồn: Công ty TNHH HK Vina

* Quy hoạch mặt bằng

Các công trình được đầu tư xây dựng trên diện tích 21.547 m². Các công trình chủ yếu được xây dựng một tầng, các nhà kho chứa nguyên liệu, thành phẩm có hệ kết cấu là dàn khung thép có khẩu độ lớn.

Các nhà xưởng sản xuất chính được bố trí theo hướng Đông – Tây. Trong hàng rào nhà máy thiết kế hệ thống đường giao thông nội bộ bằng bê tông để phục vụ vào việc đi lại của các phương tiện vận tải, xuất nhập hàng hóa, vật tư, nguyên liệu. Hệ thống đường nội bộ đều được kết nối với một đường bên ngoài nhà xưởng.

Các công trình phụ trợ bao gồm: cây xanh, khu vệ sinh chung, các bể PCCC, kho...bố trí phù hợp tạo cảnh quan, đảm bảo các yếu tố phù hợp mặt bằng và sử dụng đất hiệu quả.

* Hiện trạng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- **Hệ thống cấp nước:** Công ty khai thác nước ngầm chủ yếu là để phục vụ cho mục đích sinh hoạt, một phần nước sử dụng cho lò hơi.

- **Hệ thống thoát nước mưa:** Hệ thống thoát nước mặt từ mặt sân đường nội bộ bằng rãnh thoát nước có tấm đan B300 chạy dọc theo tường bao các phía sau công trình, được thu vào các hố ga, sau đó đưa ra mương phía Đông Bắc bằng đường cống BTCT.

- **Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt:** Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại ở các công trình có khu vệ sinh, sau đó đưa vào hệ thống cống BT Φ200 đưa vào hố ga thu hồi rồi đưa ra đường rãnh thoát nước chung.

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

- **Hệ thống cấp điện:** Nguồn điện cấp cho doanh nghiệp lấy từ đường điện 35KV vào trạm biến thế 250KVA của khu vực, sau đó cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt của công ty. Điện chiếu sáng đường bằng đèn cao áp thủy ngân.

1.3. Nguyên, nhiên phụ liệu

Bảng 4. Lượng nguyên, phụ liệu, năng lượng phục vụ sản xuất

TT	Nguyên, nhiên liệu	Đơn vị tính	Số lượng/năm
1	Vải các loại	m ³	2.400.000
2	Khóa kéo	Chiếc	1.600.000
3	Chỉ	cuộn	64.000
4	Chun	m	585.000
5	Méch	m ³	320.000
6	Mác	chiếc	1.600.000
7	Móc	chiếc	800.000
8	Bao bì	chiếc	800.000
9	Thùng các tông	chiếc	400.000
	Nhu cầu điện, than, dầu	Đơn vị tính	Số lượng/năm
10	Điện	kWh	2.000.000
11	Than cục	Tấn	300
12	Nước cho vệ sinh+nồi hơi	m ³	9000

Nguồn: Công ty TNHH HK Vina

1.9. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở trong thời gian đã qua

Từ khi xây dựng xưởng đến nay, Công ty luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

- Đối với chất thải rắn sản xuất: Công ty ký hợp đồng vận chuyển chất thải rắn sản xuất với Công ty cổ phần môi trường Tỉnh Thương tận dụng chất thải rắn nghiền làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất xi măng.

- Nước thải sinh hoạt: được xử lý qua bể phốt sau đó mới được thải ra ngoài ruộng phía Đông Bắc của công ty, giáp đường nội bộ trong CCN Ngũ Hùng. Đây là ruộng tiếp nhận nước thải của các nhà máy tại khu vực này.

- Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng kiên cố, trên hệ thống bố trí các hố ga lắng cặn trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Đối với môi trường không khí xung quanh và môi trường không khí khu vực sản xuất: doanh nghiệp tiến hành thông thoáng nhà xưởng.

- Công ty đã làm đăng ký khai thác nước ngầm và được cơ quan chức năng cấp phép khai thác nước ngầm.

- Hàng năm công ty có thực hiện kiểm soát định kỳ và nộp báo cáo cho nhà quản lý theo dõi công tác bảo vệ môi trường của công ty.

Chương II

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC NHÀ MÁY

I. Hiện trạng môi trường không khí

Để đánh giá hiện trạng môi trường, Công ty TNHH HK VINA đã phối hợp với cơ quan tư vấn là Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương tiến hành lấy mẫu, đo đạc và phân tích chất lượng môi trường không khí tại khu sản xuất và các khu lân cận của cơ sở vào ngày 17/05/2013. Kết quả phân tích các thông số môi trường không khí như sau:

Bảng 5. Kết quả đo các yếu tố vi khí hậu và tiếng ồn khu vực nhà máy

TT	Vị trí quan trắc	Vi khí hậu			Mức ồn (dBA)
		Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm %	Tốc độ gió (m/s)	
Trong khu vực sản xuất					
1	Khu vực cắt	31,3	62,5	0,2	73,7
2	Khu vực chuyên may	31,7	62,3	0,2	73,5
3	Khu vực là, hoàn thiện	31,9	62,0	0,2	71,8
4	Khu vực nổi hơi	34,3	60,7	0,3	70,5
QĐ 3733-2002/BYT		≤ 32	≤ 80	1,5	≤ 85
Ngoài khu vực sản xuất					
5	Điểm cuối hướng gió cách tường rào công ty 100m	32,2	61,4	1,15	68,1
QCVN 26:2010/BTNMT		-	-	-	≤ 70

Ghi chú:

- QĐ 3733-2002/BYT: Quyết định của Bộ Y tế về các tiêu chuẩn vệ sinh lao động
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Nhận xét:

Từ bảng kết quả trên cho thấy:

+ Trong khu vực sản xuất : Nhiệt độ tại Khu vực nổi hơi do công việc có tính chất đặc thù nên nhiệt độ khu vực này tuy lớn hơn 32⁰C nhưng không vượt quá 37⁰C nên vẫn đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động (những khu vực này nhiệt độ được phép ≤ 37⁰C). Nhiệt độ tại các vị trí còn lại, độ ẩm tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế. Tiếng ồn tại 04 vị trí có giá trị đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế.

+ Ngoài khu vực sản xuất: Tiếng ồn tại vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT.

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí tại khu vực Công ty, nhóm hiện trường của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường đã tiến hành đo đạc và lấy mẫu tại các vị trí đã được xác định, kết quả sau khi phân tích được thể hiện tại bảng 6.

Bảng 6: Kết quả phân tích hơi khí độc, bụi

Ngày lấy mẫu: 17/05/2013

Ngày phân tích: 17-21/05/2013

TT	Vị trí đo	Kí hiệu	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi tổng mg/m ³
Trong khu vực sản xuất						
1	Khu vực cắt	K1	2,14	0,010	0,021	0,35
2	Khu vực chuyển may	K2	1,98	0,014	0,024	0,32
3	Khu vực là, hoàn thiện	K3	2,10	0,011	0,018	0,18
4	Khu vực nổi hơi	K4	3,17	0,012	0,042	0,11
QĐ 3733-2002/BYT			40	10	10	1
Ngoài khu vực sản xuất						
5	Điểm cuối hướng gió cách trường rào công ty 100m	K5	2,12	0,013	0,017	0,24
QCVN 05:2009/BTNMT			30	0,2	0,35	0,3

Ghi chú

- QĐ 3733-2002/BYT: Quyết định của Bộ Y tế về các tiêu chuẩn vệ sinh lao động
- QCVN 05:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ.

Nhận xét:

- Từ kết quả phân tích hơi khí độc và bụi ở bảng 8 cho thấy:
 - + Trong khu vực sản xuất : Nồng độ khí CO, SO₂, NO₂ và bụi tổng tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế.
 - + Ngoài khu vực sản xuất : Nồng độ khí CO, SO₂, NO₂ và bụi tổng tại vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT.

II. Hiện trạng môi trường nước

1. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

Công ty TNHH HK Vina phối hợp cùng với nhóm hiện trường của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương đã tiến hành lấy mẫu vào ngày 17/05/2013 để phân tích chất lượng nguồn nước mặt tại mương tiếp nhận phía sau nhà máy. Kết quả phân tích như sau:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

Ngày lấy mẫu: 17/05/2013

Ngày phân tích: 17-24/05/2013

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nm1)	QCVN 08: 2008/BTNMT Mức B1
1	pH	-	7,6	5,5 - 9
2	DO	mg/l	4,4	≥4
3	TSS	mg/l	15	50
4	COD	mg/l	49	30
5	BOD ₅	mg/l	21	15
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	0,61	0,5
7	NO ₂ ⁻ - N	mg/l	0,004	0,04
8	NO ₃ ⁻ - N	mg/l	0,2	10
9	Fe	mg/l	2,52	1,5
10	Cu	mg/l	0,0139	0,5
11	As	mg/l	<0,0001	0,05
12	Pb	mg/l	0,0219	0,05
13	Cd	mg/l	0,0028	0,01
14	Tổng dầu mỡ	mg/l	0,09	0,1
15	Coliform	MPN/100ml	750	7.500

Ghi chú:

- QCVN 08:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt, áp dụng mức B1 (Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2)

- Nm1: Mẫu nước mặt lấy tại ruộng phía sau Công ty

Nhận xét:

- Từ kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại bảng trên cho thấy: Thông số phân tích bao gồm: COD, BOD₅, NH₄⁺-N, Fe có nồng độ vượt quy chuẩn cho phép. Các thông số phân tích còn lại có nồng độ đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2008/BTNMT, áp dụng mức B1.

*** Đánh giá về sức chịu tải của môi trường:**

- Môi trường không khí: Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng môi trường không khí trong khu vực cơ sở sản xuất đều nằm trong QĐ 3733-2002/BYT. Môi trường không khí khu vực làm việc có khả năng chịu tải tốt.

- Môi trường nước: Đối với nước mặt tại khu vực doanh nghiệp một vài thông số vượt tiêu chuẩn cho phép như COD, BOD₅, NH₄⁺- N, Fe. Ruộng này tiếp nhận nước

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

thải của doanh nghiệp và của các doanh nghiệp khác nằm trong CCN Ngũ Hùng vì vậy khả năng ô nhiễm ngày càng cao, cũng như khả năng tiếp nhận nước của mương này ngày càng giảm, đối với các hợp chất COD, BOD₅ và các hợp chất chứa nitơ.

2. Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm

Nước ngầm được công ty khai thác nhằm mục đích phục vụ khu vực nhà vệ sinh, nước ngầm được bơm qua bể lọc cát để xử lý sơ bộ trước khi đưa vào sử dụng. Để đánh giá chất lượng nước ngầm trong công ty nhóm hiện trường tiến hành lấy mẫu theo kế hoạch đề ra, kết quả được trình bày tại bảng 8.

Bảng 8: Kết quả phân tích nước ngầm

Ngày lấy mẫu: 17/05/2013

Ngày phân tích: 17-24/05/2013

TT	Các thông số	Đơn vị	Kết quả (Ng1)	QCVN 09: 2008/BTNMT
1	pH	-	8,0	5,5 – 8,5
2	TS	mg/l	606	1500
3	COD(KMnO ₄)	mg/l	2,88	4
4	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	0,94	0,1
5	NO ₂ ⁻ -N	mg/l	0,001	1,0
6	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	0,3	15
7	Độ cứng	mg/l	347	500
8	Cl ⁻	mg/l	351	250
9	F ⁻	mg/l	0,19	1,0
10	SO ₄ ²⁻	mg/l	1	400
11	Fe	mg/l	0,94	5
12	Mn	mg/l	0,036	0,5
13	Zn	mg/l	0,04	3,0
14	As	mg/l	<0,0001	0,05
15	Pb	mg/l	<0,0001	0,01
16	Cd	mg/l	0,0038	0,005
17	Hg	mg/l	<0,0001	0,001
18	Coliform	MPN/100ml	< 3	3

Ghi chú:

- QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.
- Ng1: Mẫu nước ngầm lấy tại nhà máy.

Nhân xét:

- Từ kết quả phân tích chất lượng nước ngầm tại bàu tròn cho thấy: Thông số $\text{NH}_4^+\text{-N}$, Cl^- có nồng độ vượt quy chuẩn cho phép. Các thông số phân tích còn lại có nồng độ đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm QCVN 09:2008/BTNMT.

3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải

Nguồn nước thải của Công ty bao gồm: nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc trong ngày và nước thải nổi hơi.

Lượng nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý qua bể tự hoại, cùng với nước thải khu vực nổi hơi được dẫn qua hệ thống thoát nước chung của Công ty thải vào mương thoát nước chung của khu vực.

Để đánh giá chất lượng nước thải, nhóm hiện trường tiến hành lấy mẫu tại cửa xả nước thải của công ty trước khi thải ra môi trường xung quanh. Kết quả phân tích được phân tích và so sánh với tiêu chuẩn môi trường được trình bày tại bảng 9.

Bảng 9: Kết quả phân tích nước thải

Ngày lấy mẫu: 17/05/2013

Ngày phân tích: 17-24/05/2013

TT	Các thông số	Đơn vị	Kết quả (Nt1)	QCVN 40: 2011/BTNMT (mức B)	$C_{\max}$
1	pH	-	8,2	5,5 - 9	5,5 - 9
2	TSS	mg/l	37	100	108
3	COD	mg/l	263	150	162
4	BOD ₅	mg/l	126	50	54
5	N _{tổng}	mg/l	324	40	43,2
6	P _{tổng}	mg/l	9,0	6	6,48
7	$\text{NH}_4^+\text{-N}$	mg/l	164	10	10,8
8	S^{2-}	mg/l	1,725	0,5	0,54
9	Fe	mg/l	0,05	5	5,4
10	Cu	mg/l	0,0026	2	2,16
11	Pb	mg/l	<0,0001	0,5	0,54
12	As	mg/l	0,0002	0,1	0,108
13	Cd	mg/l	0,0013	0,1	0,108
14	Hg	mg/l	0,0002	0,01	0,0108
15	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	3,38	-	-
16	Coliform	MPN/100ml	43.000	5000	5000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B.

- Nt1: Mẫu nước thải lấy tại cửa xả nước thải của công ty trước khi xả thải ra môi trường.

- $C_{\max}$: Nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải.

- $C_{\max}$: được tính toán như sau: $C_{\max} = C \times K_q \times K_f$

Trong đó:

- K_q : Hệ số theo lưu lượng dòng chảy của nơi tiếp nhận nguồn thải, đối với ruộng tiếp nhận nguồn thải của khu vực sản xuất có $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$ nên lấy $K_q = 0,9$.

- K_f : hệ số theo lưu lượng nguồn thải, đối với khu vực sản xuất có lưu lượng nước thải ở mức $F < 50 \text{ m}^3/24\text{h}$ nên lấy $K_f = 1,2$.

Nhận xét:

- Kết quả phân tích mẫu nước thải tại thời điểm lấy mẫu cho thấy: Thông số phân tích bao gồm: COD, BOD₅, N_{tổng}, P_{tổng}, NH₄⁺-N, S²⁻, coliform có nồng độ vượt quy chuẩn cho phép. Các thông số phân tích còn lại có giá trị đạt mức B của quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.

CHƯƠNG III
MÔ TẢ CÁC NGUỒN CHẤT THẢI, CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG
KHÔNG LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ
VÀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ/XỬ LÝ

Các nguồn phát sinh và thành phần chất thải trong giai đoạn sản xuất được liệt kê trong bảng dưới đây:

Bảng 10. Đặc trưng chất thải và tác động môi trường trong giai đoạn sản xuất

TT	Nguồn phát sinh	Chất ô nhiễm	Các yếu tố bị tác động
1	Phương tiện vận chuyển	Bụi, khí CO, CO ₂ , SO ₂ , tiếng ồn	- MT không khí trong khu vực nhà máy
2	Nhập vải vào kho	Bụi do quá trình vận chuyển	- MT không khí khu vực sản xuất và môi trường xung quanh
3	Công đoạn cắt	Bụi vải, vụn vải...chất thải rắn giấy, nilon	- MT không khí khu vực sản xuất và môi trường xung quanh
4	Công đoạn may	Bụi vải, chỉ thừa, tiếng ồn	- MT không khí khu vực sản xuất và môi trường xung quanh - CTR
5	Công đoạn là	Hơi nhiệt	- Môi trường không khí khu vực sản xuất
6	Công đoạn đóng sản phẩm	- Bụi do quá trình đóng gói	- Môi trường không khí khu vực sản xuất
7	Khu vực nồi hơi	- Bụi khí thải: CO ₂ , SO ₂ , NO _x xỉ than - Nhiệt dư thừa làm tăng nhiệt độ khu vực lò hơi	- Môi trường không khí khu vực sản xuất - Sức khỏe và an toàn lao động của công nhân sản xuất.
8	Bảo dưỡng, vệ sinh công nghiệp, thiết bị	- Mùi dầu - Chất thải: dầu thừa, giẻ dầu	- Môi trường không khí khu vực sản xuất và xung quanh, - CTR
9	Sinh hoạt của nhân viên	- Nước thải - Chất thải rắn sinh hoạt	- Gây mùi - Gây ô nhiễm nguồn nước

3.1. Nguồn gây ô nhiễm không khí

- Bụi và khí thải: CO, CO₂, SO₂, NO_x,... phát sinh do hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải ra vào khu vực nhà máy.

- Bụi và tiếng ồn phát sinh từ khu vực sản xuất: cắt, may.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi.

3.1.1. Hoạt động của các phương tiện vận chuyển

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

Theo số liệu điều tra tại nhà máy, hoạt động có liên quan đến các phương tiện vận chuyển của công ty bao gồm:

- Quá trình nhập nguyên liệu sản xuất (vải, méch, chỉ và các phụ gia ngành may...) và quá trình xuất sản phẩm bằng ô tô với khối lượng khoảng 16.800 tấn/năm, như vậy mỗi ngày sẽ cần có khoảng 4 - 8 chuyến xe trọng tải 15 tấn vận chuyển nguyên phụ liệu, sản phẩm ra vào công ty. Quá trình các phương tiện vận chuyển ra vào đơn vị sẽ làm phát sinh ra hai nguồn làm ô nhiễm không khí trên tuyến đường di chuyển đó là: bụi cuốn theo mặt đường và khí thải thoát ra từ ống xả của xe, ngoài ra còn có ảnh hưởng của tiếng ồn.

Bụi và khí thải giao thông có khả năng gây ảnh hưởng lớn tới sức khỏe con người khi tiếp xúc ở nồng độ cao (khi xảy ra ô nhiễm cục bộ) như gây ra các bệnh về đường hô hấp (viêm họng, viêm phổi, viêm phế quản) và có thể gây ung thư bởi các hợp chất hữu cơ bay hơi. Trong đó quan tâm nhất vẫn là khí CO sinh ra do quá trình đốt cháy không hoàn toàn nhiên liệu, nó gây ảnh hưởng mạnh tới những người mắc bệnh tim và gây nguy hại tới thai nhi. Khí CO còn ngăn cản quá trình vận chuyển oxi từ máu tới các mô.

Để giảm thiểu tác động xấu của bụi và khí thải giao thông đến môi trường và sức khỏe con người, doanh nghiệp đã thực hiện các biện pháp sau:

- Quy định vận tốc của xe khi đi vào khuôn viên của Công ty.
- Thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn để nâng cao nhận thức và ý thức của công nhân trong việc chấp hành luật lệ an toàn giao thông.
- Trồng cây xanh khu vực xung quanh.
- Vệ sinh sân, đường trong khu vực đơn vị để giảm thiểu bụi phát tán vào môi trường không khí.
- Các xe vận chuyển phủ kín bạt khi chở vật liệu xây dựng (cát, đá)
- Bê tông hóa các tuyến đường trong đơn vị.

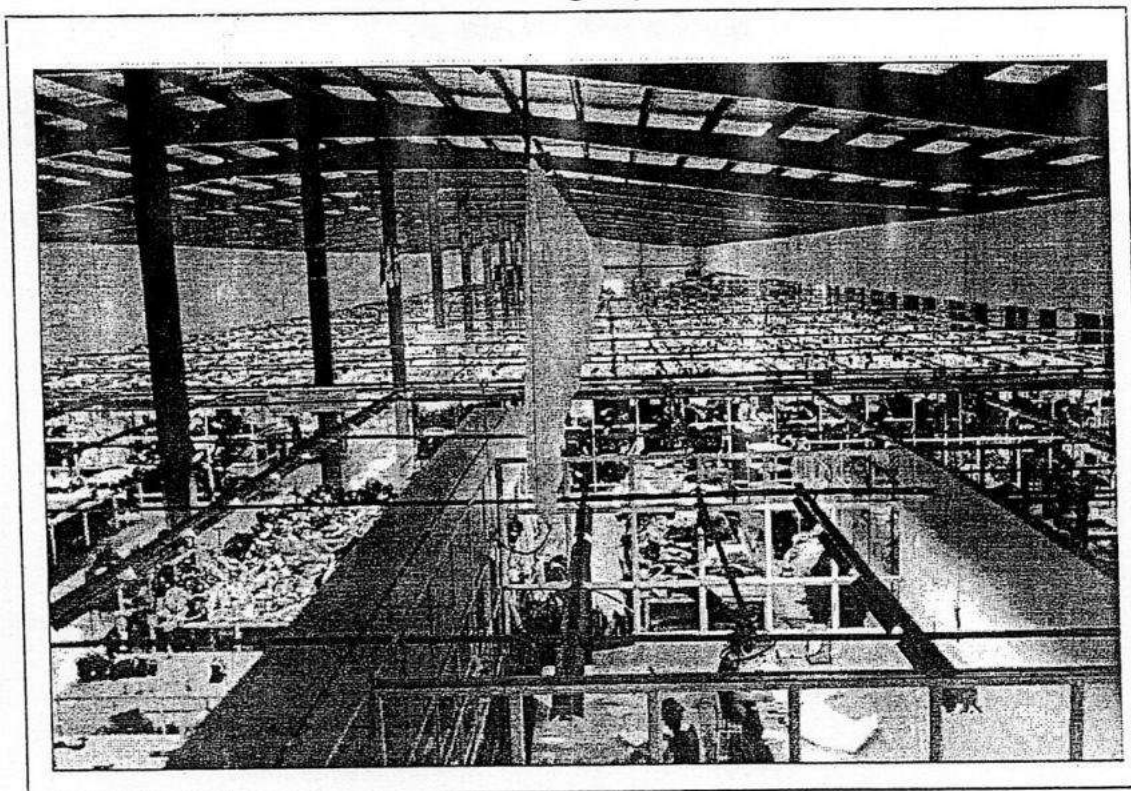
Theo kết quả đo đạc tại vị trí khu vực sân của đơn vị nồng độ các khí ô nhiễm đều có giá trị nhỏ hơn QCCP của QCVN 05:2009/BTNMT rất nhiều lần, điều đó chứng tỏ các biện pháp mà đơn vị đang áp dụng có hiệu quả tích cực.

3.1.2. Ô nhiễm bụi và khí thải từ các công đoạn sản xuất

a. Bụi và tiếng ồn phát sinh từ khu vực sản xuất: cắt, may

Bụi phát sinh chủ yếu từ công đoạn cắt, may vải. Trong các hoạt động này phát sinh một lượng bụi chiếm khoảng 0,02% tổng lượng nguyên liệu đầu vào (tạm tính 1m² vải tương đương với 0,5 kg vải). Như vậy tổng lượng bụi vải phát sinh là 75 kg/năm.

Toàn cảnh xưởng may của công ty



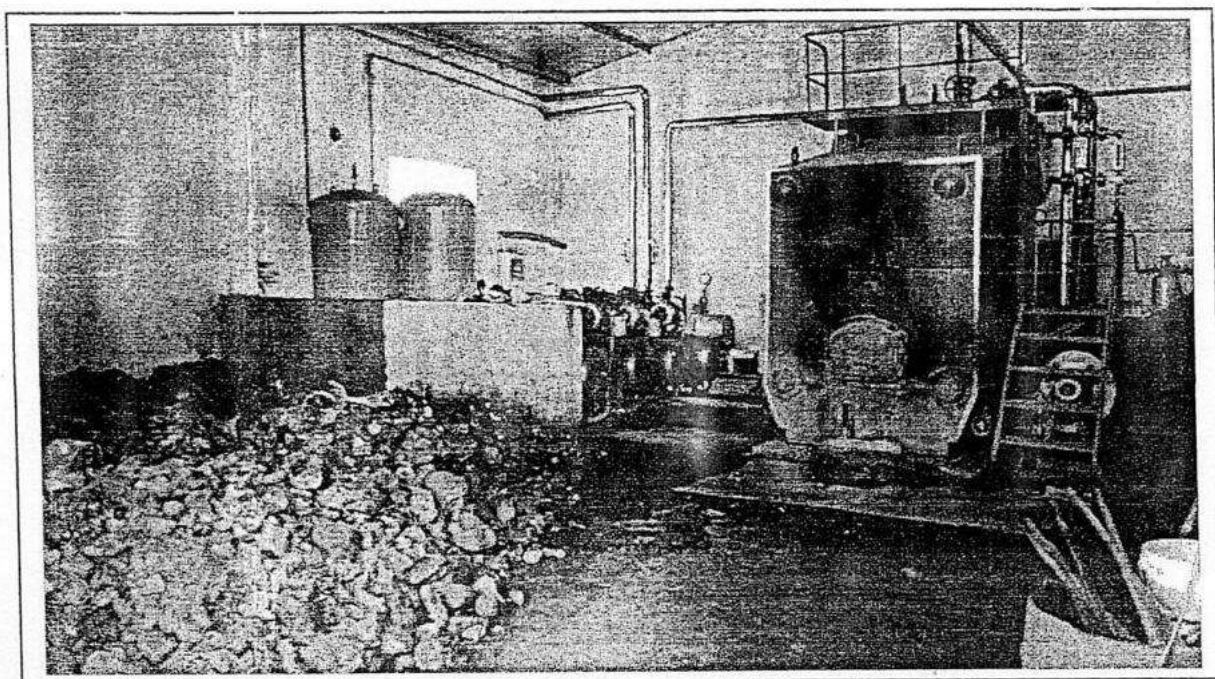
b. Khí thải phát sinh từ lò hơi

Lò hơi sử dụng than đá có thành phần như sau: C: 53,5%; S: 0,5%; N: 2%; O: 8%; H: 6%; độ tro: A=24%; độ ẩm: W=6%; lượng nhiên liệu sử dụng tính trong một giờ: B=12,5kg/giờ.

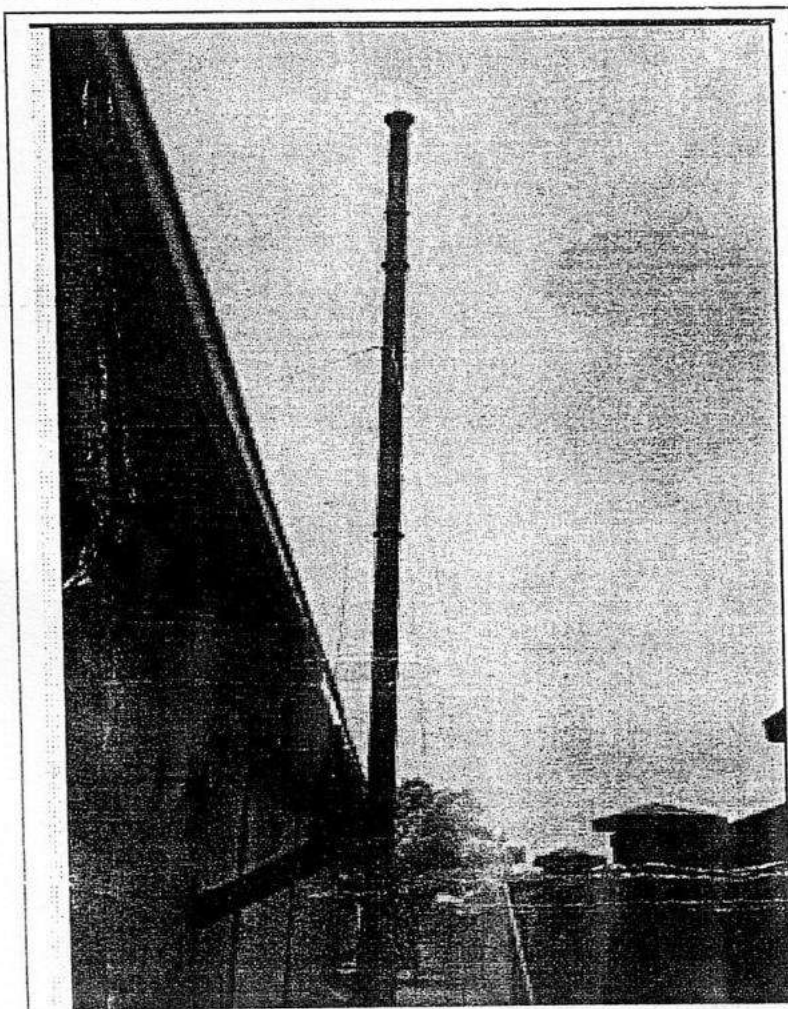
Qua kết quả lấy mẫu, đo đạc cho thấy Nồng độ khí CO, SO₂, NO₂ và bụi tổng tại ống khói nôi hơi có giá trị đạt tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (mức B) với các chỉ tiêu như bảng dưới đây:

TT	Vị trí đo	Ký hiệu	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi tổng mg/m ³
1	Ống khói nôi hơi	KO	195	130	120	20
QCVN19:2009/BTNMT (mức B)			1000	500	850	200
C _{max}			1200	600	1020	240

Khu vực nồi hơi của công ty



Công ty xây dựng ống khói cao 20m phía sau nhà nồi hơi, quạt hút thu toàn bộ khí thải nồi hơi quạt đẩy thải ra môi trường bên ngoài. Đảm bảo môi trường không khí khu vực làm việc đạt tiêu chuẩn môi trường.



Ống
khói
lò
hơi
tại
công
ty

3.2. Đối với môi trường nước

3.2.1. Đối với nước thải

Các nguồn sinh ra nước thải gây ô nhiễm môi trường chủ yếu là:

- Nước thải sản xuất: nước thải phát sinh từ hoạt động của nồi hơi.
- Nước thải sinh hoạt của cán bộ CNV.

Nguồn nước cấp cho các hoạt động sinh hoạt và cho nồi hơi được khai thác từ nước ngầm.

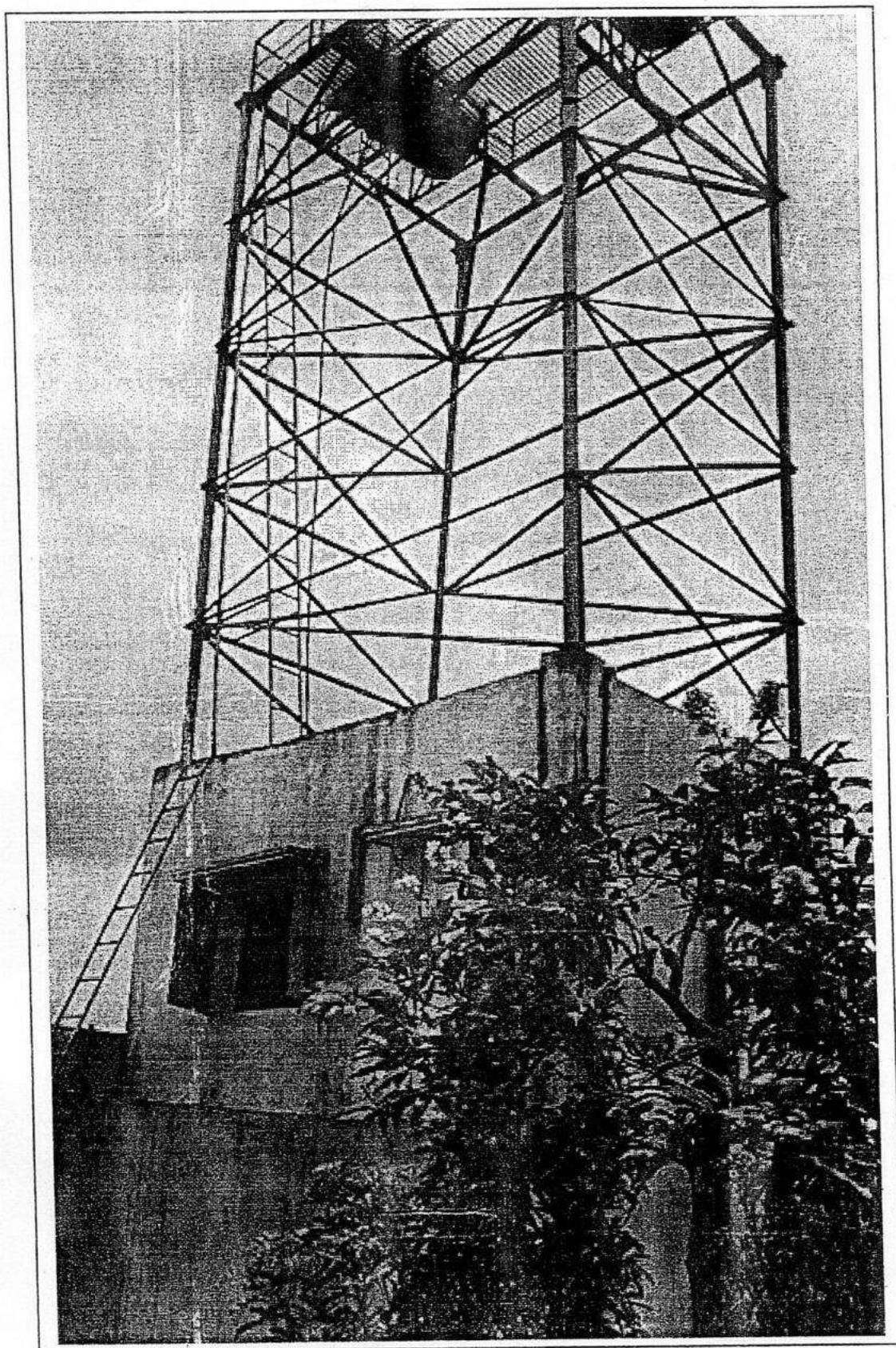
Nước cấp cho ăn uống đơn vị mua nước đóng bình cho công nhân uống

a. Nước thải nồi hơi

Đơn vị có khai thác nước ngầm phục vụ cho việc cấp nước cho nồi hơi phục vụ quá trình sản xuất. Tuy nước ngầm khai thác lên đã được xử lý độ cứng trước khi cấp cho nồi hơi, nhưng trong quá trình hoạt động qua nhiều lần bốc hơi nước sẽ còn một lượng cặn lắng dưới đáy nồi hơi (lượng cặn khoảng 0,5kg/tháng) và được định kỳ xả ra bên ngoài, đảm bảo cho nồi hơi luôn hoạt động tốt.

Thành phần của loại cặn lắng này chứa sắt và một số kim loại khác do vậy công ty sẽ thu gom vào bể chứa riêng, lắng cặn bùn và thuê đơn vị có chức năng mang đi xử lý.

Tháp nước trạm bơm nước ngầm



b. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại công ty gồm: nước thải từ khu vực rửa chân tay của công nhân, nước thải từ khu vực bồn cầu. Nước cho sinh hoạt của công nhân là 45 lít/người/ngày. (Nhà máy không tổ chức nấu ăn cho công nhân mà đặt cơm hộp từ bên ngoài mang vào). Lượng nước thải hiện tại của công ty là $43 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước thải sinh hoạt của công nhân và nhân viên chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật. Nước thải loại này phát sinh được xử lý qua bể phốt, qua các hố ga lắng cặn, và thải ra môi trường tiếp nhận là ruộng phía Đông Bắc của đơn vị.

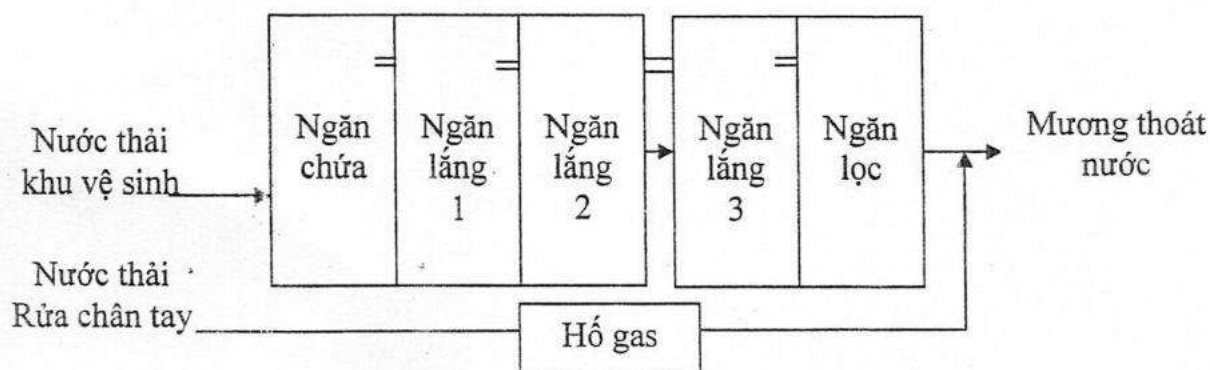
Đối với nước thải sinh hoạt khi thải trực tiếp ra môi trường tiếp nhận nó sẽ làm ô nhiễm môi trường đồng thời làm ảnh hưởng tới hệ sinh vật.

Hiện tại công ty có ba khu bể tự hoại, đơn vị đang sử dụng hệ thống bể phốt 3 ngăn để xử lý nước thải. Tại bể phốt, nước thải sẽ được làm sạch nhờ hai quá trình lắng cặn và lên men cặn lắng. Thể tích mỗi khu bể phốt là 43 m^3 có kết cấu bê tông cốt thép kiên cố để tránh hiện tượng rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường.

Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cửa xả của công ty cho thấy thông số phân tích bao gồm: COD, BOD₅, N_{tổng}, P_{tổng}, NH₄⁺-N, S²⁻, coliform có nồng độ vượt quy chuẩn cho phép. Các thông số phân tích còn lại có giá trị đạt mức B của quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.

Như vậy để đảm bảo cho nước thải sinh hoạt của công ty đạt QCVN 40:2011/BTNMT, công ty sẽ đầu tư xây dựng bổ sung thêm vào sau hệ thống bể phốt một bể bao gồm có 01 ngăn lắng và 01 ngăn lọc để đảm bảo nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường tiếp nhận đạt QCVN 40:2011/BTNMT, mức B.

Hình 2: Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của công ty sau khi xây dựng hoàn chỉnh hệ thống



Nước thải sau khi được xử lý qua bể phốt sẽ theo hệ thống đường ống đi vào mương thoát nước chung của khu vực (phía Đông Bắc của đơn vị).

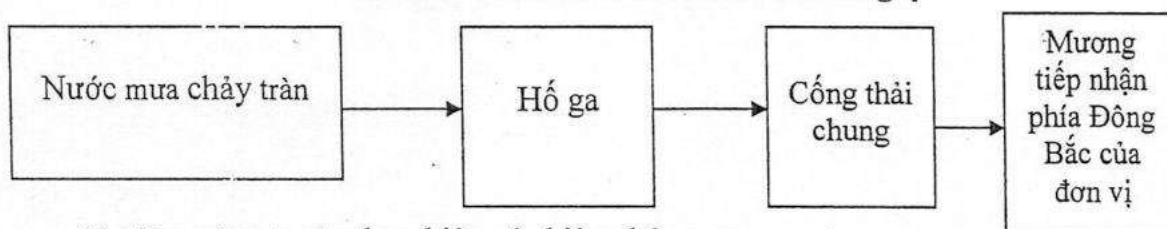
3.2.2. Nước mưa chảy tràn

Hệ thống cống, rãnh thoát nước mưa đặt dưới mặt bằng khu vực nhà máy được làm bằng bê tông cốt thép dọc hai bên nhà xưởng. Khoảng cách giữa các hố gas từ 3m -37,5m, hệ thống các hố lắng cạn được xây dựng bằng gạch và bê tông cốt thép.

Nước mặt toàn bộ nhà máy được thu vào hệ thống rãnh và cống thoát nước bê tông B=300-600mm, Ø = 300-800mm và được bố trí xung quanh các hạng mục như trong bản vẽ quy hoạch thoát nước tổng thể nhà máy (được thể hiện trong sơ đồ đính kèm phần phụ lục).

Toàn bộ lượng nước mưa được thu vào các hố gas và thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Các hố gas có vai trò lắng phần lớn cặn bẩn có lẫn trong nước mưa. Bùn cặn lắng tại các hố gas được định kỳ thuê đơn vị môi trường địa phương đến nạo vét vận chuyển đi xử lý.

Hình 3: Sơ đồ thoát nước mưa của công ty



Ngoài ra công ty còn thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên vệ sinh sân đường, nhà xưởng.
- Trồng cây xanh, thảm cỏ tại các khu vực đất trống, các khuôn viên nhằm ngăn chặn sự rửa trôi chất bẩn theo nước mưa cũng như tạo độ xốp cho mặt đất để thấm một phần nước mưa nhằm làm giảm lượng nước mưa chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ toàn bộ mặt bằng khu vực cơ sở nhằm loại bỏ tất cả đất cát và các chất bẩn khác có thể trôi theo nước mưa gây ô nhiễm.

Tính đến thời điểm hiện tại, cơ sở chưa xảy ra bất kỳ hiện tượng lụt lội nào.

3.3. Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

3.3.1. Tác động của các chất thải rắn thông thường

a. Chất thải rắn sản xuất:

Chất thải rắn sản xuất của đơn vị chủ yếu là vải đầu tấm và vải vụn, lõi chỉ, ống giấy, hộp các tông, bia... được thể hiện trong bảng sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình kg/năm
1	Chỉ, vải vụn, vải lõi...	Rắn	10.000
2	Giấy vụn, bìa carton, lõi cuộn vải...	Rắn	3000
3	Bao bì nilon, lõi chỉ	Rắn	100
4	Xi than lò hơi	Rắn	75000
5	Rác thải vệ sinh công nghiệp khác (chất thải xây dựng, gỗ tạp, cao su, thủy tinh hỏng...)	Rắn	1500

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC

Đây là loại chất thải rắn không bị phân hủy sinh học, được Công ty tiến hành thu gom vào kho chứa phân loại vào các mục đích sử dụng khác, hoặc bán cho các đơn vị thu mua làm nguyên liệu sản xuất, các chất thải còn lại không sử dụng được công ty thuê Công ty cổ phần môi trường Tỉnh Thương vận chuyển đi xử lý theo quy định của pháp luật do đó những loại chất thải này ít gây tác hại đến môi trường xung quanh.

b. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt của đơn vị phát sinh từ nhà ăn ca, từ khu vực văn phòng với khối lượng : $1500 \text{ người} \times 0,4 \text{ kg} = 600 \text{ kg/ngày}$.

Loại chất thải này có chứa nhiều các chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học. Trong điều kiện nóng ẩm, nhiệt độ cao loại chất thải này phân hủy rất nhanh gây ra các mùi khó chịu, thu hút ruồi, chuột và các vi trùng gây hại sinh sôi nảy nở gây các bệnh về đường hô hấp cho công nhân, mất mỹ quan khu vực Công ty, làm ô nhiễm môi trường. Chất thải này một phần được tận dụng làm thức ăn cho chăn nuôi, phần còn lại Công ty thuê đơn vị Môi trường địa phương thu gom hàng ngày và chở đến khu vực chôn lấp theo quy định nên ảnh hưởng của chúng đến môi trường là không đáng kể.

Đơn vị đầu tư 03 thùng rác đặt tại các vị trí như khu nhà ăn và khu vực nhà văn phòng.... Hàng ngày, công nhân phụ trách sẽ có trách nhiệm thu gom rác từ các vị trí ra nơi tập trung để tổ thu gom của xã đến chuyên chở.

3.3.2. Chất thải nguy hại

Chất thải rắn nguy hại bao gồm: dầu máy, giẻ lau dầu mỡ, thùng đựng dầu, bóng đèn huỳnh quang hỏng,...., pin, ắc quy với số lượng nhỏ (khoảng 22kg/tháng) được thu gom và lưu giữ tại khu vực kho chứa riêng của đơn vị, định kỳ thuê Công ty cổ phần môi trường Tỉnh Thương vận chuyển đi xử lý. Các loại chất thải nguy hại được thể hiện trong bảng sau :

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình kg/năm
1	Dầu động cơ, hộp số và dầu bôi trơn tổng hợp	lỏng	60
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	rắn	100
3	Bao bì dính nhiễm thành phần nguy hại	rắn	20
4	Giẻ lau nhiễm dầu thải	rắn	50
5	Pin/ ắc quy thải	rắn	10
6	Các thiết bị linh kiện điện tử thải	rắn	20
	Tổng		260

Đơn vị đã tiến hành làm thủ tục lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Chi cục bảo vệ môi trường và được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH : 30.000285.T ngày 14/4/2012.

3.4. Tác động ci a tiếng ồn

Tiếng ồn phát ra do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, từ các loại máy móc như máy cắt, máy may, các động cơ quạt gió ... Các tác động của tiếng ồn lên người

công nhân bao gồm: gây mệt mỏi, mất tập trung, căng thẳng và có thể về lâu dài làm giảm thính lực. Thực tế các hoạt động sản xuất các sản phẩm may mặc thường phát sinh tiếng ồn. Tuy nhiên mức độ tiếng ồn không lớn nên tác động không đáng kể tới công nhân lao động, mà tiếng ồn chủ yếu phát sinh từ các phương tiện vận chuyển.

Để giảm thiểu những tác động của tiếng ồn, công ty đã trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, thường xuyên bảo dưỡng kiểm tra các loại máy móc thiết bị, vị trí các nhà xưởng được thiết kế thông thoáng, do đó ít tác động đến môi trường xung quanh.

Theo kết quả đo đặc tiếng ồn tại các bảng trong chương II của báo cáo cho thấy tiếng ồn tại những vị trí quan trắc như khu vực xung quanh và khu vực sản xuất nằm trong giới hạn cho phép. Như vậy tiếng ồn phát sinh từ các hoạt động của đơn vị không lớn.

3.5. Các vấn đề môi trường, vấn đề kinh tế - xã hội mà Công ty TNHH HK Vina tạo ra không liên quan đến chất thải

3.5.1. Các vấn đề ảnh hưởng đến hệ sinh thái

+ *Đối với hệ sinh vật trên cạn:* hệ sinh vật trên cạn bao gồm cây cối và động vật nhỏ sống tại khu đất. Hoạt động của dự án sẽ gây ra các tác động đến cây cối như bụi bám trên lá sẽ làm giảm khả năng quang hợp của cây đồng thời gây mất cảnh quan khu vực.

+ *Đối với hệ sinh vật dưới nước:* Nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty là mương nội đồng với mục đích cung cấp nước tưới tiêu cho đồng ruộng khu vực, do vậy ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến các loài sinh vật như cua, ốc....

3.5.2. Tác động đến kinh tế - xã hội:

*** Tác động tiêu cực:**

Tác động tiêu cực của công ty tới kinh tế - xã hội chỉ xảy ra khi dự án ngừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả. Khi đó sẽ gây ra tình trạng mất việc làm cho công nhân và gây ảnh hưởng tới đời sống của nhiều hộ dân trong khu vực.

*** Tác động tích cực:**

- Tạo công ăn việc làm cho các lao động tại địa phương.
- Tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương thông qua các khoản thuế.
- Góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thanh Miện nói riêng cũng như của tỉnh Hải Dương nói chung.

3.5.3. Các hiện tượng lụt lội.

Khu vực dự án ở vị trí tương đối cao, đồng thời công ty có xây dựng hệ thống thoát nước mặt hoàn chỉnh, hiện tại hệ thống hoạt động tốt, từ khi đi vào hoạt động chưa để xảy ra hiện tượng ngập úng nào.

3.6. Các sự cố môi trường

3.6.1. Sự cố cháy nổ, chập điện

Sự cố cháy nổ, chập điện có thể xảy ra tại tất cả các vị trí trong nhà máy đặc biệt là tại các kho nguyên liệu, sản phẩm... Nguyên nhân gây ra cháy có thể do chập điện, do sét đánh thẳng hoặc do ý thức của cán bộ công nhân và nhân viên. Khi xảy ra sự cố sẽ làm ảnh

hường rất lớn đến môi trường, hệ sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Ngoài ra còn gây thiệt hại về kinh tế và có thể gây thiệt hại về tính mạng con người.

3.6.2. An toàn giao thông

Do Đơn vị nằm ngay sát đường 392B trong CCN Ngũ Hùng nên hoạt động của các phương tiện vận chuyển của Đơn vị và các công ty trong CCN Ngũ Hùng và của công nhân, nhân viên khi tan tầm ảnh hưởng rất nhiều đến an toàn giao thông khu vực. Tuy nhiên để hạn chế những ảnh hưởng xấu có thể xảy ra, doanh nghiệp đã thực hiện các biện pháp:

- Quy định vận tốc của xe khi đi vào khuôn viên của Đơn vị.
- Treo các biển báo quy định vận tốc ở những vị trí thuận tiện nhất.

3.6.3. Biện pháp an toàn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động trong các công đoạn sản xuất... Công ty đã trang bị bảo hộ cho công nhân để đảm bảo an toàn khi lao động cho công nhân. Do vậy, tính đến thời điểm hiện nay, đơn vị chưa xảy ra một hiện tượng nào về mất an toàn lao động.

CHƯƠNG IV
KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

4.1 Kế hoạch quản lý chất thải

Nguồn phát sinh chất thải	Loại chất thải và tổng lưu lượng	Biện pháp quản lý/xử lý	Kinh phí dự kiến hàng năm triệu đồng	Thời gian thực hiện	Trách nhiệm thực hiện
Công đoạn sản xuất	CTR thông thường Tổng khối lượng các loại 89,6 tấn/năm bao gồm: Vải vụn, chỉ thừa, bìa carton, nilon, sản phẩm lỗi, xỉ than lò hơi...	- Thu gom tái sử dụng - Bán lại cho các cơ sở tái chế	20	- Bắt đầu khi dự án đi vào thực hiện (hiện tại đang thực hiện)	Công ty TNHH HK Vina
	- CTR nguy hại Tổng 260kg/năm bao gồm: Hộp dầu thải, giẻ lau, cần dầu, bóng đèn hỏng, chất thải điện tử...	- Xây dựng kho chứa, gắn biển báo rõ ràng, thu gom vận chuyển theo quy định - Làm Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại - Đào tư thùng rác ở các vị trí cần thiết - Thuê đơn vị địa phương thu gom vận chuyển	20		
Hoạt động sinh hoạt	CTR sinh hoạt: 600kg/ngày	- Xây dựng bể phốt - Xây dựng hệ thống đường rãnh thoát nước Hút bể phốt định kì	7		
	Nước thải sinh hoạt: 43 m ³ /ngày	- Hệ thống đường ống, có xây dựng các hố ga. Nạo vét hố ga	10		
Mưa chảy tràn	Nước mưa	- Lắp đặt máy móc đúng quy trình	3		
Hoạt động của máy móc, thiết bị	Tiếng ồn	- Trang bị bảo hộ lao động	5		

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM MÂY MẠC

		- Xây tường rào xung quanh			
Tổng			43		

4.2 Kế hoạch quản lý các vấn đề môi trường không liên quan đến chất thải

Vấn đề môi trường	Biện pháp quản lý/xử lý	Kinh phí dự kiến hàng năm triệu đồng	Trách nhiệm thực hiện
Ảnh hưởng đến hệ sinh thái	- Xử lý triệt để nước thải sinh hoạt trước khi thải ra mương tiếp nhận. - Kết hợp với các đơn vị xung quanh bảo vệ môi trường	-	Công ty TNHH HK Vina
Ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội	-	-	-
Các hiện tượng lụt lội, sạt lở	Xây dựng trên nền đất kiên cố. Xây dựng hệ thống thoát nước, tránh hiện tượng ứ đọng nước trong khu vực	-	Công ty TNHH HK Vina

4.3 Kế hoạch ứng phó các sự cố môi trường

Các loại sự cố có thể xảy ra	Biện pháp ứng phó	Trách nhiệm thực hiện
Sự cố cháy nổ, chập điện	- Tại các vị trí sản xuất đều có trang bị các bình bọt cứu hỏa tại chỗ. - Khu vực chứa bình gas được trang bị an toàn, đảm bảo các biện pháp phòng chống cháy nổ. - Có biển hiệu và các chỉ dẫn vận hành an toàn trong quá trình lưu trữ và vận chuyển.	Công ty TNHH HK Vina
An toàn giao thông	- Quy định vận tốc của xe khi đi vào khuôn viên công ty - Treo các biển báo quy định vận tốc ở những vị trí thuận tiện.	
An toàn lao động	- Trang bị bảo hộ cho công nhân	

4.4 Kế hoạch quan trắc môi trường

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Trách nhiệm quan trắc
Giám sát môi trường không khí tại các khu vực sản xuất	04	- Bụi, khí ô nhiễm: CO, SO ₂ , NO _x , VOC	3 tháng/lần	Công ty TNHH HK Vina
Giám sát khí thải lò hơi.		- Các thông số khí tượng, Bụi.CO, SO ₂ , NO _x , VOC...		
Giám sát môi trường không khí khu vực xung quanh	02	- Bụi, khí ô nhiễm: CO, SO ₂ , NO _x , VOC	6 tháng/lần	Công ty TNHH HK Vina
Giám sát môi trường nước ngầm	01	- Các thông số khí tượng Theo QCVN 09:2011/BTNMT	3 tháng/lần	Công ty TNHH HK Vina
Giám sát môi trường nước thải (tại điểm xả chung)	01	Lưu lượng thải, nhiệt độ, pH, COD, BOD ₅ , TSS, TDS, N _{tổng} , P _{tổng} , amoni, dầu mỡ, tổng Coliform	3 tháng/lần	Công ty TNHH HK Vina
Giám sát môi trường nước mặt (tại mương tiếp nhận nước thải của công ty)	01	Lưu lượng thải, nhiệt độ, pH, COD, BOD ₅ , TSS, TDS, N _{tổng} , P _{tổng} , amoni, dầu mỡ, tổng Coliform	6 tháng/lần	Công ty TNHH HK Vina
Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại: phát hiện thành phần chất nguy hại	-	Thành phần chất thải nguy hại	6 tháng/lần	Công ty TNHH HK Vina

Tổng kinh phí dự kiến cho hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp là 20.000.000 VNĐ

Báo cáo kiểm soát định kỳ được gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Miện và Phòng Kiểm soát ô nhiễm – Chi cục bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

I. KẾT LUẬN

Dự án Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc tại CCN Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương của công ty TNHH HK Vina nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc phục vụ cho xuất khẩu. Đây là dự án có tính khả thi và hiệu quả xã hội cao, phù hợp với chủ trương khuyến khích đầu tư và những ưu đãi đầu tư của tỉnh Hải Dương nói chung và của huyện Thanh Miện nói riêng. Dự án đi vào hoạt động đóng góp cho ngân sách của địa phương và Nhà nước một khoản thu đáng kể thông qua các khoản thuế.

Trong quá trình hoạt động sản xuất công ty tạo ra những chất thải có thể gây ra các tác động xấu cho môi trường. Trong đề án bảo vệ môi trường của công ty đã nhận dạng được các loại chất thải phát sinh, đồng thời cũng đánh giá được hầu hết các tác động đó đến môi trường và đã đưa ra được các biện pháp ứng phó, giảm thiểu và xử lý. Các biện pháp mà doanh nghiệp đang áp dụng có tính khả thi và hiệu quả đạt được cao.

Công ty TNHH HK Vina đã thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và đảm bảo môi trường trong sạch trong quá trình hoạt động. Đồng thời định kì thường xuyên sửa chữa, kiểm tra các hệ thống xử lý nhằm mục đích đạt kết quả tốt nhất.

II. KIẾN NGHỊ

Thông qua việc lập bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản cho dự án Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc của công ty TNHH HK Vina đề nghị các cơ quan chức năng có các chương trình hướng dẫn đầy đủ, kịp thời cho chúng tôi các công việc có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, tạo điều kiện cho dự án đi vào hoạt động và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Công ty TNHH HK Vina kính đề nghị Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Miện xem xét và cấp giấy xác nhận bản đề án bảo vệ môi trường đơn giản cho Dự án Nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc của công ty TNHH HK Vina tiếp tục được hoạt động.

III. CAM KẾT

Công ty TNHH HK Vina cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam. Trong quá trình hoạt động sản xuất, công ty sẽ thường xuyên có ý thức và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường đã đề ra trong Đề án bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định và hướng dẫn bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý Nhà nước, không gây ô nhiễm và không làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường khu vực. Công ty cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau:

* Cam kết thực hiện các chương trình quản lý môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát môi trường như đã trình bày.
- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường như đã trình bày trong báo cáo: Vận hành tốt các hệ thống xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại đang hoạt động.

*** Cam kết thực hiện các quy định, tiêu chuẩn về môi trường:**

- Nước thải sinh hoạt xử lý đạt (mức B), nước thải chung đảm bảo xử lý đạt (mức B) quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

+ Chất lượng môi trường không khí đảm bảo đạt quy chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 05:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ Tiếng ồn đảm bảo quy chuẩn và tiêu chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 26:2010/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT, ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế.

+ Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình dự án hoạt động phải được thu gom, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Quyết định số 55/2008/QĐ-UBND, ngày 19/11/2008 của UBND tỉnh Hải Dương và Thông tư số 12/2012/TT-BTNMT, ngày 14/4/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và quy định của Pháp luật hiện hành.

- Thực hiện nghiêm chương trình quản lý và giám sát môi trường theo quy định về tần suất, vị trí và chỉ tiêu giám sát như đã ghi trong Đề án bảo vệ môi trường được duyệt và giám sát ở các vị trí khác trong trường hợp cần thiết. Khi thực hiện phải phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Miện và cơ quan có thẩm quyền để giám sát và báo cáo kết quả giám sát công tác bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

- Công ty đã thực hiện lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường; việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Đảm bảo đủ chi phí chi thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ môi trường và quan trắc môi trường trong quá trình dự án hoạt động. Thực hiện nghiêm các quy định về phòng chống cháy nổ, an toàn lao động, xử lý sự cố môi trường và những quy phạm kỹ thuật có liên quan đến hoạt động của dự án.

- Báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung bản cam kết bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân huyện./.

Công ty xin cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường trong đề án đưa trình. Các công việc nêu trên, chúng tôi sẽ hoàn thành theo đúng nội dung, yêu cầu và tiến độ của đề án bảo vệ môi trường đó được phê duyệt.

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 1
VĂN BẢN PHÁP LÝ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

SỐ 041043000072

NGÀY CẤP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7/ /GP-UBND

Hải Dương, ngày 4/ tháng 4 năm 2011

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP, ngày 2 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ Quy định việc cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT, ngày 24 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 149/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác nước dưới đất của Công ty TNHH HK VINA ngày 25 tháng 2 năm 2011 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 119/TTr-TNMT ngày 23 tháng 3 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Nhật 5/4/11

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH HK VINA có địa chỉ tại xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương được khai thác nước dưới đất với các nội dung sau:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Phục vụ sinh hoạt và vệ sinh.
2. Vị trí công trình khai thác nước: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của giếng khoan

Số hiệu giếng	Toạ độ (hệ VN2000)		Lưu lượng (m ³ /ngày)	Chế độ khai thác (giờ/ngày)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước tĩnh (m)	Chiều sâu mực nước động cho phép (m)
	X(m)	Y(m)			Từ	Đến		
HK-01	2293817	630131	60	8	40	52	5,31	6,09
HK-02	2293788	630136	60	8	40	52	5,4	6,2

(Có bản đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước, tỷ lệ 1/25.000 kèm theo)

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG
Số: 06/TĐ-PCCC(2010.)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 1509/HK ngày 15/12/2009
của: **CÔNG TY TNHH HK VINA**

Người đại diện là ông/ bà **LEE HYUN - SOO** Chức danh **GIÁM ĐỐC**
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN:

Công trình: **NHÀ MÁY HK VINA**

(2) Địa điểm: **Xã Ngũ Hùng - huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương**
Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: **CÔNG TY TNHH HK VINA**
Đơn vị lập dự án/ thiết kế: **C. TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ Á ĐÔNG**
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng xây dựng, hệ thống đường giao thông;
- Khoảng cách an toàn PCCC, bậc chịu lửa của công trình, lối và đường thoát nạn;
- Hệ thống điện; hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Các bình chữa cháy ban đầu.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

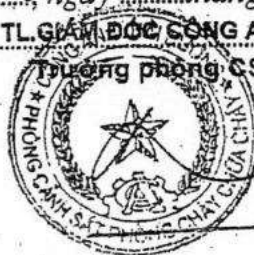
Các yêu cầu kèm theo: (3) 1. Khoảng cách an toàn PCCC từ nhà xưởng sản xuất đến các hạng mục lân cận phải $\geq 12m$. Máy bơm chữa cháy chính và dự phòng phải có lưu lượng $Q \geq 35l/s$; cột áp $H \geq 55m$; bể nước chữa cháy phải có khối tích $V \geq 378m^3$. Máy bơm chữa cháy chính phải nối với 2 nguồn điện riêng biệt. Xây tường ngăn cháy trong nhà xưởng sản xuất đảm bảo diện tích sàn tối đa giữa các tường ngăn cháy phải $\leq 5.200m^2$. Bổ sung 01 họng nước chữa cháy cho khu nhà kho và phòng máy; tại mỗi họng trong nhà xưởng sản xuất và nhà kho phải có 02 cuộn vòi chữa cháy để đảm bảo mỗi điểm cháy có 02 họng nước phun tới.

Hải Dương, ngày 30 tháng 12 năm 2009

Nơi nhận:

- Công ty TNHH HK VINA;
- Lưu PCCC

(4) **TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH**
Phòng Cảnh Sát PCCC



THƯỢNG TÁ NGUYỄN QUY BÍCH

- (1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

3. Quy hoạch mặt bằng:

Các công trình chính gồm: Nhà xưởng; nhà văn phòng; nhà ký túc xá; nhà để xe; nhà ăn; trạm điện; bể nước ngầm; tháp nước, trạm bơm; nhà chứa rác; phòng máy, kho; nhà vệ sinh; nhà nồi hơi; đường giao thông nội bộ; cổng, tường rào và các công trình phụ trợ khác (vị trí, quy mô, kết cấu và kiến trúc xây dựng theo hồ sơ quy hoạch và bản đồ quy hoạch chi tiết).

(Trong diện tích đất quy hoạch có 707 m² thuộc hành lang đường điện, Công ty phải quản lý, sử dụng theo đúng quy định hiện hành. Quá trình xây dựng, vận chuyển, đi lại...trong hành lang đường điện Công ty phải có phương án đảm bảo an toàn cho người, công trình và các loại phương tiện)

4- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- San nền: Cao độ trung bình +3,15 m, đầm chặt K = 0,9, đảm bảo khu vực theo quy hoạch Cụm công nghiệp.

- Giao thông: Kết cấu mặt đường bê tông; vỉa hè gạch xi măng; việc đấu nối vào đường 392B đảm bảo đúng quy định hiện hành.

- Cấp nước: Trước mắt sử dụng nước giếng khoan qua xử lý lọc đảm bảo chất lượng; lâu dài sử dụng đường ống đấu nối với nguồn nước chung của khu vực.

- Thoát nước mặt: Được thu nước tập trung qua xử lý thoát ra kênh thủy lợi giáp đường 392B.

- Thoát nước thải: Hiện tại nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thoát ra kênh thủy lợi giáp đường 392B; lâu dài thoát nước theo quy hoạch Cụm công nghiệp.

- Cấp điện: Xây dựng trạm biến áp để phục vụ điện sinh hoạt và sản xuất; việc đấu nối, bố trí thiết bị, dây dẫn phải đảm bảo an toàn và tuân thủ các quy định của ngành điện.

- Cây xanh, vệ sinh môi trường: Trồng cây xanh và cây bóng mát đảm bảo cách ly chống bụi và cảnh quan khu vực. Thực hiện việc phân loại chất thải ngay trong nhà máy, xử lý hợp vệ sinh, thu gom đưa về bãi xử lý đảm bảo đúng qui định.

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác: Đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung khu vực và an toàn trong quá trình sử dụng.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn HK VINA phối hợp UBND xã Ngũ Hùng và các phòng, ban chuyên môn của huyện thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện; Thủ trưởng các phòng, ban liên quan; Chủ tịch UBND xã Ngũ Hùng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn HK VINA căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Đỗ Thế Chiêu

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Mặt bằng tổng thể	KT-00-01	
2	Các mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng nhà xưởng + VP	KT-01,02-:-09	
3	Các mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng nhà ký túc xá	KT-03-01-:-10	
4	Các mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng nhà ăn ca	KT-05-01-:-06	
5	Các mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng bể nước, tháp nước	KT-07,08-01,02	
6	Các mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng nhà kho và phòng máy	KT-10-01-:-05	
7	Các mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng nhà kho và nồi hơi	KT-12-01-:-05	
8	Hệ thống điện	00-E01-:-07,08-E02	
9	Hệ thống chống sét	CC - 01 -:- CC - 05	
10	M.bằng báo cháy và đèn Exit, sự cố nhà xưởng tầng 1,2	PCCC - 02, 03	
11	M.bằng báo cháy và đèn Exit, sự cố nhà ăn ca	PCCC - 04	
12	Mặt bằng tổng thể hệ thống cấp nước chữa cháy	PCCC - 05	
13	Mặt bằng hệ thống chữa cháy nhà xưởng tầng 1, 2	PCCC - 06,07	
14	Mặt bằng hệ thống chữa cháy nhà ký túc xá tầng 1, 2	PCCC - 08, 09	
15	Mặt bằng hệ thống chữa cháy nhà ăn ca	PCCC - 10	
16	Mặt bằng hệ thống chữa cháy nhà kho và phòng máy	PCCC - 11	
17	Mặt bằng hệ thống chữa cháy nhà kho và nồi hơi	PCCC - 12	
18	Sơ đồ nguyên lý hệ thống chữa cháy	PCCC - 13	
19	Chi tiết lắp đặt phòng máy bơm chữa cháy	PCCC - 14	
20	Chi tiết lắp đặt thiết bị chữa cháy	PCCC - 15	
21	Chi tiết lắp đặt hộp vòi và trụ chữa cháy ngoài nhà	PCCC - 16	

Số: 589/QĐ-UBND

Thanh Miện, ngày 19 tháng 11 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt qui hoạch chi tiết xây dựng
Công ty trách nhiệm hữu hạn HK VINA tại xã Ngũ Hùng,
huyện Thanh Miện

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ ban hành về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4219/2007/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân cấp quản lý trong các lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn HK VINA tại Tờ trình số 03/TTr-CT ngày 28 tháng 10 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Công ty trách nhiệm hữu hạn HK VINA (Kèm theo các bản vẽ và thuyết minh quy hoạch do Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng và công nghiệp DCD thành phố Hà Nội lập) với những nội dung chủ yếu sau:

1- Vị trí, ranh giới: Tại lô CN2, Cụm công nghiệp Ngũ Hùng-Thanh Giang; khu đất thuộc địa phận xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện có các phía tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp lô CN1 Cụm công nghiệp Ngũ Hùng-Thanh Giang;
 - Phía Nam giáp đường vào Cụm công nghiệp;
 - Phía Đông giáp lô CN7 Cụm công nghiệp;
 - Phía Tây giáp đường gom Cụm công nghiệp (phía đường 392B).
- (Ranh giới cụ thể thể hiện trên bản đồ quy hoạch chi tiết)

2- Cơ cấu sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất qui hoạch: 21.547 m²
- Trong đó:

- + Đất xây dựng công trình:
- + Đất cây xanh, bồn hoa:
- + Đất xây dựng vỉa hè:
- + Đất giao thông nội bộ:

12.031,43 m²;
1.577,00 m²;
1.813,57 m²;
6.125,00 m².

- Tháng thứ nhất đến tháng thứ 3: Giải phóng mặt bằng và san lấp.
- Tháng thứ 4 đến tháng thứ 10: Thiết kế, xây dựng nhà xưởng.
- Tháng thứ 11 đến tháng thứ 14: Lắp đặt máy móc và đi vào sản xuất thử.
- Tháng thứ 15: Chính thức đi vào hoạt động.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

a) Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

- Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% áp dụng trong thời gian 10 (mười) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh.

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 (ba) năm tiếp theo.

b) Được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định.

c) Được miễn tiền thuê đất 03 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động theo quy định.

Điều 3:

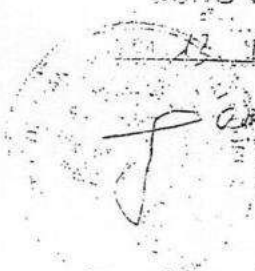
Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho doanh nghiệp, 01 bản lưu tại Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư; và sao gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công Thương; và các cơ quan liên quan. *Hoc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Lê Hồng Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số TT. 196
Hàng 01 năm 201...



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
PHẠM THỊ MINH HUYỆ

Số: 03 /GXN - UBND

Thanh Miện, ngày 13 tháng 12 năm 2010

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

của Dự án: “Xây nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc”

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân – Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ – CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP Ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 8 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên & Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Thanh Miện

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN- TỈNH HẢI DƯƠNG
XÁC NHẬN**

Điều 1: Ngày 13 tháng 12 năm 2010 Công ty TNHH HK VINA có văn bản số 07 /CV-CT ngày 22 tháng 01 năm 2010 đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án “Xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc” tại cụm công nghiệp Ngũ Hùng, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Điều 2: Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ nội dung về bảo vệ môi trường đã được nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Thường xuyên kiểm tra và vệ sinh công nghiệp, kiểm soát định kỳ theo tần suất đã cam kết, thực hiện có hiệu quả các giải pháp xử lý chất thải như đã đề xuất trong bản cam kết bảo vệ môi trường của Cơ sở.

- Không chế và xử lý chất thải đảm bảo các qui định tại tiêu chuẩn môi trường Việt Nam. Quá trình xây dựng phải đồng bộ với việc lắp đặt thiết bị xử lý môi trường, đảm bảo hiệu quả xử lý, được nghiệm thu và được phép hoạt động khi đảm bảo tiêu chuẩn môi trường cho phép.

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ MẪU PHÂN TÍCH

UBND huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xác nhận:
Bản cam kết bảo vệ môi trường cho Dự án “xây dựng nhà
máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc” của công
ty TNHH HK VINA tại cụm công nghiệp Ngũ Hùng, xã
Ngũ Hùng huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương được cấp
giấy xác nhận đăng ký số: 03.000.000.000. ngày 08 tháng 02 năm
2010 của UBND huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Thanh Miện, ngày 08 tháng 02 năm 2010

TM.UBND HUYỆN



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN NGỌC NHUẬN

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HẢI DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hải Dương, ngày 14 tháng 4 năm 2012

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 30.000285.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: CÔNG TY TNHH HK VINA

Địa chỉ văn phòng: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 03203.651.188

Fax: 03203.651.189

Tài khoản số: 6607040252852 tại: Ngân hàng PG Bank, CN Hải Dương

Giấy chứng nhận đầu tư số: 041043000072 cấp ngày: 02/12/2011 (cấp đổi lần 04)

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Thực hiện đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có một trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động

CHI CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Công ty TNHH HK Vina;
- Lưu Chi cục BVMT.



Vũ Đình Hiền

**Phụ lục**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 30.000285.T do
Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2012)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH HK Vina

Địa chỉ: Xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 03203.651.188

Fax: 03203.651.189

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	60	17 02 03
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	100	16 01 06
3	Bao bì dính nhiễm thành phần nguy hại (hộp dầu, hộp mực in,...)	Rắn	20	18 01 01 18 01 02 18 01 03
4	Giẻ lau nhiễm dầu thải	Rắn	50	18 02 01
5	Pin/ắc quy thải	Rắn	10	19 06 01
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	20	19 02 06
	Tổng		260	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Chỉ, vải vụn, vải lỗi,...	Rắn	10.000
2	Giấy vụn, bìa carton, lõi cuộn vải,...	Rắn	3.000
3	Bao bì nilon, lõi chỉ,...	Rắn	100
4	Xỉ than	Rắn	75.000
5	Rác thải sinh hoạt	Rắn	7.800
6	Nước thải sinh hoạt	Lỏng	12.750 m ³
7	Rác thải vệ sinh công nghiệp khác (chất thải xây dựng, gỗ tạp, cao su, thủy tinh hỏng,...)	Rắn	1.500

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH được Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Dương đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong bộ hồ sơ đăng ký:

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư.
- Bản sao Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường./.

ĐC: 159 Đường Ngô Quyền - Thành phố Hải Dương * ĐT: 0320.3898.195 - Fax: 0320.3892.428



VILAS 437

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 24 tháng 05 năm 2013

TT	Thông số	Phương pháp Quan trắc	Đơn vị	Kết quả				QĐ 3733-2002/BYT
				K1	K2	K3	K4	
1	Nhiệt độ	TCVN 5508-2009	⁰ C	31,3	31,7	31,9	34,3	≤32
2	Độ ẩm	TCVN 5508-2009	%	62,5	62,3	62,0	60,7	≤80
3	Tốc độ gió	TCVN 5508-2009	m/s	0,2	0,2	0,2	0,3	1,5
4	Tiếng ồn	TCVN 7878	dBA	73,7	73,5	71,8	70,5	≤85

K1: Khu vực cắt **K3:** Khu vực là, hoàn thiện
K2: Khu vực chuyễn may **K4:** Khu vực nổi hơi

- QĐ 3733-2002/BYT: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế

- Từ bảng kết quả quan trắc vi khí hậu và tiếng ồn trong khu vực sản xuất cho thấy: Nhiệt độ tại Khu vực nổi hơi do công việc có tính chất đặc thù nên nhiệt độ các khu vực này tuy lớn hơn 32°C nhưng không vượt quá 37°C nên vẫn đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động (những khu vực này nhiệt độ được phép $\leq 37^{\circ}\text{C}$). Nhiệt độ tại các vị trí còn lại, độ ẩm và tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế.

NGƯỜI KIỂM TRA

GIÁM ĐỐC

Vb

Viper



Ta Hồng Minh

Trang.... /

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

ĐC: 159 Đường Ngô Quyền - Thành phố Hải Dương * ĐT: 0320.3898.195 - Fax: 0320.3892.428



VILAS 437

Số: 608^B/2013/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 24 tháng 05 năm 2013

Tên mẫu : Không khí
Ngày quan trắc : 17/05/2013
Tên khách hàng : Công ty TNHH HK Vina
Địa chỉ : CNN Ngũ Hùng - huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp Quan trắc	Đơn vị	Kết quả (K5)	QCVN 26: 2010/BTNMT
1	Nhiệt độ	TCVN 5508-2009	°C	32,2	-
2	Độ ẩm	TCVN 5508-2009	%	61,4	-
3	Tốc độ gió	TCVN 5508-2009	m/s	1,15	-
4	Tiếng ồn	TCVN 7878	dBA	68,1	≤ 70

Ghi chú

- K5: Điểm cuối hướng gió cách tường rào công ty 100m
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn

Nhận xét:

- Từ bảng kết quả quan trắc vi khí hậu và tiếng ồn trong bảng trên cho thấy: tiếng ồn tại vị trí quan trắc có mức ồn đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

TM NHÓM QUAN TRẮC

NGƯỜI KIỂM TRA

GIÁM ĐỐC



Chu Minh Huấn Liên

Phan Thị Uyên

Tạ Hồng Minh

- (*) Những phép thử chưa được VILAS công nhận; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.
- Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 23.01

Lần ban hành: 3.12

Trang...../.....

ĐC: 159 Đường Ngô Quyền - Thành phố Hải Dương * ĐT: 0320.3898.195 - Fax: 0320.3892.428



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (K5)	QCVN05: 2009/BTNMT
1	CO*	52 TCN 352-89	mg/m ³	2,12	30
2	NO ₂ *	TQKTYHLĐ&VSMT -2002 – Bộ y tế	mg/m ³	0,013	0,2
3	SO ₂ *	52 TCN 351-89	mg/m ³	0,017	0,35
5	Bụi tổng	TCVN 5067 – 1995	mg/m ³	0,24	0,3

Wk

Ugly



Handwritten signature: *W. J. ...*



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

ĐC: 159 Đường Ngô Quyền - Thành phố Hải Dương * ĐT: 0320.3898.195 - Fax: 0320.3892.428



VILAS 437

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 613/2013/KQPT

Hải Dương, ngày 24 tháng 05 năm 2013

Tên mẫu : Nước mặt

Kí hiệu mẫu : Nm

Ngày lấy mẫu : 17/05/2013

Ngày phân tích : 17-24/05/2013

Tên khách hàng : Công ty TNHH HK Vina

Địa chỉ : CNN Ngũ Hùng - huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nm1)	QCVN 08: 2008/BTNMT Mức B1
1	pH	TCVN 6492 - 2011	-	7,6	5,5 - 9
2	DO	SMEWW 4500-OG (2005)	mg/l	4,4	≥4
3	TSS	TCVN 6625 - 2000	mg/l	15	50
4	COD	TCVN 6491 - 2000	mg/l	49	30
5	BOD ₅	TCVN 6001-1- 2008	mg/l	21	15
6	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6197 - 1996	mg/l	0,61	0,5
7	NO ₂ ⁻ - N	TCVN 6178 - 1996	mg/l	0,004	0,04
8	NO ₃ ⁻ - N	TCVN 6180 - 1996	mg/l	0,2	10
9	Fe	TCVN 6177 - 1996	mg/l	2,52	1,5
10	Cu	TCVN 6193 - 1996	mg/l	0,0139	0,5
11	As	TCVN 6626 - 2000	mg/l	<0,0001	0,05
12	Pb	TCVN 6193 - 1996	mg/l	0,0219	0,05
13	Cd	SMEWW 3111B (2005)	mg/l	0,0028	0,01
14	Tổng dầu mỡ	TCVN 5070 - 1995	mg/l	0,09	0,1
15	Coliform	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	750	7.500

- (*) Những phép thử chưa được VILAS công nhận; (**): Những phép thử thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

- Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

- Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 23.01

Lần ban hành: 3.12

Trang...../.....

PHỤ LỤC 3
PHẦN TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN
MÔI TRƯỜNG

**Bảng 1: Mức cho phép tiếng ồn tại khu vực lao động theo
Quyết định 3733-2002/QĐ-BYT**

Cường độ tiếng ồn dBA	Thời gian tiếp xúc (Giờ trong ngày)	Ghi chú
85	8	Sử dụng phương tiện chống ồn cá nhân khi cần thiết
90	4	
95	2	
100	1	
105	30 phút	
110	15 phút	
115	< 15 phút	
>115	Không cho phép	

TCVN 5949 – 1998

**Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép
Bảng 2: Giá trị giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư
(Theo mức âm tương đương - dBA)**

TT	Khu vực	Thời gian		
		Từ 6h-18h	Từ 18h-22h	Từ 22h-6h
1	Khu vực cần thiết đặc biệt yên tĩnh: Bệnh viện, thư viện, nhà điều dưỡng, nhà trẻ, trường học	50	45	40
2	Khu dân cư: Khách sạn, nhà ở, cơ quan hành chính	60	55	45
3	Khu thương mại dịch vụ	70	70	50
4	Khu sản xuất nằm xen kẽ dân cư	75	70	50

QCVN 05 : 2009/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG
KHÔNG KHÍ XUNG QUANH**

Bảng 3: Giá trị giới hạn các thông số cơ bản trong không khí xung quanh

Đơn vị: Microgam trên mét khối ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)

TT	Thông số	Trung bình 1 giờ	Trung bình 3 giờ	Trung bình 24 giờ	Trung bình năm
1	SO ₂	350	-	125	50
2	CO	30000	10000	5000	-
3	NO _x	200	-	100	40
4	O ₃	180	120	80	-
5	Bụi lơ lửng (TSP)	300	-	200	140
6	Bụi $\leq 10 \mu\text{m}$ (PM10)	-	-	150	50
7	Pb	-	-	1,5	0,5

Ghi chú: Dấu (-) là không quy định

QCVN 09 : 2008/BTNMT

9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	mg/l	400
11	Xianua (CN^-)	mg/l	0,01
12	Phenol	mg/l	0,001
13	Asen (As)	mg/l	0,05
14	Cadimi (Cd)	mg/l	0,005
15	Chì (Pb)	mg/l	0,01
16	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,05
17	Đồng (Cu)	mg/l	1,0
18	Kẽm (Zn)	mg/l	3,0
19	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
20	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001
21	Sắt (Fe)	mg/l	5
22	Selen (Se)	mg/l	0,01
23	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
24	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
25	E - Coli	MPN/100ml	Không phát hiện thấy
26	Coliform	MPN/100ml	3

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Lấy mẫu để quan trắc chất lượng nước ngầm áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia:

- TCVN 5992:1995 (ISO 5667-2: 1991) - Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.

- TCVN 5993:1995 (ISO 5667-3: 1985) - Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

- TCVN 6000:1995 (ISO 5667-11: 1992) Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm;

3.2. Phương pháp phân tích xác định các thông số chất lượng nước ngầm thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế:

- TCVN 6492-1999 (ISO 10523-1994) - Chất lượng nước - Xác định pH.

- TCVN 2672-78 - Nước uống - Phương pháp xác định độ cứng tổng số.

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



Số: 489/2020/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Tên mẫu: VILAS 437 Không khí

Ký hiệu mẫu: K

Ngày quan trắc: 28/02/2020

Tên khách hàng: Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ: Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc	Đơn vị	Kết quả				QCVN26: 2016/BYT	QCVN24: 2016/BYT
				K1	K2	K3	K4		
1	Nhiệt độ	TCVN 5508:2009	°C	29,1	29,7	29,8	30,7	18 - 32	-
2	Độ ẩm	TCVN 5508:2009	%	63,3	62,1	60,7	57,1	40 - 80	-
3	Tốc độ gió	TCVN 5508:2009	m/s	0,21	0,21	0,25	0,27	0,2 - 1,5	-
4	Tiếng ồn (LA _{eq})	TCVN 7878-2:2010	dBA	69,5	73,8	77,1	72,9	-	≤ 85
5	Tiếng ồn (LA _{max})			72,8	77,6	82,2	75,0	-	≤ 115

Ghi chú:

K1: Khu vực cắt

K3: Khu vực là, hoàn thiện

K2: Khu vực chuyển máy

K4: Khu vực nổi hơi

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, trung bình 8 giờ;

Nhận xét:

Kết quả tại bảng trên cho thấy: Nhiệt độ, độ ẩm tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn theo QCVN 26:2016/BYT. Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn theo QCVN 24:2016/BYT./.

TM.NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
 - (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
 - Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.
 - Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.
- BM-TT 16.01 Lấn bản hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)



Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 491/2019/KQTN



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Tên mẫu : Không khí môi trường lao động Ký hiệu mẫu : KMTLD
Ngày lấy mẫu : 28/02/2020 Ngày phân tích : 29/02 - 10/3/2020
Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả				QĐ3733-2002/BYT	QCVN03:2019/BYT	QCVN02:2019/BYT
				K1	K2	K3	K4			
1	CO	HDPT 50.2018	mg/m ³	3,15	3,06	2,89	2,76	-	40	-
2	NO ₂	TCVN 6137-2009	mg/m ³	0,019	0,017	0,015	0,018	-	10	-
3	SO ₂	TCVN 5971-1995	mg/m ³	<0,040	<0,040	<0,040	<0,040	-	10	-
4	HC	NIOSH 1500	mg/m ³	1,23	0,078	0,465	0,045	300	-	-
5	Bụi tổng	TCVN 5067-1995	mg/m ³	0,38	0,36	0,26	0,33	-	-	8

Ghi chú:

- K1: Khu vực cắt
K2: Khu vực chuyển máy
K3: Khu vực là, hoàn thiện
K4: Khu vực nổi hơi

- QĐ 3733-2002/BYT: Quyết định của Bộ Y tế về tiêu chuẩn vệ sinh lao động;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.
4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.
BM-TT 16.01 Lấn ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 492/2020/KQTN



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Tên mẫu : VILAS 437 Ông khối

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày lấy mẫu : 28/02/2020

Ngày phân tích : 29/02 - 10/3/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (OK)	QCVN 19: 2009/BTNMT (Mức B)	C _{max}
1	Bụi tổng	US. EPA 05	mg/Nm ³	129,88	200	240
2	CO	HD-LM 66.1:2018	mg/Nm ³	65	1000	1200
3	NO _x	HD-LM 66.2:2018 HD-LM 66.3:2018	mg/Nm ³	48	850	1020
4	VOC	US EPA Method 18	mg/Nm ³	0,112	-	-
5	SO ₂	HD-LM 66.4:2018	mg/Nm ³	7	500	600

Ghi chú:

- OK: Ông khối nồi hơi

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;

- C_{max} = C x K_p x K_v: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19: 2009/BTNMT;

- K_p: Hệ số lưu lượng nguồn thải, áp với P ≤ 20.000m³/h, K_p=1,0

- K_v: Hệ số vùng, đối với Công ty thuộc khu vực nông thôn nên lấy K_v = 1,2

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 493/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Tên mẫu : Nước thải

Ký hiệu mẫu : Nt

Ngày lấy mẫu : 28/02/2020

Ngày phân tích : 29/02 - 10/3/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nt)	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)	C _{max}
1	Lưu lượng	-	m ³ /24h	45	-	-
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550D:2017	°C	28,0	40	40
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,6	5,5 - 9	5,5 - 9
4	TDS	HD-LM 72.2018	mg/l	483	-	-
5	TSS	SMEWW 2540D:2017	mg/l	6	100	108
6	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	74	150	162
7	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	28	50	54
8	N _{tổng}	TCVN 6638: 2000	mg/l	39,2	40	43,2
9	P _{tổng}	SMEWW 4500PBE:2017	mg/l	4,2	6	6,48
10	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/l	20,8	10	10,8
11	Dầu mỡ ĐTV	USEPA 1664:1999	mg/l	0,79	-	-
12	Coliform	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	2400	5000	5000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B;

- Nt: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý;

- C_{max}: Nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải;

- C_{max}: được tính toán như sau: $C_{max} = C \times K_q \times K_f$

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

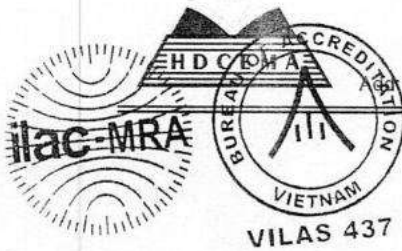
BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



Số: 1387 /2020/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 02 tháng 6 năm 2020

Ký hiệu mẫu : K

Tên mẫu : Không khí
Ngày quan trắc : 22/5/2020
Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc	Đơn vị	Kết quả				QCVN26:2016/BYT	QCVN24:2016/BYT
				K1	K2	K3	K4		
1	Nhiệt độ	TCVN 5508:2009	°C	32,0	32,0	33,7	34,7	18 - 32 ≤ 37 ⁽¹⁾	-
2	Độ ẩm	TCVN 5508:2009	%	74,6	75,1	75,7	73,9	40 - 80	-
3	Tốc độ gió	TCVN 5508:2009	m/s	0,22	0,25	0,31	0,21	0,2 - 1,5	-
4	Tiếng ồn (LA _{eq})	TCVN 7878-2:2010	dBA	74,0	75,0	77,2	72,4	-	≤ 85
5	Tiếng ồn (LA _{max})			84,5	80,2	79,5	74,7	-	≤ 115

Ghi chú:

K1: Khu vực cát

K2: Khu vực chuyển may

K3: Khu vực là, hoàn thiện

K4: Khu vực nổi hơi

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, trung bình 8 giờ;

⁽¹⁾: Đối với khu vực có tính chất đặc thù (phát sinh nhiệt) được phép ≤ 37°C

Nhận xét:

Kết quả tại bảng trên cho thấy: Nhiệt độ, độ ẩm tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn theo QCVN 26:2016/BYT. Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn theo QCVN 24:2016/BYT./.

TM.NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QT&PTMT

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyền

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận: (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



Số: 1389/2020/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 02 tháng 6 năm 2020

Tên mẫu : Không khí

Ký hiệu mẫu : K

Ngày quan trắc : 22/5/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc	Đơn vị	Kết quả		QCVN 26: 2010/BTNMT
				K5	K6	
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	34,7	34,9	-
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	%	72,6	72,8	-
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,31	0,32	-
4	Tiếng ồn (LA _{eq})	TCVN 7878-2 : 2010	dBA	55,2	54,6	≤ 70
5	Tiếng ồn (LA _{max})			60,2	60,5	-

Ghi chú:

- K5: Khu vực cổng công ty
- K6: Cuối hướng gió cách công ty 100m
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

Nhận xét:

Kết quả tại bảng trên cho thấy: Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT./.

TM.NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyền

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận: (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



Số: 1390/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 02 tháng 6 năm 2020

Tên mẫu : Không khí môi trường lao động Ký hiệu mẫu : KMTLD
Ngày lấy mẫu : 22/5/2020 Ngày phân tích : 23/5 - 01/6/2020
Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả				QĐ3733-2002/BYT	QCVN03:2019/BYT	QCVN02:2019/BYT
				K1	K2	K3	K4			
1	CO	HDPT 50.2018	mg/m ³	2,81	2,77	2,94	3,10	-	40	-
2	NO ₂	TCVN6137-2009	mg/m ³	0,018	0,016	0,019	0,021	-	10	-
3	SO ₂	TCVN 5971 - 1995	mg/m ³	<0,040	<0,040	<0,040	<0,040	-	10	-
4	HC	NIOSH 1500	mg/m ³	0,312	0,368	0,486	0,347	300	-	-
5	Bụi tổng	TCVN 5067 - 1995	mg/m ³	0,232	0,223	0,245	0,147	-	-	8

Ghi chú:

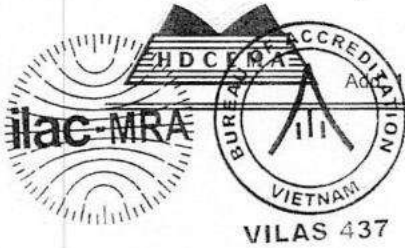
- K1: Khu vực cắt
K2: Khu vực chuyển may
K3: Khu vực là, hoàn thiện
K4: Khu vực nổi hơi

- QĐ 3733-2002/BYT: Quyết định của Bộ Y tế về tiêu chuẩn vệ sinh lao động;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.
4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)



Địa chỉ: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 1391/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 02 tháng 6 năm 2020

Tên mẫu : Không khí

Ký hiệu mẫu : K

Ngày lấy mẫu : 22/5/2020

Ngày phân tích : 23/5 - 01/6/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05: 2013/BTNMT	QCVN 06: 2009/BTNMT
				K5	K6		
1	CO	HDPT 50.2018	mg/m ³	2,58	2,50	30	-
2	NO ₂	TCVN 6137 - 2009	mg/m ³	0,015	0,013	0,2	-
3	SO ₂	TCVN 5971 - 1995	mg/m ³	<0,040	<0,040	0,35	-
4	HC	NIOSH 1500	mg/m ³	0,395	0,162	-	5
5	Bụi tổng	TCVN 5067 - 1995	mg/m ³	0,121	0,115	0,3	-

Ghi chú:

- K5: Khu vực cổng công ty
- K6: Cuối hướng gió cách công ty 100m
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, trung bình 1 giờ;
- QCVN 06-2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

Nhận xét:

Tại thời điểm lấy mẫu và phân tích, kết quả cho thấy: Nồng độ các khí CO, NO₂, SO₂ và bụi tổng tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. Nồng độ HC tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 06:2009/BTNMT./.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.
- Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



VILAS 437

Số: 1392/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 02 tháng 6 năm 2020

Tên mẫu : Ống khói

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày lấy mẫu : 22/5/2020

Ngày phân tích : 23/5 - 01/6/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (OK)	QCVN 19: 2009/BTNMT (Mức B)	C _{max}
1	Bụi tổng	US. EPA 05	mg/Nm ³	44,30	200	240
2	CO	HD-LM 66.1:2018	mg/Nm ³	879	1000	1200
3	NO _x	HD-LM 66.2:2018 HD-LM 66.3:2018	mg/Nm ³	28	850	1020
4	VOC	US EPA Method 18	mg/Nm ³	12,372	-	-
5	SO ₂	HD-LM 66.4:2018	mg/Nm ³	32	500	600

Ghi chú:

- OK: Ống khói nổi hơi

-QCVN 19:2009/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;

- C_{max} = C x K_p x K_v: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19: 2009/BTNMT;

- K_p: Hệ số lưu lượng nguồn thải, áp với P ≤ 20.000m³/h, K_p=1,0

- K_v: Hệ số vùng, đối với Công ty thuộc khu vực nông thôn nên lấy K_v = 1,2

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)



Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



Số: 1393/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 02 tháng 6 năm 2020

Tên mẫu : Nước thải

Ký hiệu mẫu : Nt

Ngày lấy mẫu : 22/5/2020

Ngày phân tích : 23/5 - 01/6/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nt)	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)	C _{max}
1	Lưu lượng	-	m ³ /24h	42	-	-
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550D:2017	°C	30,5	40	40
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	5,5 - 9	5,5 - 9
4	TDS	HD-LM 72.2018	mg/l	338	-	-
5	TSS	SMEWW 2540D:2017	mg/l	<10	100	108
6	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	24	150	162
7	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	10	50	54
8	N _{tổng}	TCVN 6638: 2000	mg/l	36,4	40	43,2
9	P _{tổng}	SMEWW 4500PBE:2017	mg/l	4	6	6,48
10	Dầu mỡ ĐTV	USEPA 1664:1999	mg/l	<0,66	-	-
11	Coliform	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	240	5000	5000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B;

- Nt: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý;

- C_{max}: Nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải;

- C_{max}: được tính toán như sau: $C_{max} = C \times K_q \times K_f$

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



VILAS 437

Số: 2161 /2020/KQQT

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Tên mẫu : Không khí
Ngày quan trắc : 10/8/2020
Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

Ký hiệu mẫu : K

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc	Đơn vị	Kết quả				QCVN 26: 2016/BYT	QCVN 24: 2016/BYT
				K1	K2	K3	K4		
1	Nhiệt độ	TCVN 5508:2009	°C	32,0	32,0	32,7	34,9	18 - 32 ≤ 37 (*)	-
2	Độ ẩm	TCVN 5508:2009	%	65,2	65,3	64,5	65,4	40 - 80	-
3	Tốc độ gió	TCVN 5508:2009	m/s	0,23	0,24	0,27	0,21	0,2 - 1,5	-
4	Tiếng ồn (LAeq)	TCVN 7878-2:2010	dBA	66,9	73,8	76,7	72,2	-	≤ 85
5	Tiếng ồn (LAmax)			73,5	77,8	80,1	75,5	-	≤ 115

Ghi chú:

K1: Khu vực cắt

K3: Khu vực là, hoàn thiện*

K2: Khu vực chuyển máy

K4: Khu vực nổi hơi*

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, trung bình 8 giờ;

(*): Đối với khu vực có tính chất đặc thù (phát sinh nhiệt) được phép ≤ 37°C

Nhận xét:

Kết quả tại bảng trên cho thấy: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn theo QCVN 26:2016/BYT. Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn theo QCVN 24:2016/BYT./.

TM.NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 2163/2020/KQQT



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Ký hiệu mẫu : K

Tên mẫu VILAS 437: Không khí

Ngày quan trắc : 10/8/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc	Đơn vị	Kết quả		QCVN 26: 2010/BTNMT
				K5	K6	
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	33,8	33,9	-
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	%	64,2	64,5	-
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,31	0,32	-
4	Tiếng ồn (LAeq)	TCVN 7878-2 : 2010	dBA	55,4	54,8	≤ 70
5	Tiếng ồn (LAmax)			58,8	57,5	-

Ghi chú:

- K5: Khu vực cổng công ty
- K6: Cuối hướng gió cách công ty 100m
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

Nhận xét:

Kết quả tại bảng trên cho thấy: Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn theo QCVN 26:2010/BTNMT./.

TM.NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyên

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
 2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
 3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.
 4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.
- BM-TT 16.01 Lấn ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 2164/2020/KQTN



VILAS 437

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Tên mẫu : Không khí môi trường lao động Ký hiệu mẫu : KMTLD
Ngày lấy mẫu : 10/8/2020 Ngày phân tích : 11- 19/8/2020
Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn Cho phép
				K1	K2	K3	K4	
1	CO	HDPT 50.2018	mg/m ³	3,12	3,26	3,06	3,11	40 ⁽¹⁾
2	NO ₂	TCVN 6137 - 2009	mg/m ³	0,019	0,021	0,017	0,020	10 ⁽¹⁾
3	SO ₂	TCVN 5971 - 1995	mg/m ³	<0,040	<0,040	<0,040	<0,040	10 ⁽¹⁾
4	HC	NIOSH 1500	mg/m ³	0,632	0,478	1,063	0,450	300 ⁽²⁾
5	Bụi tổng	TCVN 5067 - 1995	mg/m ³	0,22	0,22	0,18	0,16	8 ⁽³⁾

Ghi chú:

- K1: Khu vực cắt
K2: Khu vực chuyển may
K3: Khu vực là, hoàn thiện
K4: Khu vực nồi hơi

- (1) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (2) QĐ 3733-2002/BYT: Quyết định của Bộ Y tế về tiêu chuẩn vệ sinh lao động;
- (3) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 2165/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Tên mẫu **ILAS 437** : Không khí

Ký hiệu mẫu : K

Ngày lấy mẫu : 10/8/2020

Ngày phân tích : 11 - 19/8/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05: 2013/BTNMT	QCVN 06: 2009/BTNMT
				K5	K6		
1	CO	HDPT 50.2018	mg/m ³	3,07	2,94	30	-
2	NO ₂	TCVN 6137-2009	mg/m ³	0,018	0,017	0,2	-
3	SO ₂	TCVN 5971-1995	mg/m ³	<0,040	<0,040	0,35	-
4	HC	NIOSH 1500	mg/m ³	0,285	0,428	-	5
5	Bụi tổng	TCVN 5067-1995	mg/m ³	0,10	0,10	0,3	-

Ghi chú:

- K5: Khu vực cổng công ty
- K6: Cuối hướng gió cách công ty 100m
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, trung bình 1 giờ;
- QCVN 06-2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

Nhận xét:

Tại thời điểm lấy mẫu và phân tích, kết quả cho thấy: Nồng độ các khí CO, NO₂, SO₂ và bụi tổng tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT;

- Nồng độ HC tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 06:2009/BTNMT;

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyến

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 2166/2020/KQTN



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Tên mẫu VILAS 437 Ống khói

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày lấy mẫu : 10/8/2020

Ngày phân tích : 11- 19/8/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (OK)	QCVN 19: 2009/BTNMT (Mức B)	C _{max}
1	CO	HD-LM 66.1:2018	mg/Nm ³	889	1000	1200
2	SO ₂	HD-LM 66.4:2018	mg/Nm ³	29	500	600
3	NO _x	HD-LM 66.2:2018 HD-LM 66.3:2018	mg/Nm ³	25	850	1020
4	VOC _s	USEPA Method 18	mg/Nm ³	4,165	-	-
5	Bụi tổng	US. EPA 05	mg/Nm ³	39,57	200	240

Ghi chú:

- OK: Ống khói nôi hơi

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;

- C_{max} = C x K_P x K_V: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp.

Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19: 2009/BTNMT;

- K_P: Hệ số lưu lượng nguồn thải, áp với P ≤ 20.000m³/h, K_P=1,0

- K_V: Hệ số vùng, đối với Công ty thuộc khu vực nông thôn nên lấy K_V= 1,2

Nhận xét:

Tại thời điểm lấy mẫu và phân tích mẫu ống khói (OK) ở bảng trên, kết quả cho thấy:

- Nồng độ các khí CO, NO_x, SO₂ và bụi có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, áp dụng mức B, đã tính đến hệ số lưu lượng nguồn thải và hệ số vùng./.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(VILAS 437 - VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương – Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 2167/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 20 tháng 8 năm 2020

VILAS 437
Tên mẫu : Nước thải

Ký hiệu mẫu : Nt

Ngày lấy mẫu : 10/8/2020

Ngày phân tích : 11- 19/8/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nt)	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)	C _{max}
1	Lưu lượng	-	m ³ /24h	40	-	-
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550D:2017	°C	33,2	40	40
3	pH	TCVN 6492:2011	-	8,24	5,5 - 9	5,5 - 9
4	TDS	HD-LM 72.2018	mg/l	531	-	-
5	TSS	SMEWW 2540D:2017	mg/l	78	100	108
6	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	58	150	162
7	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	19	50	54
8	N _{tổng}	TCVN 6638: 2000	mg/l	34,3	40	43,2
9	P _{tổng}	SMEWW 4500PBE:2017	mg/l	5,2	6	6,48
10	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/l	4,85	10	10,8
11	Dầu mỡ ĐTV	USEPA 1664:1999	mg/l	<0,66	-	-
12	Coliform	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	<3	5000	5000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B;

- Nt: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý;

- C_{max}: Nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải;

- C_{max}: được tính toán như sau: $C_{max} = C \times K_q \times K_f$

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được Vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM-TT 16.01

Lần ban hành: 5.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VILAS 437 – VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 3371/2020/KQQT



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2020

Tên mẫu VILAS 437 Không khí

Ký hiệu mẫu : K

Ngày quan trắc : 08/12/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc	Đơn vị	Kết quả				QCVN26: 2016/BYT	QCVN24: 2016/BYT
				K1	K2	K3	K4		
1	Nhiệt độ	TCVN 5508:2009	°C	25,3	24,4	23,6	24,6	18 - 32	-
2	Độ ẩm	TCVN 5508:2009	%	52,2	53,2	55,5	52,1	40 - 80	-
3	Tốc độ gió	TCVN 5508:2009	m/s	0,22	0,23	0,23	0,25	0,2 - 1,5	-
4	Tiếng ồn (LA _{eq})	TCVN 7878-2:2010	dBA	74,1	75,2	77,4	72,2	-	≤ 85
5	Tiếng ồn (LA _{max})			80,5	80,8	81,1	78,5	-	≤ 115

Ghi chú:

K1: Khu vực cắt

K3: Khu vực là, hoàn thiện*

K2: Khu vực chuyển máy

K4: Khu vực nổi hơi*

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được vilas công nhận: (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VILAS 437 – VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương – Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 3493/2020/KQQT



PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2020

Tên mẫu : Không khí
Ngày quan trắc : 08/12/2020
Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

Ký hiệu mẫu : K

TT	Thông số	Phương pháp quan trắc	Đơn vị	Kết quả		QCVN 26: 2010/BTNMT
				K5	K6	
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	24,2	24,2	-
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	%	55,2	55,2	-
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,32	0,32	-
4	Tiếng ồn (LA _{eq})	TCVN 7878-2 : 2010	dBA	54,6	55,4	≤ 70
5	Tiếng ồn (LA _{max})			58,9	60,1	-

Ghi chú:

- K5: Khu vực cổng công ty
- K6: Cuối hướng gió cách công ty 100m
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Nhận xét:

Kết quả tại bảng trên cho thấy: - Tiếng ồn tại vị trí quan trắc có giá trị đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT./.

TM.NHÓM QUAN TRẮC

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyền



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VILAS 437 – VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



Số: 3494/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2020

Tên mẫu : **Không khí môi trường lao động** Ký hiệu mẫu : **KMTLĐ**
Ngày lấy mẫu : 08/12/2020 Ngày phân tích : 09-17/12/2020
Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn Cho phép
				K1	K2	K3	K4	
1	CO	HDPT 50.2018	mg/m ³	2,76	2,83	2,95	3,08	40 ⁽¹⁾
2	NO ₂	TCVN 6137-2009	mg/m ³	0,015	0,018	0,021	0,023	10 ⁽¹⁾
3	SO ₂	TCVN 5971-1995	mg/m ³	<0,040	<0,040	<0,040	<0,040	10 ⁽¹⁾
4	HC	NIOSH 1500	mg/m ³	0,14	0,133	0,128	0,128	300 ⁽²⁾
5	Bụi tổng	TCVN 5067-1995	mg/m ³	0,07	0,09	0,10	0,09	8 ⁽³⁾

Ghi chú:

- K1: Khu vực cắt
K2: Khu vực chuyển máy
K3: Khu vực là, hoàn thiện
K4: Khu vực nổi hơi
- (1) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (2) QĐ 3733-2002/BYT: Quyết định của Bộ Y tế về tiêu chuẩn vệ sinh lao động;
- (3) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VILAS 437 – VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương – Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



VILAS 437

Số: 3495/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2020

Tên mẫu : Không khí

Ký hiệu mẫu : K

Ngày lấy mẫu : 08/12/2020

Ngày phân tích : 09-17/12/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05: 2013/BTNMT	QCVN 06: 2009/BTNMT
				K5	K6		
1	CO	HDPT 50.2018	mg/m ³	2,58	2,64	30	-
2	NO ₂	TCVN 6137 - 2009	mg/m ³	0,016	0,014	0,2	-
3	SO ₂	TCVN 5971 - 1995	mg/m ³	<0,040	<0,040	0,35	-
4	HC	NIOSH 1500	mg/m ³	0,085	0,09	-	5
5	Bụi tổng	TCVN 5067 - 1995	mg/m ³	0,10	0,08	0,3	-

Ghi chú:

- K5: Khu vực cổng công ty
- K6: Cuối hướng gió cách công ty 100m
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 06-2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VILAS 437 – VIMCERTS 017)

Add: 159 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương – Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428



VILAS 437

Số: 3496/2020/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2020

Tên mẫu : Ống khói

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày lấy mẫu : 08/12/2020

Ngày phân tích : 09-17/12/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (OK)	QCVN 19: 2009/BTNMT (Mức B)	C _{max}
1	CO	HD-LM 66.1:2018	mg/Nm ³	139	1000	1200
2	NO _x	HD-LM 66.2:2018 HD-LM 66.3:2018	mg/Nm ³	478	850	1020
3	SO ₂	HD-LM 66.4:2018	mg/Nm ³	3	500	600
4	Bụi tổng	US. EPA 05	mg/Nm ³	3,12	200	240
5	VOC _s	US EPA Method 18	mg/Nm ³	<0,30	-	-

Ghi chú:

- OK: Ống khói nôi hơi
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B

- C_{max} = C x K_P x K_V: Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp

Trong đó:

- C: Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, áp dụng mức B

- K_P: Hệ số lưu lượng nguồn thải, áp với P < 20.000m³/h, K_P=1,0

- K_V: Hệ số vùng, đối với Công ty thuộc khu vực nông thôn nên lấy K_V = 1,2

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định.



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
(VILAS 437 – VIMCERTS 017)

Add: 160 Đường Ngô Quyền - Tp. Hải Dương – Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898195 Fax: 0220.3892428

Số: 3497/2020/KQTN



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 18 tháng 12 năm 2020

VILAS 437

Tên mẫu : Nước thải

Ký hiệu mẫu : Nt

Ngày lấy mẫu : 08/12/2020

Ngày phân tích : 09-17/12/2020

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương

Địa chỉ : Xã Ngũ Hùng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nt)	QCVN 40: 2011/BTNMT (Mức B)	C _{max}
1	Lưu lượng	-	m ³ /24h	45	-	-
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550D:2017	°C	25,2	40	40
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,1	5,5 - 9	5,5 - 9
4	TDS	HD-LM 72.2018	mg/l	416	-	-
5	TSS	SMEWW 2540D:2017	mg/l	20	100	108
6	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	57	150	162
7	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	16	50	54
8	N _{tổng}	TCVN 6638:2000	mg/l	47,2	40	43,2
9	P _{tổng}	SMEWW 4500PBE:2017	mg/l	4,8	6	6,48
10	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/l	18,7	10	10,8
11	Dầu mỡ ĐTV	USEPA 1664:1999	mg/l	<0,66	-	-
12	Coliform	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	9300	5000	5000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng mức B;

- Nt: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý

- C_{max}: Nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải

- C_{max}: được tính toán như sau: $C_{max} = C \times K_q \times K_f$

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. (*) Những phép thử chưa được vilas công nhận; (**): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

3. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường Hải Dương.

4. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả PTN sẽ hủy mẫu theo quy định



VIMCERT 034
Số: 11797/KQPT/2021

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 755

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH GG Hải Dương - Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Không khí sản xuất Số mẫu: 3 Ký hiệu : K1, K2, K3
Mã mẫu : KSX261121_006-008
Ngày lấy mẫu : 24/11/2021
Thời gian phân tích : 26/11/2021 - 16/12/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			QCVN 03:2019/BYT
				K1	K2	K3	
1	TSP	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,302	0,297	0,231	8 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	25,8	25,7	25,8	20 ÷ 34 ⁽²⁾
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	59,2	54,7	55,1	40 ÷ 80 ⁽²⁾
4	Tốc độ gió	m/s	SOP-MTKS-LM/8000A	0,4	0,3	0,3	0,1 ÷ 1,5 ⁽²⁾
5	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,8	73,9	73,9	85 ⁽³⁾
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,072	0,062	0,066	10
7	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,061	0,06	0,061	10
8	VOCs	mg/m ³	NIOSH method 1501	KPH	KPH	KPH	-
9	CO	mg/m ³	HDPT/MTKS/21-01	<2,68	2,90	3,81	40

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ K1: Khu vực cắt. Tọa độ: X=2294107, Y=577993
+ K2: Khu vực chuyển máy. Tọa độ: X=2294110, Y=587019
+ K3: Khu vực là, hoàn thiện sản phẩm. Tọa độ: X=2294136, Y=578031

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
+ ⁽¹⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



VIMCERT 034
Số: 11801/KQPT/2021

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 755

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH GG Hải Dương - Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Không khí xung quanh Số mẫu: 2 Ký hiệu : K4, K5
Mã mẫu : KXQ261121_056-057
Ngày lấy mẫu : 24/11/2021
Thời gian phân tích : 26/11/2021 - 16/12/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 05:2013/ BTNMT
				K4	K5	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	25,3	25,7	-
2	Độ ẩm	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	57,1	55,9	-
3	Tốc độ gió	m/s	SOP-MTKS-LM8000A	0,7	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	57,4	56,2	70 ⁽¹⁾
5	TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	119	102	300
6	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	60,5	60,8	200
7	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	56	62,1	350
8	CO	µg/m ³	HDPT/MTKS/21-01	3.000	2.904	30.000
9	VOCs	µg/m ³	NIOSH method 1501	KPH	KPH	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ K4: Khu vực cuối hướng gió cách tường rào 100m.

+ K5: Khu vực xung quanh ống khói.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thúy Vân

Hà Nội, ngày 30... tháng 12 năm 2021



Đỗ Chí Linh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



VIMCERT 034
Số: 11798/KQPT/2021

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 755

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH GG Hải Dương - Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : KT
Mã mẫu : KT261121_003
Ngày lấy mẫu : 24/11/2021
Thời gian phân tích : 26/11/2021 - 16/12/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SOP-MTKS-KT08	87	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	90,4	200
3	CO	mg/Nm ³	SOP-MTKS-ĐKT 07/01	76,4	1.000
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP-MTKS-ĐKT 08/01	5,24	500
5	NO _x _NO ₂	mg/Nm ³	SOP-MTKS-ĐKT 09/01 + SOP-MTKS-ĐKT 10/01	8,36	850
6	VOCs	mg/Nm ³	EPA Method 18	KPH	⁽¹⁾

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT: Khí thải lò hơi.

Tọa độ: X=2294137, Y=577975

- Quy chuẩn so sánh:

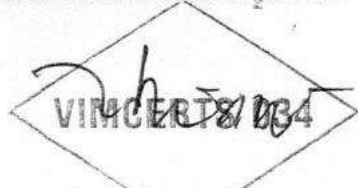
+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

+ Cột B: Quy định Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

+ ⁽¹⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

Hà Nội, ngày 30... tháng 12... năm 2021

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thúy Vân



Đỗ Chí Linh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034

VIMCERT 034
Số: 11800/KQPT/2021



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH GG Hải Dương - Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Nước thải công nghiệp Số mẫu: 1 Ký hiệu : NT
Mã mẫu : N261121_029
Ngày lấy mẫu : 24/11/2021
Thời gian phân tích : 26/11/2021 - 16/12/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 40:2011/BTNMT
				NT	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	26,3	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,19	5,5 ÷ 9
3	TDS	mg/l	SOP-MTKS-ĐN09/01	282	-
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	15,5	50
5	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	31,3	150
6	Lưu lượng	m ³ /h	SOP-MTKS-ĐN08/01	1,3	-
7	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	60	100
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,8	10
9	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	4,31	10
10	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	28,3	40
11	Tổng Photpho	mg/l	TCVN 6202:2008	1,64	6
12	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	4,6x10 ³	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Nước thải tại cửa xả nước thải trước khi ra nguồn tiếp nhận. Tọa độ: X=2294117, Y=578102

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

TM PHÒNG PHÂN TÍCH

VIMCERT 034
Đỗ Thị Thúy Vân

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2021



- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

Tel: 024.32007660 - 0775034034

VIMCERTS 034
Số: 2481/KQPT/2021



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 03 Ký hiệu: K1, K2, K3
Mã mẫu : K020421_009-011
Ngày lấy mẫu : 30/03/2021
Thời gian phân tích : 02/04/2021 – 14/04/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			Phương pháp phân tích	QCVN 03:2019/ BYT
			K1	K2	K3		
1	Nhiệt độ	°C	25,7	25,8	25,6	QCVN 46:2012/BTNMT	20-34 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	72,8	73,9	75,7		40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,2	0,5	SOP-MTKS-LM8000A	0,1-1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	mg/m ³	74,3	72,1	74,8	TCVN 7878-2:2010	85 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng	mg/m ³	0,289	0,201	0,168	TCVN 5067:1995	8 ⁽³⁾
6	CO	mg/m ³	<2,68	3,03	3,84	HDPT/MTKS/21-01	40
7	SO ₂	mg/m ³	0,071	0,063	0,069	TCVN 5971:1995	10
8	NO _x (NO ₂)	mg/m ³	0,054	0,054	0,065	TCVN 6137:2009	10
9	VOC	mg/m ³	2,964	6,197	1,099	NIOSH Method 1501	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ K1: Khu vực cắt;

Tọa độ: X=2294107; Y=577993

+ K2: Khu vực chuyên may;

Tọa độ: X=2294110; Y=578019

+ K3: Khu vực là, hoàn thiện sản phẩm;

Tọa độ: X=2294136; Y=578031

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

VIMCERTS 034

Phạm Thị Thảo

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2021



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phòng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

(*) Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

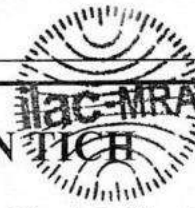


TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

Tel: 024.32007660 - 0775034034

VIMCERTS 034
Số: 2482/KQPT/2021



VILAS 755

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 01 Ký hiệu: KT
Mã mẫu : KT020421_009
Ngày lấy mẫu : 30/03/2021
Thời gian phân tích : 02/04/2021 – 14/04/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	Phương pháp phân tích	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)
			KT		
1	Nhiệt độ	°C	107	SOP-MTKS-KT08	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	83,7	US EPA method 5	200
3	CO	mg/Nm ³	352,26	SOP-MTKS-ĐKT 07/01	1000
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	264,45	SOP-MTKS-ĐKT 09/01 + SOP-MTKS-ĐKT 10/01	850
5	SO ₂	mg/Nm ³	16,77	SOP-MTKS-ĐKT 08/01	500
6	VOC	mg/Nm ³	KPH	US EPA method 0031 + US EPA method 0010	-(1)

Ghi chú:

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ **KT:** Khí thải lò hơi;

Tọa độ: X=577975; Y=2294137

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

- Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

+⁽¹⁾ **QCVN 20:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2021

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

(Signature)
VIMCERTS 034
Phạm Thị Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC

(Signature)
Nguyễn Văn Phòng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

Tel: 024.32007660 - 0775034034

VIMCERTS 034
Số: 2483/KQPT/2021



VILAS 755

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 01 Ký hiệu: NT
Mô tả mẫu : Nước có cặn
Mã mẫu : N020421_009
Ngày lấy mẫu : 30/03/2021
Thời gian phân tích : 02/04/2021 – 14/04/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	Phương pháp phân tích	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
			NT		
1	Lưu lượng	m ³ /h	1,10	SOP-MTKS-ĐN08/01	-
2	Nhiệt độ	°C	26,51	SMEWW 2550B:2017	40
3	pH	-	7,06	TCVN 6492:2011	5,5 - 9
4	COD	mg/l	31,36	SMEWW 5220C:2012	150
5	BOD ₅	mg/l	13,65	TCVN 6001-1:2008	50
6	TSS	mg/l	42	TCVN 6625:2000	100
7	TDS	mg/l	246	SOP-MTKS-ĐN09/01	-
8	Tổng N	mg/l	38,39	TCVN 6638:2000	40
9	Tổng P	mg/l	3,425	TCVN 6202:2008	6
10	NH ₄ ⁺ N	mg/l	7,58	TCVN 6179-1:1996	10
11	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,8	SMEWW 5520B&F:2017	10
12	Tổng coliform	MPN/100ml	430	TCVN 6187-2:1996	5000

Ghi chú:

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ **NT:** Nước thải tại cửa xả nước thải trước khi ra nguồn tiếp nhận.

Tọa độ: X=2294117 ; Y=578102

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 40: 2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2021

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phòng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.
Tel: 024.32007660 - 0775034034

VIMCERTS 034
Số: 6418/KQPT/2021



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 03 Ký hiệu: K1, K2, K3
Mã mẫu : K160621_029-031
Ngày lấy mẫu : 14/06/2021
Thời gian phân tích : 15/06/2021 – 26/06/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			Phương pháp phân tích	QCVN 03:2019/ BYT
			K1	K2	K3		
1	Nhiệt độ	°C	29,1	28,7	28,8	QCVN 46:2012/BTNMT	20-34 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	67,8	68,2	67,4		40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,2	0,2	SOP-MTKS-LM8000A	0,1-1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	mg/m ³	61,2	60,8	66,1	TCVN 7878-2:2010	85 ⁽²⁾
5	Tổng bụi lơ lửng	mg/m ³	0,347	0,312	0,215	TCVN 5067:1995	8 ⁽³⁾
6	CO	mg/m ³	<2,68	3,04	3,85	HDPT/MTKS/21-01	40
7	SO ₂	mg/m ³	0,07	0,058	0,06	TCVN 5971:1995	10
8	NO _x (NO ₂)	mg/m ³	0,06	0,06	0,061	TCVN 6137:2009	10
9	VOC	mg/m ³	KPH	KPH	0,612	NIOSH Method 1501	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ K1: Khu vực cắt;

Tọa độ: X=2294134; Y=577985

+ K2: Khu vực chuyển may;

Tọa độ: X=2294112; Y=577989

+ K3: Khu vực là, hoàn thiện sản phẩm;

Tọa độ: X=2294115; Y=578032

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

+ ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

VIMCERTS 034
Phạm Thị Thảo

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2021



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Phòng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thống số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
 Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.
 Tel: 024.32007660 - 0775034034



VIMCERTS 034
Số: 6419/KQPT/2021

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
 Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
 Địa điểm quan trắc : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
 Tên mẫu : Không khí Số mẫu: 02 Ký hiệu: K4, K5
 Mã mẫu : K160621_032-033
 Ngày lấy mẫu : 14/06/2021
 Thời gian phân tích : 15/06/2021 – 26/06/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		Phương pháp phân tích	QCVN 05:2013/ BTNMT
			K4	K5		
1	Nhiệt độ	°C	30,4	31,1	QCVN 46:2012/ BTNMT	-
2	Độ ẩm	%	66,8	67,1		-
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,2	SOP-MTKS-LM8000A	-
4	Tiếng ồn	mg/m ³	58,8	57,2	TCVN 7878-2:2010	70 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng	mg/m ³	0,128	0,093	TCVN 5067:1995	0,3
6	CO	mg/m ³	3,06	2,96	HDPT/MTKS/21-01	30
7	SO ₂	mg/m ³	0,055	0,063	TCVN 5971:1995	0,35
8	NO _x (NO ₂)	mg/m ³	0,061	0,062	TCVN 6137:2009	0,2
9	VOC	mg/m ³	KPH	KPH	NIOSH Method 1501	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **K4:** Khu vực cuối hướng gió cách tường rào 100m;

Tọa độ: X=2294002; Y=577915

+ **K5:** Khu vực xung quanh ống khói;

Tọa độ: X=2294163; Y=577996

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 05:2013/ BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).

+ ⁽¹⁾ **QCVN 26:2010/ BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

VIMCERTS 034
Phạm Thị Thảo

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2021

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
CHI NHÁNH HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Phòng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - 0775037034



VIMCERTS 034
Số: 6420/KQPT/2021

VILAS 755

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 01 Ký hiệu: KT
Mã mẫu : KT160621_005
Ngày lấy mẫu : 14/06/2021
Thời gian phân tích : 15/06/2021 – 26/06/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích KT	Phương pháp phân tích	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ	°C	48	SOP-MTKS-KT08	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	87,93	US EPA method 5	200
3	CO	mg/Nm ³	12,31	SOP-MTKS-ĐKT 07/01	1000
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	19,23	SOP-MTKS-ĐKT 09/01 + SOP-MTKS-ĐKT 10/01	850
5	SO ₂	mg/Nm ³	27,25	SOP-MTKS-ĐKT 08/01	500
6	VOC	mg/Nm ³	KPH	US EPA method 0031 + US EPA method 0010	(1)

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT: Khí thải lò hơi;

Tọa độ: X=577995; Y=2294161

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

- Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

+⁽¹⁾ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

VIMCERTS 034
Phạm Thị Thảo

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2021



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phòng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

(*) Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.
Tel: 024.32007660 - 0775034034

VIMCERTS 034
Số: 6421/KQPT/2021



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 755

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 01 Ký hiệu: NT
Mã mẫu : N160621_030
Ngày lấy mẫu : 14/06/2021
Thời gian phân tích : 15/06/2021 – 26/06/2021

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	Phương pháp phân tích	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
			NT		
1	Lưu lượng	m ³ /h	1,2	SOP-MTKS-ĐN08/01	-
2	Nhiệt độ	°C	31,05	SMEWW 2550B:2017	40
3	pH	-	7,21	TCVN 6492:2011	5,5 - 9
4	COD	mg/l	43,75	SMEWW 5220C:2012	150
5	BOD ₅	mg/l	18,17	TCVN 6001-1:2008	50
6	TSS	mg/l	42	TCVN 6625:2000	100
7	TDS	mg/l	324	SOP-MTKS-ĐN09/01	-
8	Tổng N	mg/l	31,1	TCVN 6638:2000	40
9	Tổng P	mg/l	3,78	TCVN 6202:2008	6
10	NH ₄ ⁺ N	mg/l	8,37	TCVN 6179-1:1996	10
11	Tổng dầu mỡ [#]	mg/l	2,6	SMEWW 5520 B:2017	-
12	Tổng coliform	MPN/100ml	930	TCVN 6187-2:1996	5000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Nước thải tại cửa xả nước thải trước khi ra bên ngoài (nguồn tiếp nhận).

Tọa độ: X=2294148 ; Y=578096

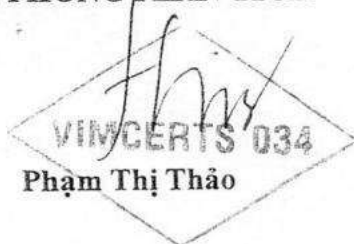
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

(#): Thông số chưa được công nhận trong Vimcert 034 và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2021



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Phòng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



VILAS 755

VIMCERT 034
Số: 8871/KQPT/2021

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH GG Hải Dương - Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Không khí sản xuất Số mẫu: 3 Ký hiệu : K1, K2, K3
Mã mẫu : KSX160921_108-110
Ngày lấy mẫu : 13/09/2021
Thời gian phân tích : 16/09/2021 - 11/10/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			QCVN 03:2019/ BYT
				K1	K2	K3	
1	TSP	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,363	0,333	0,262	8 ⁽¹⁾
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,1	29,8	28,5	20 ÷ 34 ⁽²⁾
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	70,1	72,3	74,5	40 ÷ 80 ⁽²⁾
4	Tốc độ gió	m/s	SOP-MTKS-LM/8000A	0,2	0,3	0,2	0,1 ÷ 1,5 ⁽²⁾
5	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	70,2	69,5	70,1	85 ⁽³⁾
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,073	0,058	0,057	10
7	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,061	0,062	0,062	10
8	VOCs	mg/m ³	NIOSH method 1501	KPH	KPH	0,285	-
9	CO	mg/m ³	HDPT/MTKS/21-01	<2,68	2,96	3,86	40

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ K1: Khu vực cắt.

+ K2: Khu vực chuyên may.

+ K3: Khu vực là, hoàn thiện sản phẩm.

Tọa độ: X=2294126;Y=578007

Tọa độ: X=2294123;Y=578064

Tọa độ: X=2294144;Y=578027

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

+ ⁽¹⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

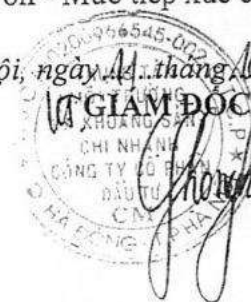
+ ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ ⁽³⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

VIMCERTS 034
Phạm Thị Thảo

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2021



PHÓ GIÁM ĐỐC

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034

VIMCERT 034
Số: 8872/KQPT/2021



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 755

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH GG Hải Dương - Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : KT
Mã mẫu : KT160921_066
Ngày lấy mẫu : 13/09/2021
Thời gian phân tích : 16/09/2021 - 11/10/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 19:2009/BTNMT
				KT	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SOP-MTKS-KT08	105	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	92,84	200
3	CO	mg/Nm ³	SOP-MTKS-ĐKT 07/01	58,8	1.000
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP-MTKS-ĐKT 08/01	24,6	500
5	NO _x _NO ₂	mg/Nm ³	SOP-MTKS-ĐKT 09/01 + SOP-MTKS-ĐKT 10/01	15,4	850
6	VOCs	mg/Nm ³	US EPA Method 0031+ US EPA Method 0010	3,76	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT: Khí thải lò hơi.

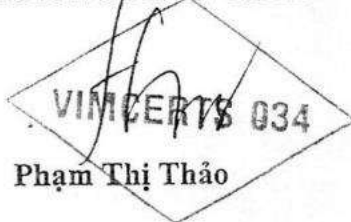
Tọa độ: X=2294170; Y=577998

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Cột B: Quy định Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Thị Thảo

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2021



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phòng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



VIMCERT 034
Số: 8873/KQPT/2021

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : Công ty TNHH GG Hải Dương
Địa chỉ : Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH GG Hải Dương - Thôn Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : NT
Mã mẫu : N160921_109
Ngày lấy mẫu : 13/09/2021
Thời gian phân tích : 16/09/2021 - 11/10/2021

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	27,1	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,01	5,5 ÷ 9
3	TDS	mg/l	SOP-MTKS-ĐN09/01	315	-
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	21,9	50
5	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	47,2	150
6	Lưu lượng	m ³ /h	SOP-MTKS-ĐN08/01	1,1	-
7	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	45	100
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	2,4	10
9	NH ₄ ⁺ N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	8,81	10
10	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	30,82	40
11	Tổng P	mg/l	TCVN 6202:2008	3,569	6
12	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	1,5x10 ³	5.000

Ghi chú:

- **Vị trí lấy mẫu:**

+ NT: Nước thải tại cửa xả nước thải trước khi ra nguồn tiếp nhận.

Tọa độ: X=2294164; Y=578095

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

VIMCERT 034
Phạm Thị Thảo

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2021

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN PHÒNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có dữ liệu

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

BÀN ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC MẶT

CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG



MSOX/0: KỶ HIỆU BỀ RỘNG RÀNH
R6OX/0, l=20,0M, l=0,2% —
D600, l=20,0M, l=0,2% —
D600, l=20,0M —
D600: KỶ HIỆU ĐƯỜNG KINH CÔNG
l=20,0M —
D600: ĐỘ DÀI ĐOẠN RÀNH

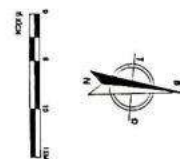
HƯỚNG TRAO ĐỔI NƯỚC



HỒ GA THỦY RƯỚC

Dùng thước kẻ và êke hoặc thước kẻ		
Tên vật thể	Đoan vật	Số đo bằng
1. Bàn tay người em 50cm x 70cm	m	450,0
2. Hết 100cm 1000	hệ	15,0
3. Bàn tay người 720 x 1000	lcm	450,0
4. Bàn tay người 1220 x 1220	lcm	16,0
5. Chiều dài 84cm	cm	1,0
6. Chiều dài 120cm	m	70,0

thực vật có hoa. Chúng là loài thực vật có hoa duy nhất trong họ. Chúng là loài thực vật có hoa duy nhất trong họ. Chúng là loài thực vật có hoa duy nhất trong họ.



ĐẠI HỌC QUỐC GIA VIỆT NAM

and do not have that nice

WILSON THERMISTOR MOUNTED

North American

100

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0800470967

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 11 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 02 tháng 01 năm 2018

(GCNĐKDN này cấp thay cho phần đăng ký kinh doanh trong GCN đầu tư số 041043000072 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 20/11/2011; Thay đổi lần thứ 7 ngày 18/6/2015)

Công ty này đổi tên từ tên công ty TNHH HK VINA sang"

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GG HẢI DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GG HAI DUONG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GG HAI DUONG CO.LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Tiêu Lâm, Xã Ngũ Hùng, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02203651188

Fax: 02203651189

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 75.032.584.000 đồng

Bằng chữ: Bảy mươi lăm tỷ không trăm ba mươi hai triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng

tương đương: 3.308.315 USD(ba triệu ba trăm lẻ tám nghìn ba trăm mười năm đôla Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: GG INTERNATIONNAL CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 110111-4748707

Do: Phòng thuế quận Jungbu

Cấp ngày: 28/12/2011

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 tòa nhà GG, 192, Jangchungdan-ro, Jung-gu, Seoul, Hàn Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PARK SEUNG BUM

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/01/1963

Dân tộc:

Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: M48138587

Ngày cấp: 23/09/2009

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 104-1603, Daerim Gangbyeon Apt, 160, Gosagja-ro, Seongdong-gu, Seoul 04747, Hàn Quốc

Chỗ ở hiện tại: Thôn Tiêu Lâm, Xã Ngũ Hùng, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Huy Cường

